

915.977

ĐC

L557S

DCV001622

HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ VIỆT NAM

LƯỢC SỬ VÙNG ĐẤT NAM BỘ VIỆT NAM

THƯ VIỆN TỈNH TRÀ VINH



DCV001622

ST

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

**LƯỢC SỬ
VÙNG ĐẤT NAM BỘ
VIỆT NAM**

915.977

L557.5

HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ VIỆT NAM

LƯỢC SỬ VÙNG ĐẤT NAM BỘ VIỆT NAM

THƯ VIỆN TỈNH TRÀ VINH

SÁCH PHÒNG ĐỊA CHỈ

001622 / 2015

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT
HÀ NỘI - 2014

BIÊN SOẠN

GS. TSKH. VŨ MINH GIANG (Chủ biên)

GS. TS. NGUYỄN QUANG NGỌC

TS. LÊ TRUNG DŨNG

TS. CAO THANH TÂN

TS. NGUYỄN SĨ TIẾN

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng khẳng định: *“Nam Bộ là máu của máu Việt Nam, là thịt của thịt Việt Nam. Đồng bào Nam Bộ là dân nước Việt Nam; sông có thể cạn, núi có thể mòn, song chân lý đó không bao giờ thay đổi”*.

Với nhân dân cả nước, Nam Bộ là “khúc ruột” đau thương, nơi đầu sóng ngọn gió, luôn đối đầu với quân thù tàn bạo, là miền đất “đi trước về sau”, nơi mở đầu và kết thúc hai cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược. Do đó, lịch sử vùng đất Nam Bộ là một phần của lịch sử Việt Nam, một bộ phận đặt thù mà nếu được làm rõ thì sẽ bổ sung đầy ý nghĩa vào lịch sử và văn hóa Việt Nam.

Để giúp bạn đọc hiểu sâu sắc và toàn diện hơn về mảnh đất và con người Nam Bộ, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật xuất bản cuốn sách *Lược sử vùng đất Nam Bộ - Việt Nam* của nhóm các chuyên gia hàng đầu trong nghiên cứu lịch sử Việt Nam biên soạn, do GS. TSKH. Vũ Minh Giang làm Chủ biên.

Nội dung cuốn sách phác họa những nét cơ bản nhất tiến trình lịch sử của vùng đất và con người Nam Bộ từ

thế kỷ I cho đến hiện nay; cung cấp những cứ liệu lịch sử về sự hình thành và phát triển của vùng đất Nam Bộ thuộc chủ quyền của Việt Nam, đồng thời khái lược về cộng đồng các cư dân trên vùng đất này.

Xin giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 7 năm 2014

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT

LỜI GIỚI THIỆU

Trải qua quá trình dựng nước và giữ nước lâu dài của dân tộc, lãnh thổ và biên giới của nước Việt Nam ngày càng được củng cố và từ lâu đã trở thành thực thể thống nhất từ Bắc chí Nam, trong đó có vùng đất Nam Bộ. Với truyền thống kiên cường, bất khuất và tinh thần lao động cần cù của cả dân tộc, các thế hệ người Việt Nam đã viết nên những trang sử hào hùng trong quá trình xây dựng, bảo vệ và phát triển vùng đất Nam Bộ, góp phần làm rạng rỡ non sông, đất nước Việt Nam.

Từ lâu vùng đất Nam Bộ đã được nhiều nhà khoa học trong và ngoài nước quan tâm nghiên cứu, nhưng do hạn chế về tư liệu nên nhiều vấn đề còn đang thảo luận, ở trong nước còn quá ít sách viết về lịch sử vùng đất này, sách giáo khoa phổ thông thì gần như không đề cập đến. Tình trạng đó đã tạo nên một khoảng trống trong nhận thức của nhân dân và cán bộ về tính toàn bộ của lịch sử và văn hóa Việt Nam. Từ sau năm 1975, mỗi lần vào công tác hay đi điều tra khảo sát các tỉnh và thành phố ở Nam Bộ, nhiều cán bộ đã đặt ra cho chúng tôi những câu hỏi: lịch sử vùng đất Nam Bộ bắt đầu từ lúc nào và diễn ra như thế nào, quan hệ với miền Trung, miền Bắc như thế nào?

Để góp phần làm sáng tỏ sự thực về lịch sử vùng đất Nam Bộ và đáp ứng yêu cầu của nhiều bạn đọc, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam phối hợp với Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật xuất bản cuốn sách *Lược sử vùng đất Nam Bộ - Việt Nam*. Ban Biên soạn cuốn sách gồm những nhà khoa học đã từng nhiều năm quan tâm nghiên cứu vùng đất này do GS.TSKH. Vũ Minh Giang làm Chủ biên. Nhóm tác giả biên soạn trên cơ sở tổng hợp các kết quả nghiên cứu của nhiều ngành khoa học liên quan như sử học, khảo cổ học, dân tộc học, văn hóa học, luật học... ở trong nước và ngoài nước. Cuốn sách trình bày một cách khách quan, có hệ thống, đơn giản và cô đọng những tư liệu, chứng cứ cơ bản về lịch sử phát triển của vùng đất Nam Bộ.

Trước hết, cuốn sách giới thiệu khái quát về thời tiền sử khi con người xuất hiện trên vùng đất Nam Bộ và chủ yếu bắt đầu từ văn hóa Óc Eo với nước Phù Nam, nghĩa là từ khi Nhà nước đầu tiên ra đời trên vùng đất này vào đầu Công nguyên. Trong thời cổ đại, trên lãnh thổ Việt Nam hiện nay, xuất hiện ba trung tâm văn hóa dẫn đến sự hình thành những nhà nước sơ khai vào loại sớm nhất ở Đông Nam Á là: trung tâm văn hóa Đông Sơn và nước Văn Lang - Âu Lạc ở miền Bắc, trung tâm văn hóa Sa Huỳnh và nước Lâm Ấp (Champa) ở miền Trung, trung tâm văn hóa Óc Eo và nước Phù Nam ở miền Nam.

Tiếp theo, cuốn sách trình bày quá trình lịch sử sau khi nước Phù Nam sụp đổ, từ thế kỷ VII cho đến thế kỷ XVI, khi vùng đất Nam Bộ phụ thuộc vào nước Chân

Lập và từ thế kỷ XVII khi những nông dân người Việt rồi một số người Hoa vào khai hoang lập nghiệp. Tiếp tục sự nghiệp của các lớp cư dân trước như người Mạ, người Xtiêng, người Chơ Ro, người Khmer, người Chăm..., các lớp cư dân người Việt, một số người Hoa mở rộng công cuộc khẩn hoang, phát triển kinh tế, văn hóa, đẩy mạnh công cuộc khai phá vùng đất Nam Bộ. Trong khi đó, vương triều Chân Lạp ngày càng suy yếu, lại bị phân hóa giữa hai thế lực Xiêm La ở phía tây và chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Chính trong bối cảnh đó, chính quyền chúa Nguyễn vừa thúc đẩy công việc khai hoang, vừa từng bước xây dựng chính quyền, xác lập chủ quyền trên vùng đất Nam Bộ. Đến giữa thế kỷ XVIII, toàn bộ vùng đất Nam Bộ đã hoàn toàn thuộc lãnh thổ và chủ quyền của chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Từ khi triều Nguyễn thành lập vào đầu thế kỷ XIX, vùng đất Nam Bộ là một bộ phận của nước Việt Nam thống nhất từ Bắc đến Nam. Trong suốt quá trình lịch sử đó, cộng đồng cư dân các dân tộc trên đất Nam Bộ ngày càng gắn bó với nhau trong vận mệnh chung của quê hương và đất nước, trong nghĩa vụ xây dựng và bảo vệ vùng đất Nam Bộ.

Cùng với lịch sử phát triển vùng đất Nam Bộ, cuốn sách giới thiệu một số văn bản pháp lý ký kết giữa An Nam (Việt Nam) với Cao Miên (Campuchia) và Xiêm La (Thái Lan) giữa thế kỷ XIX, những hiệp ước ký kết giữa đại diện của triều Nguyễn với các đại diện của quân đội Pháp cuối thế kỷ XIX, cho đến các văn bản pháp lý ký kết giữa Pháp

với Campuchia về hoạch định, phân giới, cắm mốc biên giới đất liền giữa Nam Kỳ với Campuchia, Hiệp ước Êlîdê (Elysée) (năm 1949), Chính phủ Pháp trao trả đất Nam Kỳ cho Việt Nam rồi Hiệp định Giơnevơ (năm 1954), Hiệp định Pari (năm 1973) và gần đây là các hiệp ước ký kết giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với nước Cộng hòa nhân dân Campuchia những năm 1979, 1983, 1985, 2005 xác định nguyên tắc và hoạch định biên giới quốc gia trên đất liền giữa hai nước. Ngày 27-9-2006, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam và Thủ tướng Chính phủ Campuchia đã chứng kiến lễ khánh thành cột mốc biên giới đầu tiên tại cửa khẩu Mộc Bài (Tây Ninh - Việt Nam) và Bà Vệt (Campuchia). Công việc phân giới, cắm mốc đang được triển khai và hoàn tất. Như vậy, đường biên giới trên đất liền giữa Việt Nam và Campuchia trở thành đường biên giới hòa bình, hữu nghị, ổn định và hợp tác bền vững giữa hai nước láng giềng.

Trên cơ sở thực tế lịch sử và các văn bản pháp lý mang tính quốc tế, Nam Bộ là một bộ phận không thể tách rời của lãnh thổ Việt Nam. Cuốn sách dành một phần thích đáng trình bày về cuộc sống của cộng đồng cư dân Nam Bộ và mối quan hệ đoàn kết, giao thoa văn hóa mật thiết giữa các dân tộc Việt, Khmer, Hoa, Chăm, Mạ, Xtiêng, Chơ Ro... và những nét đặc trưng của không gian lịch sử, văn hóa Nam Bộ. Các tác giả nhấn mạnh truyền thống đoàn kết dân tộc của cộng đồng các dân tộc ở Nam Bộ trong lao động sản xuất, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội cũng như trong cuộc

đấu tranh kiên cường, bất khuất bảo vệ độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của dân tộc Việt Nam.

Cuối sách có phần *Phụ lục* gồm biên niên một số sự kiện chính và toàn văn hoặc trích lục những văn bản lịch sử và pháp lý liên quan đến những nội dung đã được phân tích trong cuốn sách.

Trình bày dưới dạng giản lược và phổ cập, chúng tôi hi vọng cuốn sách sẽ đáp ứng được yêu cầu tìm hiểu lịch sử vùng đất Nam Bộ của đông đảo bạn đọc và phần nào cung cấp tư liệu tham khảo cho các nhà nghiên cứu.

Hà Nội, tháng 4 năm 2014

GS. PHAN HUY LÊ

Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam

I

GIAI ĐOẠN TỪ THẾ KỶ I ĐẾN THẾ KỶ VII

Khảo cổ học đã chứng minh từ cách đây hàng chục vạn năm, trên vùng đất Nam Bộ đã có người cổ sinh sống.

Bước sang hậu kỳ thời đại đá mới - sơ kỳ đồ đồng, cư dân vùng đất này đã tạo dựng nên một nền văn hóa phát triển dựa trên nền tảng nghề trồng lúa nước. Các di chỉ được phát hiện dọc theo lưu vực sông Đồng Nai với những diễn biến khá liên tục từ di tích Cầu Sắt (tỉnh Đồng Nai) đến Bến Đò (Thành phố Hồ Chí Minh), Phước Tân (tỉnh Đồng Nai), Cù Lao Rùa (tỉnh Bình Dương), Dốc Chùa (tỉnh Bình Dương), Cần Giờ (Thành phố Hồ Chí Minh)... cho thấy toàn bộ quá trình lịch sử sau này đã có cơ sở vững chắc trên nền văn hóa bản địa - văn hóa Đồng Nai.

Trên cơ sở phát triển kinh tế - xã hội cuối thời kỳ đồ đồng thau, sơ kỳ đồ sắt, dưới tác động của văn minh Ấn Độ, khoảng đầu Công nguyên, vùng đất Nam Bộ bước vào thời kỳ lập quốc. Căn cứ vào những ghi chép trong các thư tịch cổ Trung Quốc thì vào khoảng thời gian đó ở phía nam của Lâm Ấp (Champa), tương ứng với vùng đất Nam Bộ ngày nay, đã xuất hiện một quốc gia có tên gọi là Phù Nam.

Quyển sách có niên đại sớm nhất đề cập đến Phù Nam là *Dị vật chí* của Dương Phù thời Đông Hán (25 - 220). Đến thời Tam Quốc (220 - 280), Phù Nam đã thiết lập quan hệ bang giao với nước Ngô. Theo *Ngô thư* thì vào tháng chạp năm Xích Ô thứ 6 (243), vua Phù Nam là Phạm Chiên sai sứ dâng nhạc công và phương vật. Sau đó, khi đánh chiếm Giao Châu và Cửu Chân, vua Ngô đã sai người đến các nước phương nam, vua các nước Phù Nam, Lâm Ấp (Champa) và Minh Đường đều sai sứ dâng cống¹. Sau đó, sách *Lương thư* còn cho biết Tôn Quyền nước Ngô đã sai Tuyên hóa tòng sự Chu Ứng và Trung lang Khang Thái đi sứ các nước phía nam, trong đó có Phù Nam. Sau khi đi sứ về, Khang Thái có viết quyển *Phù Nam thổ tục*, còn gọi là *Phù Nam truyện*.

Các sách có niên đại muộn hơn vào thế kỷ VI - VII như *Trần thư*, *Tùy thư*, *Thông điển*, *Tân Đường thư*... đều có chép khá tỉ mỉ về Phù Nam.

Như vậy, nguồn sử liệu thư tịch của Trung Quốc không chỉ ghi nhận sự tồn tại của vương quốc Phù Nam ở vùng đất tương ứng với vùng đất Nam Bộ, mà còn ghi nhận các mối quan hệ rộng và liên hệ rất thường xuyên của vương quốc này với các triều đại phong kiến Trung Quốc. Tuy nhiên, trong một thời gian dài nền văn minh cổ đại của cư dân Nam Bộ chỉ được biết đến qua các thư tịch cổ.

1. *Ngô thư*, quyển 47 (Ngô chủ truyện), tờ 31.

Năm 1944, nhà khảo cổ học Pháp Maloré (Louis Maleret) đã tiến hành một cuộc khai quật có ý nghĩa lịch sử ở địa điểm Óc Eo¹. Nhiều di tích kiến trúc và hiện vật đã được phát hiện. Những di vật tìm thấy trong di chỉ này và những di chỉ khác thuộc văn hóa Óc Eo đã được chứng minh chính là di tích vật chất của nước Phù Nam². Niên đại các di chỉ thuộc văn hóa Óc Eo phù hợp với thời kỳ tồn tại của quốc gia Phù Nam được phản ánh trong các sử liệu chữ viết.

Những phát hiện về văn hóa Óc Eo trong thời gian gần đây cho thấy nền văn hóa này phân bố rất trù mật trên địa bàn các tỉnh Long An, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang và nhiều địa điểm khác thuộc đồng bằng Nam Bộ. Hơn thế, các nhà khoa học đã phát hiện nhiều chứng tích của giai đoạn văn hóa tiền Óc Eo trên đất Nam Bộ, chứng tỏ đây là một nền văn hóa nguồn gốc bản địa mà trung tâm là vùng đất Nam Bộ và có quan hệ giao lưu rộng rãi với thế giới bên ngoài. Bên cạnh quan hệ thường xuyên với các vùng lân cận, dấu tích vật chất cho thấy sự liên hệ khá mật thiết với Trung Quốc, Ấn Độ, Tây Á và Địa Trung Hải.

1. Óc Eo: tên một cánh đồng gần núi Ba Thê (nay thuộc địa phận xã Vọng Thê, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang). Theo nhân dân địa phương, địa danh này trong tiếng Khmer có thể đọc là Ô Keo, có nghĩa là vùng trũng (Ô) phát ra ánh sáng lóng lánh như thủy tinh (Keo). Sở dĩ cánh đồng được đặt tên như vậy là vì dân địa phương thường thấy ở đây những ánh sáng lạ phát ra vào ban đêm mà không hiểu vì sao.

2. L. Malleret: *L'archéologie du delta du Mékong*, gồm 4 tập: tập I: *L'exploration archéologique et les fouilles d'Óc Eo*, Paris, 1959; tập II: *La civilisation matérielle d'Óc Eo*, Paris, 1960, Tập III: *La culture du Founan*, Paris, 1963; tập IV: *Le cibassac*, Paris, 1963.

Trong những năm 1994 - 1995, các nhà khảo cổ học đã phát hiện ở gò Cây Tung (An Giang) một di tích kiến trúc gạch có niên đại khoảng thế kỷ IX - X. Ở dưới lớp kiến trúc có một tầng cư trú dày rõ ràng là trước Óc Eo với những hiện vật phong phú, bao gồm đồ gốm văn thừng có vẽ màu, hơn 40 chiếc rìu đá cùng với các bàn mài, chày nghiền... Điều đáng chú ý là ở đây đã tìm thấy loại rìu đá có hình tứ giác (chứ không gấp rìu có vai) và có một gờ nổi ở giữa lưỡi. Loại rìu này gần giống loại "bôn có mỏ" (beaked adze) được tìm thấy ở Malaixia và Indônêxia. Tuy bón có mỏ kiểu Malaixia khác bón có mỏ ở Indônêxia, nhưng khu vực phân bố của các kiểu bón có mỏ đã được xác định là vùng phân bố của cư dân nói tiếng Mã Lai - Đa Đảo (Malayo - Polynésien) hay Nam Đảo (Austronésien). Những đồ gốm ở gò Cây Tung cũng có miệng, có nhiều gờ, rất giống với những hiện vật đã được tìm thấy ở Malaixia.

Cùng với di chỉ gò Cây Tung, những di vật và mộ táng được phát hiện ở các di chỉ khác như Lộc Giang (Long An), Long Bửu (Thành phố Hồ Chí Minh), gò Cao Su (Long An), Giồng Phệt, Giồng Cá Vồ (huyện Cần Giò, Thành phố Hồ Chí Minh)... đều góp phần khẳng định Óc Eo là một nền văn hóa có nguồn gốc bản địa phát triển trên nền tảng văn hóa Đồng Nai, có quan hệ mật thiết với văn hóa Sa Huỳnh ở miền Trung mà chủ nhân chủ yếu của nền văn hóa này là những cư dân Mã Lai - Đa Đảo.

Về mặt nhân chủng, từ năm 1944, Malorê (Louis Malleret) và Buxcắcđơ (Bouscarde) đã phát hiện ở Rạch

Giá một di tích khác thuộc văn hóa Óc Eo. Cùng với nhiều đồ gốm giống hệt như những đồ vật tìm thấy ở chính di chỉ Óc Eo, người ta còn tìm thấy 6 sọ người cùng với nhiều xương tay chân. Theo giám định của nhà nhân chủng học Gê-nê Vác-xanh (E. Génét Varcin) thì tất cả những sọ người này đều thuộc giống người Tiên Mã Lai (Protomalais), giống với loại hình chủng tộc của những cư dân Thượng nói tiếng Mã Lai - Đa Đảo ở Tây Nguyên. Gần đây, các nhà khảo cổ học Việt Nam đã tìm thấy hàng trăm ngôi mộ và di cốt người nhưng có rất ít hộp sọ nguyên vẹn có thể đo đạc chỉ số để xác định thành phần nhân chủng. Riêng ở di chỉ Gò Tháp (Đồng Tháp) và Óc Eo (An Giang) tìm thấy hai sọ cổ mang đặc điểm nhân chủng Tiên Mã Lai.

Xét về mặt ngôn ngữ, trong sách *Lương thư* có một chi tiết quan trọng, theo đó, có một nước trong biên cả tên là Tì Kiến, cách Phù Nam đến 8.000 dặm, lại có ngôn ngữ không khác mấy so với Phù Nam¹. Tì Kiến là tên gọi trong thư tịch cổ Trung Hoa của địa danh Pekan, một vùng nằm ở Đông Nam bán đảo Mã Lai. Như vậy, theo nhận xét của các tác giả *Lương thư*, bộ chính sử của một triều đại Trung Hoa có quan hệ thường xuyên và mật thiết với Phù Nam thì tiếng nói phổ biến của cư dân nước này giống với tiếng của người Mã Lai. Điều này có nghĩa xét về mặt ngôn ngữ, đây là thứ tiếng khác hẳn với các cư dân nói tiếng Nam Á ở vùng Đông Nam Á lục địa.

1. *Lương thư*, quyển 54, Liệt truyện 48, chư di, tờ 7.

Về mặt chữ viết, theo các nhà nghiên cứu thì Phù Nam sử dụng chữ Phạn (Sanskrit) có nguồn gốc từ bộ chữ cái của người Palava (Pallava), Ấn Độ.

Theo sách *Tấn thư* thì tang lễ và hôn nhân của Phù Nam gần giống với Lâm Ấp (Champa) mà văn hóa truyền thống của cư dân Lâm Ấp (Champa) thuộc loại hình Mã Lai - Đa Đảo là điều đã được khẳng định.

Những dấu vết khảo cổ cũng cho thấy văn hóa vật chất vùng tây sông Hậu rất gần với người Chăm. Chính Malorê khi tiến hành khai quật văn hóa Óc Eo cũng đã từng nhận xét rằng các kiến trúc ở đây “phần lớn được lợp mái ngói bằng, một kiểu khác hẳn ở Ăngco”¹. Nhiều viên chì lưới tìm thấy ở Óc Eo chứng tỏ cư dân miền tây sông Hậu đã phát triển nghề đánh cá. Những dấu hiệu còn lại của hệ thống kênh đào đã nói lên kinh nghiệm và tài nghệ trong khả năng làm thủy lợi, khai phá và canh tác ở đồng bằng trũng thấp của nhóm Mã Lai - Đa Đảo ven biển.

Trong quá trình mở rộng ảnh hưởng từ thế kỷ III đến thế kỷ VI, Phù Nam đã phát triển thành đế chế lớn mạnh. Theo sử liệu Trung Hoa, các vua Phù Nam bắt đầu từ đời thứ V là Phạm Mạn đã liên tục thôn tính hơn 10 nước, mở rộng lãnh thổ đến 5 - 6 nghìn dặm bao gồm các nước Đô Côn, Cửu Trì, Đốn Tồn, Xích Thổ, Bàn Bàn, Đan Đan... Những tiểu quốc này đều nằm trên bán đảo Mã Lai và một phần vùng hạ lưu sông Mê Nam. Mức độ phụ thuộc

1. L. Malleret: *L'archéologie du delta du Mékong*, Tome 3, Paris, 1963, p. 314.



của các tiểu quốc này không giống nhau, được gọi là thuộc quốc, ki mi (ràng buộc lòng lẻo) hoặc chi nhánh của Phù Nam. Đến thế kỷ V, tiểu quốc của người Cát Miệt ở vùng Biển Hồ Tongle Sap cũng trở thành một thuộc quốc¹. Cát Miệt chính là phiên âm chữ Hán tộc danh Khmer. Trong nhiều thư tịch cổ, thuộc quốc này có tên gọi là Chân Lạp (Tchenla). Về mặt lịch sử, các tư liệu trong thư tịch cổ Trung Quốc phân biệt rất rõ Phù Nam với Chân Lạp. Phù Nam là một quốc gia ven biển mà trung tâm là vùng Nam Bộ ngày nay của Việt Nam, cư dân chủ thể là người Mã Lai - Đa Đảo có truyền thống hàng hải và thương nghiệp khá phát triển. Trong thời kỳ cường thịnh, Phù Nam đã mở rộng ảnh hưởng, chi phối toàn bộ vùng Vịnh Thái Lan và kiểm soát con đường giao thông huyết mạch từ Nam Đông Dương sang Ấn Độ qua eo Kra.

Sau một thời kỳ phát triển rực rỡ, đế chế Phù Nam bắt đầu quá trình tan rã vào cuối thế kỷ VI. Chân Lạp do người Khmer xây dựng, lúc bấy giờ ở vùng trung lưu sông Mêkông và khu vực phía bắc Biển Hồ, lấy nông nghiệp là nghề sống chính, là một thuộc quốc của Phù Nam. Mặc dù là thuộc quốc của Phù Nam, nhưng Chân Lạp đã nhanh chóng phát triển thành một vương quốc độc lập vào thế kỷ VI và nhân sự suy yếu của Phù Nam đã tận công chiếm lấy một phần lãnh thổ của đế chế này vào đầu thế kỷ VII.

Phần lãnh thổ đó tương đương với vùng đất Nam Bộ của Việt Nam ngày nay. Sách *Tùy thư* chép rằng nước

1. *Tân Đường thư*, quyển 222 hạ, Liệt truyện 147 hạ, tờ 3.

Chân Lạp ở về phía tây nam Lâm Ấp (Chămpa), nguyên là một chư hầu của Phù Nam. Vua nước ấy là Ksatriya Citrasena đã đánh chiếm và tiêu diệt Phù Nam¹. Sách *Tân Đường thư* cho biết cụ thể hơn là vào đầu niên hiệu Trinh Quán nhà Đường (627 - 649): “Trong nước Phù Nam có thay đổi lớn. Nhà vua đóng đô ở thành Đặc Mục, thỉnh linh bị nước Chân Lạp đánh chiếm, phải chạy trốn về Na Phất Na”². Theo các nhà nghiên cứu thì Na Phất Na là một vùng ở miền tây sông Hậu. Cư dân ở đây là bộ phận cực Nam của nhóm Mã Lai - Đa Đảo ven biển³. Căn cứ vào sự kiện năm 627, Phù Nam còn đến tiến công nhà Đường, có thể thấy chắc chắn sự kiện nước Phù Nam bị tiêu diệt phải xảy ra sau năm này. Như vậy, Phù Nam là một quốc gia có cư dân và truyền thống văn hóa riêng của mình. Với hiểu biết khoa học cho đến nay có thể thấy đó là quốc gia hình thành và phát triển trên vùng đất có vị trí giao thoa nên có nhiều lớp cư dân đan xen. Căn cứ vào những tư liệu thư tịch, những đặc trưng phổ biến của văn hóa Óc Eo qua các di vật khảo cổ, có thể nhận ra rằng bộ phận cư dân chủ yếu của vương quốc Phù Nam có quan hệ mật thiết với truyền thống văn hóa của người Mã Lai - Đa Đảo. Xác định thành phần tộc người của cộng đồng cư dân Phù Nam còn phải tiếp tục nghiên cứu, nhưng giống như các nước Đông Nam Á khác, với đặc tính đa tộc người, bên cạnh người

1. *Tùy thư*, quyển 82, Liệt truyện 47, tờ 5.

2. *Tân Đường thư*, quyển 222 hạ, Liệt truyện 147 hạ, tờ 3.

3. Lương Ninh: “Nước Chí Tôn, một quốc gia cổ ở miền tây sông Hậu”, Tạp chí *Khảo cổ học*, số 1, 1981, tr. 40.

Mã Lai - Đa Đảo trong thành phần cư dân còn có những tộc người khác. Nước Chân Lạp thành lập ở phía bắc Phù Nam mà cư dân thuộc ngôn ngữ Môn - Khmer nên có thể cho rằng có những nhóm tộc người Môn - Khmer cổ đã có mặt trên vùng đất giáp ranh và sống xen kẽ với người Mã Lai - Đa Đảo. Sự mở rộng ảnh hưởng về phía tây của Phù Nam đã biến một số cư dân bán đảo Mã Lai, vùng hạ lưu sông Mê Nam và Biển Hồ Tongle Sap thành thuộc quốc. Vào cuối thế kỷ VI, đầu thế kỷ VII, nhân lúc Phù Nam suy yếu, các thuộc quốc lần lượt trở thành các vương quốc độc lập. Riêng Chân Lạp, nhân cơ hội đó đã tấn công và chiếm lấy một phần lãnh thổ Phù Nam ở vùng hạ lưu sông Mê Kông. Như vậy, từ chỗ là một vùng đất thuộc Phù Nam - một quốc gia độc lập và hùng mạnh, sau năm 627, vùng đất Nam Bộ đã bị phụ thuộc vào Chân Lạp.

VĂN HÓA ÓC EO



Nồi - Đất nung - Thế kỷ IV - VI
(Bảo tàng Lịch sử Việt Nam -
Thành phố Hồ Chí Minh)



Mảnh thân bình - Đất nung
Thế kỷ IV - VI
(Bảo tàng Kiên Giang)



Ấm - Đất nung - Thế kỷ IV - VI
(Bảo tàng Lịch sử Việt Nam - Thành phố Hồ Chí Minh)

VĂN HÓA ÓC EO



Khuôn đúc - Đất nung
Thế kỷ IV - VI (Bảo tàng Cần Thơ)



Linga - Yoni - Đất nung; thế kỷ IV - VI
(Bảo tàng An Giang)

VĂN HÓA ÓC EO



Đầu Hari - Hara - Đá; thế kỷ V
(Bảo tàng Kiên Giang)



Tượng thần Visnu - Đồng; thế kỷ VI
(Bảo tàng Lịch sử Việt Nam -
Thành phố Hồ Chí Minh)



Tượng Phật - Đồng; thế kỷ IV - VI
(Bảo tàng Lịch sử Việt Nam -
Thành phố Hồ Chí Minh)



Đồng tiền - Bạc; thế kỷ IV - VI
(Bảo tàng Lịch sử Việt Nam -
Thành phố Hồ Chí Minh)

VĂN HÓA ÓC EO



Chuỗi hạt - Đá mã não; thế kỷ IV - VI
(Bảo tàng Lịch sử Việt Nam - Thành phố Hồ Chí Minh)



Đồ trang sức - Vàng, mã não
Thế kỷ IV - VI
(Bảo tàng An Giang)



Hạt chuỗi - Đá quý; thế kỷ IV - VI
(Bảo tàng Lịch sử Việt Nam -
Thành phố Hồ Chí Minh)

II

GIAI ĐOẠN TỪ ĐẦU THẾ KỶ VII ĐẾN THẾ KỶ XVI

Sau khi Chân Lạp đánh bại Phù Nam, trong một số sách Trung Quốc đã xuất hiện tên gọi “Thủy Chân Lạp”¹ để chỉ phần lãnh thổ Phù Nam trên vùng đất Nam Bộ và phân biệt với vùng đất “Lục Chân Lạp”, tức là vùng đất gốc của Chân Lạp.

Từ đây vùng đất Nam Bộ trên danh nghĩa bị đặt dưới quyền kiểm soát của Chân Lạp, nhưng trên thực tế việc cai quản vùng lãnh thổ mới này đối với Chân Lạp gặp nhiều khó khăn. Trước hết, với truyền thống quen khai thác các vùng đất cao, dân số còn ít ỏi, người Khmer khi đó khó có khả năng tổ chức khai thác trên quy mô lớn một vùng đồng bằng mới bồi lấp, còn ngập nước và sinh lầy... Hơn nữa, việc khai khẩn đất đai trên lãnh thổ của Lục Chân Lạp đòi hỏi rất nhiều thời gian và sức lực. Việc cai trị xứ Thủy Chân Lạp vì vậy vẫn phải giao cho những người thuộc dòng dõi vua Phù Nam. Theo những tài liệu bi ký còn lại có thể thấy rằng, vào thế kỷ VIII tại vùng trung tâm của

1. Mã Đoan Lâm: *Văn hiến thông khảo*, quyển 332, Tứ duệ khảo, tờ 9.

Phù Nam trước đây vẫn còn tồn tại một tiểu quốc tên là Aninditapura, do một người thuộc dòng dõi vua Phù Nam tên là Baladitya trị vì¹.

Khi Phù Nam tan rã là lúc nhiều vương quốc nhỏ vốn là thuộc quốc hoặc chư hầu cũ nổi lên thành những nước mạnh. Trong vùng hải đảo Đông Nam Á, nước Srivijaya của người Java hùng mạnh nhất. Vào nửa sau thế kỷ VIII, quân đội nước này đã liên tục tiến công vào các quốc gia trên Đông Dương. Kết cục là Thủy Chân Lạp bị quân Java chiếm. Cả vương quốc Chân Lạp gần như bị lệ thuộc vào Srivijaya. Cục diện này kéo dài đến năm 802 mới kết thúc. Trong vòng gần một thế kỷ, vùng đất Nam Bộ lại nằm dưới quyền kiểm soát của người Java.

Một trở ngại trong việc cai quản và phát triển vùng Thủy Chân Lạp là tình trạng chiến tranh diễn ra thường xuyên giữa Chân Lạp với Chăm-pa. Trong khi đó, chính quyền Chân Lạp dồn sức phát triển các vùng trung tâm truyền thống của mình ở khu vực Biển Hồ, trung lưu sông Mêkông và hướng nỗ lực mở rộng ảnh hưởng sang phía tây, vùng lưu vực sông Chao Phaya. Trong khoảng thời gian từ thế kỷ XI, Chân Lạp trở thành một quốc gia cường thịnh, tạo dựng nên nền văn minh Ăngco rực rỡ, đồng thời mở rộng lãnh thổ lên tận Nam Lào và trùm lên cả lưu vực sông Chao Phaya. Căn cứ vào những kết quả nghiên cứu gần đây có thể thấy những di tích khảo cổ học mang dấu ấn

1. G. Coedès: *Les peuples de la péninsule Indochinoise*, Paris, 1962, p. 11.

Chân Lạp trên đất Nam Bộ trước thế kỷ XVI không nhiều và ảnh hưởng văn minh Ăngco ở vùng này cũng không đậm nét¹.

Cho đến thế kỷ XIII, cư dân ở vùng đất Nam Bộ còn thưa thớt. Chu Đạt Quan, một người Trung Quốc có dịp đến Chân Lạp vào những năm 1296 - 1297 đã mô tả vùng đất Nam Bộ như sau:

“Từ chỗ vào Chân Bô² trở đi, hầu hết là rừng thấp cây rậm. Sông dài cảng rộng, kéo dài mấy trăm dặm, cỏ thụ rậm rạp, dây leo um tùm, tiếng chim muông chen lẫn nhau ở trong đó. Đến nửa cảng mới thấy ruộng đồng rộng rãi, tuyệt không có một tác cây. Nhìn xa chỉ thấy cây lúa ròn ròn mà thôi. Trâu rừng họp nhau thành từng đàn trăm ngàn con, tụ tập ở đấy. Lại có giống đất dầy tre dài dằng dặc mấy trăm dặm. Loại tre đó, đốt có gai, măng rất đắng”³.

Bắt đầu từ cuối thế kỷ XIV, Chân Lạp phải đối phó với sự bành trướng của các vương triều Xiêm từ phía tây, đặc biệt là từ sau khi vương triều Ayutthaya hình thành

1. Xem Võ Sĩ Khải: “Đất Gia Định 10 thế kỷ đầu Công nguyên”, in trong *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng (Chủ biên), Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1998, tr. 183.

2. Chân Bô là vùng Bà Rịa, thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ngày nay.

3. Chu Đạt Quan: *Chân Lạp phong thổ ký*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2006, tr. 45 - 46. Nguyên bản chữ Hán trong mục Sơn Xuyên, của *Khâm định tứ khố toàn thư*, Sử bộ 11, Địa lý loại 10, Ngoại ký chi thuộc. Chu Đạt Quan đến Chân Lạp vào tháng 7 năm Bình Thân (năm 1296) lúc bắt đầu mùa nước lên, nên cảnh “cây lúa ròn ròn” hẳn là loại lúa hoang (còn gọi là lúa trời, lúa ma) mọc và lớn lên tự nhiên theo mùa nước trên nhiều vùng của Đồng bằng sông Cửu Long.

vào giữa thế kỷ XIV. Trong suốt 78 năm (từ năm 1353 đến năm 1431), Ayutthaya và Chân Lạp liên tiếp có chiến tranh, trong đó chủ yếu là những cuộc tiến công Chân Lạp từ phía người Thái. Trong thời kỳ đó, có lúc Kinh thành Ăngco đã bị quân đội Ayutthaya chiếm đóng.

Sang thế kỷ XVI, và nhất là từ thế kỷ XVII, do sự can thiệp của Xiêm, triều đình Chân Lạp bị chia rẽ sâu sắc. Vương quốc này dần bước vào thời kỳ suy vong. Trong bối cảnh như vậy, Chân Lạp hầu như không có khả năng kiểm soát đối với vùng đất còn ngập nước ở phía nam, vốn là địa phận của vương quốc Phù Nam. Trên thực tế khả năng kiểm soát và quản lý vùng đất này của vương triều Chân Lạp giảm sút dần.

III

GIAI ĐOẠN TỪ ĐẦU THẾ KỶ XVII ĐẾN CUỐI THẾ KỶ XVIII

Từ đầu thế kỷ XVII đã có lưu dân người Việt ở vùng đất Thuận - Quảng của chúa Nguyễn đến Mô Xoài (Bà Rịa), Đồng Nai (Biên Hòa) khai khẩn đất hoang, lập ra những làng người Việt đầu tiên trên vùng đất Nam Bộ.

Năm 1620, chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên gả con gái của mình là Công chúa Ngọc Vạn cho Quốc vương Chân Lạp Chey Chettha II làm Hoàng hậu của vương triều Chân Lạp. Sự việc này cũng đã được Christoforo Borri, một giáo sĩ người Italia sống tại thị trấn Nước Mặn (nay thuộc huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định) vào các năm 1618 - 1622 ghi nhận¹. Dưới sự bảo trợ của Hoàng hậu người Việt của vương triều Chey Chettha II (1619 - 1627), cư dân Việt từ vùng Thuận - Quảng vào sinh sống làm ăn ở lưu vực sông Đồng Nai ngày một đông thêm.

1. Christoforo Borri: *Cochin - China, London, 1633*, Da Capo Press. Theatrem Orbis Ltd. Amsterdam, New York, 1970, p. H.4. Tác giả còn cho biết rõ Quốc vương Chân Lạp, người kết hôn với con gái chúa Nguyễn đã xin chúa Nguyễn viện trợ khí tài và quân đội để chống Xiêm.

Năm 1623, chúa Nguyễn đã cho lập thương điểm ở vị trí tương ứng với Sài Gòn (Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay) để thu thuế¹.

Theo *Đại Nam thực lục tiền biên*, tháng 9 năm Mậu Tuất (năm 1658), vua nước Chân Lạp là Nặc Ông Chân (Chan Ramathipati) xâm lấn đất đai của chúa Nguyễn ở vùng Mô Xoài (Bà Rịa), đã bị quan quân địa phương bắt giải về Phú Xuân. Chúa Nguyễn Phúc Tần “*tha tội cho và sai hộ tống về nước, khiến làm phiên thần hàng năm nộp cống*”².

Tư liệu trên xác nhận những hoạt động quan trọng đầu tiên của chúa Nguyễn trên con đường từng bước hình thành và bảo vệ chủ quyền của mình đối với vùng đất miền Đông Nam Bộ trong những thập kỷ đầu và giữa thế kỷ XVII.

Cùng với các nhóm cư dân người Việt, trong thời gian này cũng xuất hiện một số người Trung Quốc đến khai khẩn đất hoang và sinh sống làm ăn ở vùng đất Nam Bộ. Nhân việc nhà Thanh thay thế nhà Minh ở Trung Quốc, một số quan lại và quân lính trung thành với triều đình nhà Minh không chấp nhận sự thống trị của nhà Thanh đã vượt biển đến Đàng Trong tìm đất sinh sống và thúc đẩy nhanh hơn quá trình khai phá vùng đất đồng bằng Nam Bộ.

Sách *Đại Nam thực lục* chép: “*Kỷ Mùi, năm thứ 31 (1679), mùa xuân, tháng Giêng, tướng cũ nhà Minh là Long*

1. G. Maspéro: *L'empire Khmer, Histoire et documents*, Phnom Penh, 1904, p. 61.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục* (bản dịch của Viện Sử học), Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002, t. 1, tr. 72. Nặc Ông Chân trong biên niên sử Khmer là Chan Ramathipati (1642 - 1659).

Môn, tổng binh Dương Ngạn Dịch và phó tướng Hoàng Tiến, tổng binh Trần Thượng Xuyên và phó tướng Trần An Bình đem hơn 3.000 quân và hơn 50 chiến thuyền đến các cửa biển Tư Dung và Đà Nẵng, tự trần là bộ thần nhà Minh, nghĩa không chịu làm tôi nhà Thanh, nên đến để xin làm tôi tớ. Bấy giờ bàn bạc rằng: “Phong tục, tiếng nói của họ đều khác, khó bề sai dung, nhưng họ bị thế cùng bức bách đến đây thì không nỡ cự tuyệt. Nay đất Đông Phố (tên cổ của Gia Định) nước Chân Lạp đông ruộng phì nhiêu nghìn dặm, triều đình chưa rồi mà kinh lý, chỉ bằng nhân lấy sức của họ cho đến khai khẩn để ở, làm một việc mà lợi ba điều. Chúa theo lời bàn, bèn sai đặt yến úy lạo khen thưởng, trao cho quan chức khiến đến ở đất Đông Phố. Lại cáo dụ nước Chân Lạp rằng như thế là có ý không để nước Chân Lạp ra ngoài. Bọn Ngạn Dịch đến cửa khuyết tạ ơn để đi. Binh thuyền của Ngạn Dịch và Hoàng Tiến vào cửa Lôi Lạp (nay thuộc đất Gia Định) đến đóng ở Bàn Lân (nay thuộc Biên Hòa). Họ vỡ đất hoang, dựng phố xá, thuyền buôn của người Thanh và các nước Tây Dương, Nhật Bản, Chà Và đi lại tấp nập...”¹.

Theo sách Đại Nam nhất thống chí, căn cứ vào các dấu tích hoạt động cụ thể đã cho biết nhóm Trần Thượng Xuyên đến Biên Hòa “mở đất, lập phố”, còn nhóm Dương Ngạn Dịch đến Mỹ Tho “dựng nhà cửa, họp người Kinh, người Di, kết thành làng xóm. Sau đó dựng 9 trường biệt nạp là Quy An, Quy Hóa, Cảnh Dương, Thiên Mục, Gian Thảo, Hoàng Lạp, Tam Lạch, Bả Cạnh, Tân Thanh cho dân lập ấp khai khẩn ruộng đất

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: Đại Nam thực lục, Sdd, t. 1, tr. 91.

cày cấy; lại lập thành trang, trại, man, nậu, nhân dân đều theo nghề nghiệp của mình làm ăn để nộp thuế"¹. Như vậy, cùng với Sài Gòn - Gia Định, Biên Hòa và Mỹ Tho cũng đã đang dần dần trở thành những trung tâm cư dân và kinh tế phát triển dưới quyền cai quản của chúa Nguyễn ở miền Đông và cả miền Tây Nam Bộ.

Cùng thời gian này, Mạc Cửu là người xã Lôi Quách, huyện Hải Khang, phủ Lôi Châu, tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc). cũng vì việc nhà Minh mất mà "để tóc chạy sang phương Nam, đến nước Chân Lạp làm chức Ốc Nha, thấy phủ Sài Mạt ở nước ấy có nhiều buôn bán các nước tụ họp, bèn mở sòng gá bạc để thu thuế gọi là hoa chi, lại được hồ bạc chôn nên thành giàu. Nhân chiêu tập dân xiêu dạt đến các nơi Phú Quốc, Cần Bột, Giá Khê, Lũng Kỳ, Hương Úc, Cà Mau (thuộc tỉnh Hà Tiên) lập thành 7 xã thôn"². Mạc Cửu đã biến toàn bộ vùng đất Hà Tiên - Long Xuyên - Bạc Liêu - Cà Mau (được gọi chung là Hà Tiên) thành khu vực cát cứ của dòng họ mình, không còn lệ thuộc vào chính quyền Chân Lạp nữa. Sách Thanh triều văn hiến thông khảo gọi đây là nước Càng Khẩu (Càng Khẩu quốc): "Nước này có nhiều núi cao, địa

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: Đại Nam thực lục, Sđd, t. 5, tr. 84 - 85.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn: Đại Nam thực lục, Sđd, t. 1, tr. 122. Phú Quốc nay là huyện đảo Phú Quốc (Kiên Giang); Giá Khê nay là Rạch Giá (Kiên Giang); Cà Mau nay là vùng Long Xuyên, Bạc Liêu, Cà Mau. Riêng Sài Mạt (BantayMas), Cần Bột (Kampot), Hương Úc (Kongpong Som), Lũng Kỳ (Réam) cho đến thời Tự Đức vẫn còn là đất của huyện Hà Châu, tỉnh Hà Tiên, nhưng sau đó thuộc Campuchia.

hạt khoảng 100 dặm vuông. Thành và các cung thất làm bằng gỗ không khác Trung Quốc mấy. Chỗ vua ở xây bằng gạch ngói. Chế độ trang phục phảng phất các vua đời trước, búi tóc, đi vông, chít khăn, đội mũ. Vua mặc áo bào vẽ trăn rắn, lưng thắt dải đai, giày dép bằng da. Dân mặc áo vạt cổ rộng. Khi có tang thì mặc đồ màu trắng, bình thường thì áo nhiều màu... Họ gặp nhau thì chắp hai tay chào theo lễ. Phong tục nước này ham chuộng thơ văn, trong nước có dựng đền thờ Khổng Tử. Vua và dân đều đến lễ..."¹.

Những sự kiện trên cho thấy, trong thời kỳ này vùng đất Nam Bộ đã trở thành nơi tranh chấp ảnh hưởng và quyền bính giữa hai thế lực của vương triều Chân Lạp và chúa Nguyễn, trong đó vai trò của Chân Lạp ngày càng lu mờ, còn vai trò của chúa Nguyễn thì ngày càng được khẳng định, mở rộng và củng cố. Năm 1674, vương triều Chân Lạp bị chia thành Chính Quốc Vương (đóng ở U Đông) và Phó Quốc Vương (đóng ở Sài Gòn), cả hai đều triều cống chúa Nguyễn. Năm 1691, Phó Quốc Vương Nặc Ông Nộn (Ang Non) qua đời và từ đó, vùng đất này không còn đại diện của vương triều Chân Lạp nữa.

Năm 1698, chúa Nguyễn Phúc Chu sai Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược vùng đất Đồng Nai. Tại đây, ông tiến hành "chia đất Đông Phố, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phúc Long (nay thăng làm phủ) dựng dinh Trấn Biên (tức Biên Hòa ngày nay), lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình (nay thăng làm phủ), dựng dinh Phiên Trấn (tức dinh Gia Định

1. Thanh triều văn hiến thông khảo, quyển 297, Tứ duệ 5, tr. 7.463.

ngày nay), mỗi dinh đều đặt các chức lưu thủ, cai bạ, ký lục và các cơ đội thuyền thủy bộ tinh binh và thuộc binh. Mở rộng đất đai được nghìn dặm, được hơn 4 vạn hộ, bèn chiêu mộ những người dân xiêu dạt từ Bắc Chính trở về Nam cho đến ở cho đông. Thiết lập xã thôn, phường ấp, chia cắt giới phận, khai khẩn ruộng nương, định lệ thuế tô dung, làm sổ đinh điền. Lại lấy người Thanh đến buôn bán ở Trấn Biên lập làm xã Thanh Hà, ở Phiên Trấn lập làm xã Minh Hương. Từ đó người Thanh ở buôn bán đều thành dân hộ [của ta]"¹.

Như vậy, chúa Nguyễn đã xác lập quyền quản lý về mặt nhà nước đối với các xứ Đồng Nai (huyện Phúc Long) - Sài Gòn (huyện Tân Bình), sáp nhập hẳn vào lãnh thổ Đàng Trong, tổ chức các đơn vị hành chính và bộ máy chính quyền từ cấp dinh, trấn cho đến tận các thôn, xã, thực thi quyền lực nhà nước trong việc quản lý đất đai, hộ khẩu, thu thuế và trưng thu các nguồn lợi tự nhiên và thu thuế qua việc trao đổi với thương nhân nước ngoài. Đến đây, Sài Gòn - Gia Định đã trở thành trung tâm hành chính - chính trị và đang từng bước hình thành một trung tâm kinh tế và văn hóa của vùng đất mới. Sự kiện năm 1698 là cột mốc quan trọng trong quá trình xác lập và thực thi chủ quyền của chúa Nguyễn đối với vùng đất Nam Bộ.

Trước tình hình phát triển hết sức nhanh chóng của khu vực Gia Định dưới quyền quản lý của chính quyền chúa Nguyễn, Mạc Cửu càng ngày càng nhận thấy không

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, *Sđd*, t. 1, tr. 111.

thể không dựa vào chính quyền chúa Nguyễn nếu muốn tiếp tục củng cố và mở rộng thế lực trên vùng đất này, nên đã đem toàn bộ vùng đất đang cai quản về với chúa Nguyễn. Sách *Đại Nam thực lục* chép sự kiện xảy ra vào năm 1708: “Đến đây Cửu ủy cho người bộ thuộc là Trương Cầu và Lý xã dâng thư xin làm Hà Tiên trưởng. Chúa nhận cho, trao cho chiếc Tổng binh. Cửu xây dựng dinh ngũ, đóng ở Phương Thành, nhân dân ngày càng đến đông”¹. Tháng 4-1711, Tổng binh trấn Hà Tiên là Mạc Cửu đã đến cửa khuyết để tạ ơn và được chúa Nguyễn Phúc Chu hậu thưởng.

Việc vùng đất Hà Tiên được sáp nhập vào lãnh thổ Đàng Trong là sự kiện đánh dấu bước phát triển quan trọng trong quá trình mở rộng chủ quyền của chúa Nguyễn trên vùng đất Nam Bộ. Đến đầu thế kỷ XVIII, chủ quyền Việt Nam đã mở rộng đến tận Hà Tiên và mũi Cà Mau, bao gồm cả các đảo ngoài Biển Đông và Vịnh Thái Lan. Lúc này, bên cạnh Đội Hoàng Sa trấn giữ các quần đảo giữa Biển Đông, chúa Nguyễn còn đặt ra đội Bắc Hải (dưới sự kiêm quản của Đội Hoàng Sa) có trách nhiệm khai thác hóa vật, kiểm tra, kiểm soát - thực thi chủ quyền của Việt Nam ở khu vực “các xứ Bắc Hải, cù lao Côn Lôn và các đảo ở Hà Tiên”².

Sau khi Mạc Cửu mất, chúa Nguyễn tiếp tục phong cho con của Mạc Cửu là Mạc Thiên Tứ làm Đô đốc trấn Hà

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, Sđd, t. 1, tr. 122.

2. Lê Quý Đôn: *Toàn tập*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, t. 1, tr. 120.

Tiên và “Cho 3 thuyền long bài được miễn thuế, sai xuất dương tìm mua các của quý báu để nộp. Lại sai mở cục đúc tiền để tiện việc trao đổi. Thiên Tứ chia đặt nha thuộc, kén bổ quân ngũ, đắp thành lũy, mở phố chợ, khách buôn các nước đến họp đông. Lại vời những người văn học, mở Chiêu anh các, ngày ngày cùng nhau giảng bàn và xướng họa, có 10 bài vịnh Hà Tiên (Hà Tiên thập vịnh)”¹. Trong lời tựa cuốn Hà Tiên thập vịnh viết vào cuối Hạ năm Đinh Tỵ (1737), chính Mạc Thiên Tứ đã khẳng định: “Trấn Hà Tiên nước An Nam xưa là đất hoang, từ tiên quân khai sang tới nay, đã hơn 30 năm, mà dân mới được yên... Mùa hè năm Ất Mão (1735), tiên quân mất đi, tôi nối theo mỗi trước, trong khi chính trị thư rồi, hằng ngày cùng với văn nhân bàn việc vịnh thơ... Do đó biết núi sông nhờ được phong hóa của tiên quân mà thêm phần tráng lệ, lại được các danh sĩ phẩm đề mà thêm vẻ linh tú. Thơ này chẳng những chỉ làm cho chốn ven biển thêm phần tươi đẹp, mà cũng là một trang sử của trấn Hà Tiên vậy”².

Mạc Thiên Tứ không chỉ ra sức xây dựng và phát triển Hà Tiên trở thành một trung tâm kinh tế phồn thịnh, mà còn nêu cao ý thức bảo vệ chủ quyền với tư cách là người được giao trách nhiệm bảo vệ vùng biên giới cực Nam đất nước. Sách Đại Nam thực lục cho biết, vào năm 1739: “Nặc Bồn nước Chân Lạp lấn Hà Tiên... Thiên Tứ đem hết quân bản bộ ra đánh, đuổi tới Sài Mạt, ngày đêm đánh hăng, lương thực

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: Đại Nam thực lục, Sđd, t. 1, tr. 145 - 146.

2. Lê Quý Đôn: Toàn tập, Sđd, t. 1, tr. 274.

không tiếp kịp. Vợ là Nguyễn Thị đốc suất vợ lính vận lương đến nuôi quân, quân không bị thiếu ăn, hăng hái cố đánh phá được quân Bôn. Tin thắng trận báo lên, Chúa cả khen ngợi, đặc biệt cho Thiên Tứ chức Đô đốc tướng quân, ban cho áo bào đỏ và mũ đai, phong Nguyễn Thị làm phu nhân. Do đó Chân Lạp không dám nhòm ngó Hà Tiên nữa”¹.

Năm 1744, chúa Nguyễn Phúc Khoát lên ngôi vương, tổ chức bộ máy hành chính thống nhất, chia toàn bộ đất Đàng Trong thành 12 dinh và 1 trấn phụ thuộc. Các dinh đều đặt trấn phủ, cai bạ và ký lục để cai trị. Đứng đầu trấn là chức đô đốc. Riêng vùng đất Nam Bộ lúc ấy gồm 3 dinh là Trấn Biên, Phiên Trấn, Long Hồ và trấn Hà Tiên².

Vào khoảng thời gian này, vương triều Chân Lạp lâm vào tình trạng nội bộ mâu thuẫn, chia rẽ. Có thể lực muốn dựa hẳn vào chúa Nguyễn, nhưng lại có thể lực muốn chạy theo vua Xiêm. Các lực lượng đối địch luôn tìm mọi cơ hội thuận lợi để thôn tính lẫn nhau. Sách Đại Nam thực lục cho biết, vào năm Mậu Thìn (1748) “Nặc Tha (Pre Sattha II) nước Chân Lạp lên ngôi vua. Nặc Thâm từ nước Xiêm về, Tha không chịu nhận. Thâm cử binh đánh. Tha chạy sang Gia Định. Thâm liền chiếm đất. Đến khi Thâm chết, con là Đôn, Hiên, Yểm tranh nhau làm vua... Mùa Hạ, tháng 6, Nặc Nguyên (Ang Tong) nước Chân Lạp (con thứ hai Nặc Thâm) cùng Cao La Hâm và Ốc Đột Lục Man cầu viện binh quân Xiêm về đánh Nặc Tha. Nặc Tha (Pre Sattha II) lại chạy sang

1, 2. Quốc sử quán triều Nguyễn: Đại Nam thực lục, Sđd, t. 1, tr. 148, 153.

Gia Định, rồi bị bệnh chết. Nặc Nguyên (Ang Tong) làm vua nước ấy”¹.

Vùng đất Hà Tiên sau khi nhập vào lãnh thổ Đàng Trong ngày một hưng thịnh, trở thành nơi nhiều thế lực trong triều đình Chân Lạp tìm đến với hi vọng được cưu mang và cậy nhờ. Cuối năm 1755, chính vua Chân Lạp là Nặc Nguyên đã *“chạy về Hà Tiên, nương tựa đô đốc Mạc Thiên Tứ”².*

Năm 1756, Nặc Nguyên *“xin hiến đất hai phủ Tâm Bôn, Lôi Lạp và nộp bù lễ cống còn thiếu 3 năm về trước để chuộc tội”³.* Sau khi bàn tính kỹ, chúa Nguyễn đã chấp nhận việc *“lấy đất hai phủ ấy, ủy cho thân xem xét hình thế, đặt lũy đóng quân, chia cấp ruộng đất cho quân và dân, vạch rõ địa giới, cho đặt lệ vào châu Định Viễn để thu lấy toàn khu”⁴.*

Năm sau, năm 1757, Nặc Nguyên qua đời. Người chú họ là Nặc Nhuận tạm trông coi việc nước, nhưng ngay sau đó triều đình Chân Lạp lại rối loạn, đánh giết lẫn nhau. Người con của Nặc Nhuận (em họ của Nặc Nguyên) là Nặc Tôn (Outey II) chạy sang Hà Tiên. Mạc Thiên Tứ đã cưu mang và giới thiệu Nặc Tôn lên chúa Nguyễn. *“Chúa bèn sắc phong cho Nặc Tôn (Outey II) làm vua nước Chân Lạp, sai Thiên Tứ cùng với tướng sĩ dinh hộ tống về nước. Nặc Tôn (Outey II) bèn dâng*

1, 2, 3, 4. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục, Sđd*, t. 1, tr. 155, 164, 165, 166.

Theo biên niên sử Khmer thì Nặc Tha (Pre Sattha II) làm vua ba lần và đây là lần thứ ba ông lên ngôi vua. Nặc Nguyên (Ang Tong) cũng làm vua hai lần vào các năm 1747 - 1749 và 1755 - 1757.

đất Tâm Phong Long... Bấy giờ Nặc Tôn (Outey II) lại cắt năm phủ Hương Úc, Cần Bột, Chân Sum, Sài Mạt, Linh Quỳnh để tạ ơn Mạc Thiên Tứ, Thiên Tứ hiến cho triều đình. Chúa cho lệ năm phủ ấy vào quản hạt Hà Tiên, Thiên Tứ xin đặt Giá Khê làm đạo Kiên Giang, Cà Mau làm đạo Long Xuyên, đều đặt quan lại, chiêu dân cư, lập thôn ấp làm địa giới Hà Tiên ngày càng thêm rộng"¹.

Như vậy, đến năm 1757, những phần đất còn lại ở miền Tây Nam Bộ mà trên thực tế đã thuộc quyền cai quản của Chúa Nguyễn từ trước đó, chính thức thuộc chủ quyền của Việt Nam. Sau này, dưới thời nhà Nguyễn (1802 - 1945), tuy có một số địa điểm cụ thể vẫn còn được tiếp tục điều chỉnh, nhưng trên căn bản khu vực biên giới Tây Nam Việt Nam đã được hoạch định từ năm 1757.

Trên vùng đất Nam Bộ, chúa Nguyễn đã thi hành chính sách khuyến khích đặc biệt đối với việc khai phá đất hoang, cho phép người dân biến ruộng đất khai hoang được thành sở hữu tư nhân.

Trước làn sóng tự động di dân vào Nam tìm đất sinh sống của đông đảo những người nông dân Thuận - Quảng, chúa Nguyễn cho người đứng ra tổ chức các cuộc di cư này và lập thành các xã, thôn, phường, ấp của người Việt. Chúa Nguyễn tạo mọi điều kiện thuận lợi cho địa chủ giàu có ở Thuận - Quảng đem tài sản và chiêu mộ nông dân lưu vong vào đây khai hoang

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, *Sđđ*, t. 1, tr. 166. Tâm Phong Long nay thuộc tỉnh An Giang. Chân Sum (Chal Chun) là đất huyện Hà Âm, tỉnh An Giang; Linh Quỳnh (Raung Veng) là đất huyện Hà Châu, tỉnh Hà Tiên cho đến thời Tự Đức, nhưng hiện nay thuộc Campuchia.

lập ấp. Chính sách này được thực thi lâu dài và nhất quán như một phương thức khai hoang chủ yếu ở Nam Bộ. Lực lượng khai hoang chủ yếu là lưu dân người Việt và một bộ phận những người dân gốc Chăm-pa, Chân Lạp. Ngoài ra, một số lính đồn trú, một số người Trung Quốc, người dân tộc thiểu số khác cũng được sử dụng vào việc khai khẩn và canh tác.

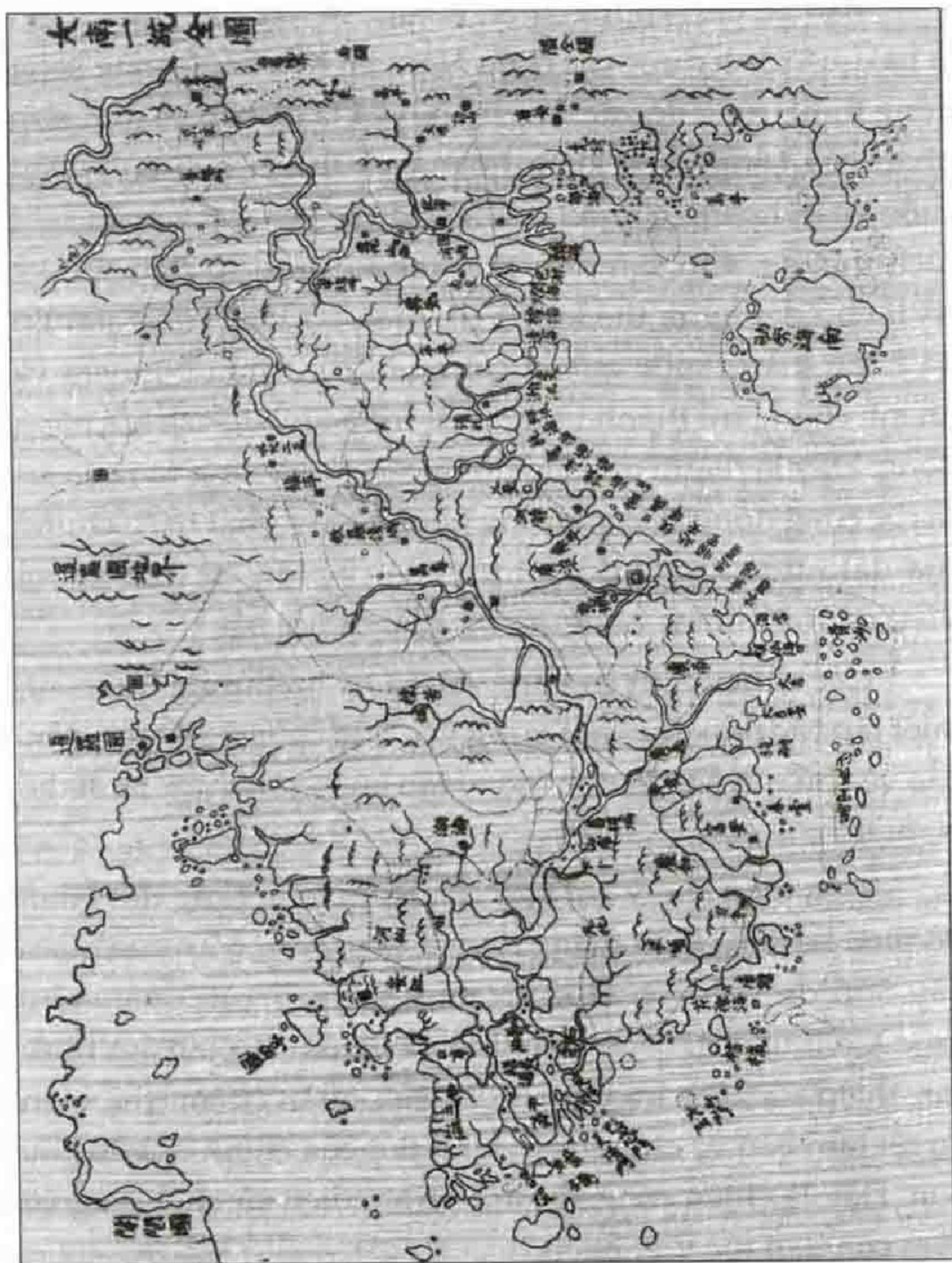
Thế kỷ XVII - XVIII, trên vùng đất này hiện tượng tích tụ ruộng đất với quy mô lớn đã xuất hiện. Trong sách *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn cho biết: “Phủ Gia Định, đất Đông Nai, từ các cửa biển Cần Giờ, Soài Lạp, Cửa Đại, Cửa Tiểu toàn là rừng rậm hàng mấy nghìn dặm. Họ Nguyễn chiêu mộ những người dân có vật lực ở xứ Quảng Nam, các phủ Điện Bàn, Quảng Ngãi, Quy Nhơn cho dời tới đây, phát chặt mở mang hết thảy thành bằng phẳng, đất nước màu mỡ, cho dân tự chiếm trồng rau và làm nhà cửa... Người giàu ở các địa phương hoặc 40, 50 nhà, hoặc 20, 30 nhà, mỗi nhà điền nô hoặc đến 50, 60 người, trâu bò hoặc đến 300, 400 con, cày bừa, cấy gặt, rộn ràng không rồi. Hằng năm, đến tháng 11, tháng 12 thường gĩa thành gạo, bán lấy tiền để ăn tết Chạp. Từ tháng Giêng trở đi là không làm việc xay gĩa. Bình thời chỉ bán ra Phú Xuân để đổi lấy hàng Bắc, lụa lĩnh, trầu đoạn, áo quần tốt đẹp, ít có vải bố. Đất ấy nhiều ngòi lạch, đường nước như mắc cửi, không tiện đi bộ. Người buôn có chò thuyền lớn thì tắt đèn theo xuồng nhỏ để thông đi các kênh. Từ cửa biển đến đầu nguồn đi 6, 7 ngày, hết thảy là đồng ruộng bằng phẳng, bát ngát, rất thích hợp trồng các loại lúa nếp, lúa tẻ, gạo đều trắng dẻo...”¹.

1. Lê Quý Đôn: *Toàn tập*, Sđd, t. 1, tr. 345.

Bảo vệ dân chúng khẩn hoang và xác lập chủ quyền là hai quá trình được các chúa Nguyễn tiến hành song song đồng thời, trong đó xác lập chủ quyền là để bảo vệ tính hợp pháp của công cuộc khẩn hoang và thành quả của công cuộc khẩn hoang chính là cơ sở để xác lập chủ quyền một cách thật sự. Chỉ sau hơn một thế kỷ, tính từ đầu thế kỷ XVII cho đến giữa thế kỷ XVIII, toàn bộ khu vực Nam Bộ đã hoàn toàn thuộc quyền cai quản của chúa Nguyễn và nhanh chóng trở thành vùng phát triển kinh tế - xã hội năng động. Đây là thành quả lao động cần cù và sáng tạo của tất cả các cộng đồng dân cư trong guồng máy phát triển chung của đất nước, trong đó vai trò của các lớp cư dân người Việt, người Khmer và người Hoa là rất nổi bật.

Các chúa Nguyễn cũng đã bố trí lực lượng quân sự, thiết lập các đồn thủ "nơi xung yếu" để chống giặc, an dân, bảo vệ chủ quyền, đã đập tan nhiều cuộc xâm lược lãnh thổ Nam Bộ của quân Xiêm.

Tiêu biểu cho ý chí bảo vệ chủ quyền vùng đất Nam Bộ phải kể đến chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút của quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy trước 5 vạn quân xâm lược Xiêm năm 1785. Chiến thắng này đã đập tan âm mưu can thiệp và xâm lược Nam Bộ của quân Xiêm, thể hiện quyết tâm bảo vệ chủ quyền lãnh thổ của chính quyền Tây Sơn. Đây là chiến công lẫy lừng trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam.



Đại Nam nhất thống toàn đồ
(Bản đồ Đại Nam thống nhất đời Nguyễn vẽ vào năm 1834)

IV

GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 1802 ĐẾN NĂM 1954

Năm 1802, triều Nguyễn thành lập đã xây dựng một thiết chế quản lý đất nước thống nhất từ Bắc chí Nam. Lúc đầu, vùng đất Nam Bộ được chia thành các trấn trực thuộc phủ Gia Định, sau đó từ năm 1832 dưới thời vua Minh Mệnh lại được chia thành sáu tỉnh (lục tỉnh) trực thuộc Trung ương.

Vào nửa đầu thế kỷ XIX, khi quan hệ khu vực có nhiều biến động, nhà Nguyễn đã thi hành các chính sách cương quyết để bảo vệ biên giới Tây Nam, cho xây dựng hệ thống thành và bảo trấn giữ dọc theo biên giới để bảo vệ lãnh thổ. Lực lượng quân đội được củng cố và tăng cường từ trung ương đến địa phương, trách nhiệm và nghĩa vụ bảo vệ chủ quyền của lực lượng quân đội được quy định chặt chẽ trong *Bộ luật Gia Long* hoàn thành năm Gia Long thứ 11 (Nhâm Thân - 1812)¹.

Để quản lý chặt chẽ lãnh thổ, triều Nguyễn đã lập địa bạ trên toàn lục tỉnh Nam Kỳ (1836); thiết lập, củng cố

1. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, *Sđđ*, t. 4, tr. 159.

tổ chức hành chính, hoàn chỉnh bộ máy quản lý xã hội từ thôn (xã) đến tổng, huyện, phủ, tỉnh. Bên cạnh bộ máy tổ chức hành chính, chùa Phật Tiểu thừa của người Khmer, các thiết chế văn hóa, tín ngưỡng dân gian của người Việt được hình thành và vận hành: đình thờ Thành hoàng, am miếu của Đạo giáo và chùa Phật Đại thừa. Các thiết chế, cơ sở văn hóa và tín ngưỡng dân gian này vừa có tác dụng trấn tĩnh nhân tâm, ổn định xã hội, vừa góp phần vào việc thực thi chủ quyền của Việt Nam trên những vùng đất mới.

Cùng với các biện pháp về chính trị, quân sự, nhà Nguyễn đã có những chính sách khuyến khích phát triển kinh tế và xã hội. Công cuộc dinh điền, xây dựng đồn điền vừa tạo cơ sở kinh tế - xã hội cho quốc gia, vừa củng cố quốc phòng. Việc đào kênh, đắp đường, phát triển giao thông thủy bộ như kênh Thoại Hà (1817), kênh Vĩnh Tế (1819 - 1824), kênh Vĩnh An (1843 - 1844), vừa tạo nên những hào lũy nhân tạo kết hợp với những hào lũy tự nhiên để bảo vệ lãnh thổ Nam Bộ.

Hệ thống các chính sách tương đối toàn diện của nhà Nguyễn đã tạo nên sức mạnh và nguồn lực tổng hợp hỗ trợ cho công cuộc bảo vệ chủ quyền lãnh thổ ở Nam Bộ, tạo nên sức mạnh quân sự đánh bại các đội quân xâm lược Nam Bộ vào các năm 1833, 1841, 1847...

Về mặt ngoại giao, đến thế kỷ XIX, chủ quyền Việt Nam trên vùng đất Nam Bộ đã chính thức được các nước láng giềng, trong đó có cả Cao Miên (Campuchia) thừa nhận trong các văn bản có giá trị pháp lý quốc tế. Tháng

12-1845, ba nước An Nam, Xiêm La (Thái Lan) và Cao Miên (Campuchia) đã ký một hiệp ước, trong đó thừa nhận sáu tỉnh Nam Kỳ thuộc Việt Nam. Năm 1846, một hiệp ước ký giữa An Nam và Xiêm La có nhắc lại những điều khoản trên và Cao Miên sau đó cũng tham gia vào Hiệp ước này¹. Trong phần mở đầu của Hiệp ước bí mật giữa Xiêm La và Cao Miên, ký ngày 1-12-1863, nêu rõ: "*Cao Miên nằm giữa các lãnh thổ Xiêm La, Nam Kỳ và các vùng đất thuộc Pháp*". Như vậy là chậm nhất đến năm 1845 - 1846, các nước láng giềng với Việt Nam đã ký các văn bản pháp lý chính thức công nhận vùng đất Nam Bộ là của Việt Nam.

Trước sức mạnh xâm lược của thực dân Pháp, nhà Nguyễn đã từng bước nhượng các tỉnh thuộc vùng đất Nam Bộ cho Pháp. Năm 1862, đại diện của nhà Nguyễn là Phan Thanh Giản và đại diện của Pháp là Đô đốc Bôna (Bonard) đã ký Hiệp ước nhường quyền cai quản ba tỉnh miền Đông Nam Bộ cho Pháp. Tiếp đó, năm 1867, Pháp lại đánh chiếm ba tỉnh Tây Nam Bộ để tới năm 1874, triều đình nhà Nguyễn ký tiếp Hiệp ước nhượng toàn bộ Nam Kỳ cho Pháp cai quản.

Về mặt chính trị, hai Hiệp ước 1867 và 1874 được ký dưới sức ép và sự đe dọa vũ lực của quân Pháp, thể hiện sự bất lực của nhà Nguyễn, nhưng về mặt pháp lý, nhất là

1. Raoul Mare Jennar: *Les Frontières du Cambodge contemporain (Thèse pour obtenir le grade de Docteur en langues et civilisations de l'INALCO, présentée et soutenue publiquement par Raoul Mare Jennar en Septembre 1998)*, Institut national des Langues et Civilisations - INALCO, Paris, 1998, p. 89.

ý nghĩa pháp lý quốc tế thì hai Hiệp ước này lại là bằng chứng về chủ quyền lãnh thổ không thể tranh cãi của Việt Nam đối với vùng đất Nam Bộ. Pháp không thể ký kết một hiệp ước chia cắt một phần lãnh thổ của một quốc gia nếu quốc gia kết ước không có chủ quyền đối với vùng lãnh thổ đó.

Năm 1887, thực dân Pháp đã thành lập Liên bang Đông Dương với hai quy chế khác nhau giữa Campuchia và Nam Kỳ của Việt Nam. Pháp duy trì chế độ bảo hộ ở Campuchia và thiết lập chế độ thuộc địa ở Nam Kỳ. Để phục vụ mục đích cai trị lâu dài ở Đông Dương, chính quyền thực dân Pháp tại Nam Kỳ đã tiến hành hoạch định biên giới giữa Nam Kỳ và Campuchia theo luật pháp của Cộng hòa Pháp trên cơ sở nghiên cứu lịch sử và quá trình thực thi chủ quyền của các triều đại phong kiến Việt Nam và vương quốc Campuchia.

Quá trình nghiên cứu, khảo sát, đo đạc và làm việc song phương trên thực địa của các chuyên gia Pháp và Campuchia để xác định biên giới giữa Nam Kỳ và Campuchia đã được tiến hành chậm nhất là từ đầu năm 1870. Cho đến năm 1896, giữa Pháp và Campuchia đã ký một loạt các văn bản pháp lý về hoạch định, phân giới, cắm mốc biên giới giữa Nam Kỳ và Campuchia. Tất cả các văn bản pháp lý nêu trên đều quy định rõ ràng vùng đất Nam Kỳ hoàn toàn thuộc Việt Nam. Sau này, Toàn quyền Đông Dương chỉ ban hành một số nghị định để điều chỉnh một số đoạn biên giới nhỏ.

Cùng với việc hoạch định biên giới và phân giới, cắm mốc trên thực địa, Sở Địa dư Đông Dương đã in ấn bản đồ thể hiện đầy đủ rõ ràng đường biên giới giữa Nam Kỳ và Campuchia. Đến năm 1954, toàn bộ biên giới giữa hai nước Việt Nam và Campuchia đã được thể hiện trên 26 mảnh bản đồ tỷ lệ 1/100.000 do Sở Địa dư Đông Dương xuất bản. Về cơ bản, đường biên giới giữa Nam Kỳ và Campuchia được thể hiện trên các bản đồ này phù hợp với các văn bản pháp lý đã được ký giữa hai nước liên quan đến hoạch định và phân giới, cắm mốc đường biên giới, cũng như so với đường biên giới hiện nay giữa hai nước Việt Nam và Campuchia.

Khi triều đình nhà Nguyễn buông ngọn cờ lãnh đạo cuộc kháng chiến chống ngoại xâm thì nhân dân ta đã không tiếc xương máu đồng lòng đứng lên đấu tranh chống lại ách đô hộ của thực dân Pháp, bảo vệ vùng đất Nam Bộ, bảo vệ đất nước. Khi thực dân Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Bộ (1862), có phong trào "tỵ địa" của số đông sĩ phu yêu nước sang miền Tây, và khi thực dân Pháp chiếm miền Tây Nam Bộ (1867), họ lại "tỵ địa" ra Bình Thuận, nêu cao ý chí *"bao giờ nhớ hết cỏ nước Nam thì mới hết người Nam đánh Tây"*, quyết không chịu mất nước, không chịu làm nô lệ. Phong trào kháng chiến chống Pháp ngày càng mạnh mẽ và quyết liệt, dưới nhiều hình thức phong phú như nổi dậy với khẩu hiệu "Dân chúng tự vệ", hưởng ứng phong trào Cần Vương, các cuộc đấu tranh thu hút sự tham gia của đông đảo các tầng lớp nhân dân, từ nông

dân đến các tín đồ tôn giáo Bửu Sơn Kỳ Hương, đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa...

Không chỉ đánh giặc bằng súng đạn, giáo mác, người dân Nam Bộ còn huy động mọi thứ vũ khí để chiến đấu. Tấm gương đánh giặc bằng bút của Nguyễn Đình Chiểu (Đồ Chiểu) đã khơi dậy lòng căm thù giặc và tinh thần yêu nước của nhân dân Gia Định. *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* và *Văn tế lục tỉnh sĩ dân trận vong* của ông và thơ văn yêu nước chống Pháp của nhiều sĩ phu yêu nước khác đã thực sự là những vũ khí sắc bén trong cuộc đấu tranh chống ách đô hộ ngoại bang của nhân dân Nam Bộ.

Lịch sử đấu tranh anh dũng chống ngoại xâm của nhân dân Nam Bộ đã viết nên những trang sử bằng máu, mãi mãi để lại những tấm gương sáng ngời, tiêu biểu cho ý chí bảo vệ độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước như: Trương Định, Nguyễn Trung Trực, Võ Duy Dương, Nguyễn Hữu Huân, Nguyễn Đình Chiểu...

Bước sang thế kỷ XX, phong trào giải phóng dân tộc của Việt Nam có những bước chuyển biến mới, đặc biệt là từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, khí thế cách mạng ngày càng sục sôi trong cả nước. Tại Nam Kỳ, ngày 23-11-1940, đông đảo các tầng lớp nhân dân đã đồng loạt nổi dậy khởi nghĩa ở 17/21 tỉnh, thành phố và kéo dài đến ngày 31-12-1940. Cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ đã tạo ra một cơn bão táp cách mạng làm rung chuyển không chỉ bộ máy cai trị của thực dân ở Nam Kỳ mà còn ảnh hưởng trên phạm vi cả nước. Tuy diễn ra trong một

thời gian ngắn, nhưng đây là một cuộc khởi nghĩa rộng lớn và mạnh nhất kể từ khi Pháp xâm lược nước ta. Trong cơn bão táp cách mạng, lần đầu tiên lá cờ đỏ sao vàng - biểu tượng của tinh thần đoàn kết và lòng quyết tâm giải phóng dân tộc của toàn dân Việt Nam đã được giương cao ở nhiều vùng thuộc các tỉnh Mỹ Tho, Vĩnh Long, Gia Định, Bạc Liêu...

Cuộc đấu tranh yêu nước kiên cường, bất khuất của nhân dân cuối cùng đã giành được thắng lợi vẻ vang trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Thắng lợi của cuộc Cách mạng Tháng Tám trước hết là thắng lợi của tinh thần đoàn kết của mọi tầng lớp nhân dân và các dân tộc Việt Nam vì mục tiêu độc lập và thống nhất đất nước.

Trong suốt quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc và thống nhất đất nước, khối đoàn kết liên tục được củng cố và phát triển. Trong khối đoàn kết dân tộc đó, người Khmer Nam Bộ đã có những đóng góp xứng đáng. Trong những năm 1930 - 1931, các Hội tương tế ái hữu, Nông hội, Cứu tế đỏ... do Đảng tổ chức và lãnh đạo đã thu hút được đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia, trong đó có người Khmer. Các phong trào đòi bỏ sưu, hoãn thuế, giảm tô, vay lúa chia cứu đói cho người nghèo đã đáp ứng nguyện vọng của đông đảo đồng bào Khmer¹. Trong cuộc khởi nghĩa

1. Theo Phan Thị Yến Tuyết: *Truyền thống đấu tranh cách mạng của người Khmer ở Đồng bằng sông Cửu Long trong vấn đề dân tộc ở Đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr. 244.

Nam Kỳ năm 1940 có sự góp sức của không ít chiến sĩ người Khmer. Khi khởi nghĩa thất bại, nhiều chiến sĩ người Khmer đã bị chính quyền thực dân tàn sát. Trong quá trình tiến tới Cách mạng Tháng Tám, chương trình Việt Minh dưới nhiều hình thức, với nội dung ngắn gọn như “*Đất nước độc lập*”, “*Dân tộc bình đẳng*”, “*Người cày có ruộng*”, “*Tự do tín ngưỡng*” đã đáp ứng được tâm tư và nguyện vọng của đồng bào Khmer. Trong thành phần Ủy ban Việt Minh các cấp không ít trí thức, sư sãi Khmer được đảm nhiệm những chức vụ quan trọng¹. Điều này cho thấy, trong cuộc đấu tranh chung chống kẻ thù xâm lược, ý thức của đồng bào Khmer về vị trí và trách nhiệm của mình trong quốc gia và dân tộc Việt Nam ngày càng được nâng cao.

Độc lập chưa được bao lâu, nhân dân ta lại phải chống lại cuộc xâm lược lần thứ hai của thực dân Pháp, mở màn bằng việc Pháp đánh chiếm Nam Bộ. Để giữ gìn nền độc lập còn non trẻ, bảo vệ sự thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, nhân dân cả nước ta, trong đó có nhân dân Nam Bộ, lại một lần nữa đứng lên “*quyết hi sinh kháng chiến để giữ vững nền độc lập của nước nhà*”².

Cuộc kháng chiến của nhân dân Nam Bộ ngay lập tức đã nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ của nhân dân cả nước. Ngày 26-9-1945, ba ngày sau khi Pháp nổ súng ở Sài Gòn,

1. Theo Phan Thị Yến Tuyết: *Truyền thống đấu tranh cách mạng của người Khmer ở Đồng bằng sông Cửu Long trong vấn đề dân tộc ở Đồng bằng sông Cửu Long*, Sdd, tr. 245.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, t. 4, tr. 90.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ra lời kêu gọi *Gửi đồng bào Nam Bộ* khẳng định quyết tâm kháng chiến của Đảng, Chính phủ và toàn dân Việt Nam. Lời kêu gọi nhấn mạnh: “*Chính phủ và toàn quốc đồng bào sẽ hết sức giúp những chiến sĩ và nhân dân hiện đang hi sinh tranh đấu để giữ vững nền độc lập của nước nhà*”¹. Cùng ngày, chi đội đầu tiên gồm 3 đại đội chiến sĩ tình nguyện của các tỉnh phía Bắc đã lên đường vào Nam cùng nhân dân Nam Bộ kháng chiến, mở đầu cho phong trào “*Nam tiến*” đưa hàng vạn thanh niên miền Bắc vào Nam chống thực dân Pháp xâm lược.

Về mặt nhà nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhiều lần gửi thư cho những người đứng đầu các nước Đồng Minh nêu rõ chủ quyền hợp pháp của Việt Nam đối với Nam Bộ. Trong các cuộc đàm phán đi đến ký kết Hiệp định sơ bộ 6-3 và Tạm ước 14-9-1946, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã không ngừng đòi Pháp trao trả lại Nam Kỳ cho Việt Nam. Tháng 7-1946, tại Pari, bên lề của Hội nghị Phôngtenoblô (Fontainebleau), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tuyên bố: “*Nam Bộ là đất Việt Nam. Nó là thịt của thịt chúng tôi, là máu của máu chúng tôi [...]. Trước khi đảo Coosơ (Corse) trở thành đất của Pháp, thì Nam Bộ đã là đất Việt Nam*”². Ngày 19-12-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*. Cả ba miền Bắc, Trung, Nam Việt Nam bước vào cuộc kháng chiến thần thánh vì độc lập và thống nhất đất nước.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t. 4, tr. 29.

2. Philippe Devillers: *Pari - Sài Gòn - Hà Nội, Tài liệu lưu trữ của cuộc chiến tranh 1944 - 1947*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1993, tr. 280.

Trước sự lớn mạnh của lực lượng kháng chiến và để đối phó với dư luận quốc tế, từ cuối năm 1947, Chính phủ Pháp đã dựng lên “Quốc gia Việt Nam” (Etat du Việt Nam) do Bảo Đại đứng đầu. Ngày 8-3-1949, Tổng thống Pháp V. Ôriôn đã ký với Quốc trưởng Bảo Đại Hiệp ước Êlydê (Elysée), theo đó Pháp chính thức trả lại Nam Kỳ cho quốc gia Việt Nam và công nhận sự thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam. Ngay sau sự kiện này, một loạt các quốc gia phương Tây, trong đó có Anh và Mỹ đã công nhận Quốc gia Việt Nam. Phù hợp với Luật pháp quốc tế, Hiệp ước Êlydê được coi là văn kiện có giá trị pháp lý cho việc thu hồi lại vùng đất Nam Kỳ mà trước đó theo các Hiệp ước 1862 và 1874, triều Nguyễn đã ký nhường cho Pháp.

Nhằm thực hiện Hiệp ước Êlydê (Elysée), ngày 9-3-1949, Đại hội đồng khối Liên hiệp Pháp đã thảo luận về Dự luật đưa Nam Kỳ - một *“lãnh thổ hải ngoại của Pháp”*, trả lại cho “Quốc gia Việt Nam”. Tại Hội nghị này, chính quyền Campuchia tìm cách vận động Chính phủ Pháp giúp thực hiện yêu sách lãnh thổ đối với vùng đất Nam Bộ của Việt Nam. Tuy nhiên, yêu cầu này của phía Campuchia đã không được phía Pháp chấp thuận. Ngày 4-6-1949, Pháp đã thông qua Luật 49 - 733 kết thúc tiến trình trao trả Nam Kỳ cho Việt Nam, vĩnh viễn chấm dứt Quy chế *“lãnh thổ hải ngoại của Pháp”* đối với vùng lãnh thổ này.

Về yêu sách của chính quyền Campuchia đối với vùng đất Nam Bộ, ngày 8-6-1949, Chính phủ Pháp đã gửi một bức thư cho Quốc vương Nôrôđôm Xiha-núc, trong đó nêu rõ:

“Ngoài những lý do thực tiễn, những lý do về pháp lý và lịch sử không cho phép Chính phủ Pháp trù tính các cuộc đàm phán song phương với Campuchia để sửa lại các đường biên giới của Nam Kỳ. Quốc vương hẳn cũng biết rằng Nam Kỳ đã được An Nam nhượng cho Pháp theo các Hiệp ước 1862 và 1874... Chính từ triều đình Huế mà Pháp nhận được toàn bộ miền Nam Việt Nam... Về pháp lý, Pháp có đủ cơ sở để thỏa thuận với Hoàng đế Bảo Đại việc sửa đổi quy chế chính trị của Nam Kỳ... Lịch sử ngược lại với luận thuyết cho rằng miền Tây Nam Kỳ vẫn còn phụ thuộc triều đình Khmer lúc Pháp tới. Giữa những ví dụ khác, xin phép nhắc lại rằng Hà Tiên đã được đặt dưới quyền tôn chủ của Hoàng đế An Nam từ năm 1715¹ và kênh nô Hà Tiên với Châu Đốc được đào theo lệnh của các quan An Nam từ nửa thế kỷ trước khi chúng tôi đến”².

Với bức thư nêu trên, Pháp không chỉ thừa nhận một thực tế lịch sử chứng tỏ người chủ thực sự của vùng đất Nam Bộ là Nhà nước Việt Nam, mà còn nêu lại một lần nữa cơ sở pháp lý khẳng định vùng đất Nam Bộ đã thuộc chủ quyền của Việt Nam từ trước khi Pháp đặt chân đến Nam Kỳ.

1 Quốc sử quán triều Nguyễn: *Dại Nam thực lục*, *Sđd*, t. 1, tr. 128 viết: “Từ năm 1708, vùng đất Hà Tiên đã thuộc quyền cai quản của chúa Nguyễn”.

2. Raoul Mare Jennar: *Les Frontières du Cambodge contemporain* (Thèse pour obtenir le grade de Docteur en langues et civilisations de l'INALCO, présentée et soutenue publiquement par Raoul Mare Jennar en Septembre 1998), *Ibid*, P. 97.

V

GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 1954 ĐẾN NAY

Sau một thời gian đàm phán nhằm chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam, có sự tham gia của một số nước, trong đó có các cường quốc như Liên Xô, Trung Quốc, Hoa Kỳ, ngày 20-7-1954, Hiệp định Giơnevơ về đình chỉ chiến sự ở Việt Nam đã được ký kết. Sự kiện lịch sử quan trọng này không chỉ đánh dấu thắng lợi vẻ vang của nhân dân Việt Nam chống lại chiến tranh xâm lược của thực dân cũng như sự can thiệp của các thế lực thù địch, mà còn là mốc lịch sử ghi nhận việc Pháp cùng các nước tham gia Hội nghị Giơnevơ trình trọng thừa nhận, cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của dân tộc Việt Nam. Điều 11 của Hiệp định Giơnevơ năm 1954 về đình chỉ chiến sự ở Việt Nam quy định:

“Theo nguyên tắc ngừng bắn đồng thời khắp toàn cõi Đông Dương, sự đình chỉ chiến sự phải đồng thời trên toàn cõi Việt Nam, tại tất cả các chiến trường và cho tất cả các lực lượng của hai bên.

Tính theo thời gian thực sự cần thiết để truyền lệnh ngừng bắn tới những cấp thấp nhất của lực lượng chiến đấu đôi bên, hai bên đồng ý sẽ thực hiện ngừng bắn hoàn

toàn và đồng thời, theo từng khoanh lãnh thổ, trong những điều kiện sau đây:

- Ở Bắc Bộ Việt Nam, đúng 8 giờ (địa phương) ngày hai mươi bảy (27) tháng bảy (7) năm 1954.

- Ở Trung Bộ Việt Nam, đúng 8 giờ (địa phương) ngày mồng một (1) tháng tám (8) năm 1954.

- Ở Nam Bộ Việt Nam, đúng 8 giờ (địa phương) ngày mười một (11) tháng tám (8) năm 1954”.

Giờ địa phương trong điều này là giờ kinh tuyến Bắc Kinh.

Kể từ khi thực hiện ngừng bắn thật sự ở Bắc Bộ Việt Nam, mỗi bên cam đoan không mở những cuộc tấn công lớn trên toàn thể chiến trường Đông Dương, không huy động lực lượng không quân ở các căn cứ miền Bắc Bộ Việt Nam ra ngoài địa hạt Bắc Bộ Việt Nam. Hai bên cam đoan gửi cho nhau để biết được kế hoạch chuyển quân của mình từ vùng tập hợp này sang vùng tập hợp khác, trong thời hạn hai mươi lăm (25) ngày kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực”.¹

Tuyên bố cuối cùng của Hội nghị Gionevơ năm 1954 về khôi phục hòa bình ở Đông Dương cũng khẳng định:

“11. Hội nghị chứng nhận lời tuyên bố của Chính phủ Pháp nói rằng Chính phủ Pháp, trong sự giải quyết tất cả những vấn đề có liên quan đến việc lập lại và củng

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Điện Biên Phủ, Hội nghị Gionevơ - Văn kiện Đảng*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2014, tr. 618 - 619.

cố hòa bình ở Cao Miên, Lào và Việt Nam, sẽ căn cứ trên sự tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Cao Miên, Lào và Việt Nam.

12. Trong quan hệ với Cao Miên, Lào và Việt Nam, mỗi nước tham gia Hội nghị Gionevơ năm 1954 cam kết tôn trọng chủ quyền, độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của những nước trên và tuyệt đối không can thiệp vào nội trị của những nước đó.”¹

Như vậy, theo Hiệp định đình chỉ chiến sự ở Việt Nam và Tuyên bố cuối cùng của Hội nghị Gionevơ năm 1954 về khôi phục hòa bình ở Đông Dương, Việt Nam chỉ tạm thời bị chia cắt theo một giới tuyến quân sự tạm thời để lực lượng quân đội Liên hiệp Pháp tập kết tại những nơi ở phía Nam giới tuyến đó trong thời gian đình chiến, trước khi hoàn toàn rút khỏi Việt Nam. Campuchia, Lào và các nước tham gia Hội nghị đều đã cam kết tôn trọng chủ quyền, độc lập và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, bao gồm cả vùng đất Nam Bộ.

Nhưng đế quốc Mỹ đã ngang nhiên can thiệp vào công việc nội bộ của dân tộc Việt Nam, dựng lên chính quyền Ngô Đình Diệm ở miền Nam Việt Nam, phá hoại Hiệp định Gionevơ với âm mưu chia cắt lâu dài đất nước Việt Nam.

Trong thời gian đất nước bị chia cắt, đã xảy ra nhiều xung đột, tranh chấp biên giới giữa chính quyền Sài Gòn

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Điện Biên Phủ, Hội nghị Gionevơ - Văn kiện Đảng, Sđd*, tr. 615.

và Campuchia. Trong tình hình đó, các chính quyền khác nhau của Nhà nước Campuchia và Quốc vương Nôrôđôm Xihanúc đã nhiều lần tuyên bố (năm 1964, 1967) thừa nhận và tôn trọng đường biên giới hiện tại giữa Campuchia với các nước láng giềng, được thể hiện trên các bản đồ do Sở Địa dư Đông Dương (Service Géographique de l'Indochine) ấn hành trước Hiệp định Gionevơ năm 1954.

Ngày 3-3-1964, ông Huốt Sambath (Huot Sambath), Quốc vụ khanh đặc trách ngoại giao của Chính phủ Campuchia gửi cho Ngoại trưởng Mỹ Đin Rátco (Dean Rusk) một dự thảo *Tuyên bố về nền trung lập của Campuchia* và dự thảo *Nghị định thư* về Tuyên bố này. Trong dự thảo có đoạn nêu rõ ranh giới hiện nay của vương quốc Campuchia với Việt Nam là “đường biên giới trên các bản đồ tỷ lệ 1/100.000 của Sở Địa dư Đông Dương sử dụng trước các Hiệp định Gionevơ năm 1954”.

Ngày 20-6-1964, Quốc vương Nôrôđôm Xihanúc gửi thư cho Chủ tịch đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam Nguyễn Hữu Thọ, mong muốn gặp Chủ tịch để trao đổi ý kiến về vấn đề biên giới. Trong thư, Quốc vương Nôrôđôm Xihanúc khẳng định: “Chúng tôi từ bỏ mọi đòi hỏi về vấn đề đất đai để đổi lấy một sự công nhận rõ ràng đường biên giới hiện tại và chủ quyền của chúng tôi đối với các đảo ven biển mà Chính phủ Sài Gòn đã đòi hỏi một cách phi pháp”.

Ngày 18-8-1964, Quốc vương Nôrôđôm Xihanúc một lần nữa lại gửi thư cho Chủ tịch Nguyễn Hữu Thọ khẳng

định “về phần mình, Campuchia chỉ đòi sự công nhận đường biên giới hiện tại trên đất liền của mình như được vẽ trên các bản đồ thông dụng đến năm 1954 và sự công nhận chủ quyền của Campuchia đối với các đảo ven bờ mà chế độ Sài Gòn đã đòi mà không có một chút lý lẽ gì để biện hộ được”.

Ngày 9-5-1967, Chính phủ vương quốc Campuchia ra Tuyên bố kêu gọi các nước tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ Campuchia trong đường biên giới hiện tại. Đáp lại lời kêu gọi của Campuchia, ngày 31-5-1967 và ngày 8-6-1967, Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã lần lượt ra tuyên bố thừa nhận và cam kết tôn trọng đường biên giới hiện tại của Campuchia.

Đến cuối năm 1968, đã có 34 nước, trong đó có Bỉ, Pháp, Tây Ban Nha, Italia và Hà Lan, ra tuyên bố tôn trọng độc lập chủ quyền, trung lập và toàn vẹn lãnh thổ của vương quốc Campuchia trong các đường biên giới hiện tại. Ngày 16-4-1968, Chính phủ Mỹ tuyên bố: “Theo Hiến chương Liên hợp quốc, Mỹ công nhận và tôn trọng chủ quyền, nền độc lập, trung lập và toàn vẹn lãnh thổ của vương quốc Campuchia trong các đường biên giới hiện tại”. Tuyên bố của Ôxtrâyliya ngày 21-2-1968 cũng có nội dung tương tự¹.

Trong Thư gửi đồng bào Nam Bộ ngày 1-6-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Đồng bào Nam Bộ là dân nước

1. Raoul Mare Jennar: *Les Frontières du Cambodge contemporain* (Thèse pour obtenir le grade de Docteur en langues et civilisations de l'INALCO, présentée et soutenue publiquement par Raoul Mare Jennar en Septembre 1998), Ibid, p. 187 - 188.

Việt Nam. Sông có thể cạn, núi có thể mòn, song chân lý đó không bao giờ thay đổi"¹, các tầng lớp nhân dân Việt Nam đã anh dũng đứng lên đấu tranh kiên cường chống lại chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ để giải phóng miền Nam.

Trong cuộc đấu tranh đầy hi sinh, gian khổ này, quân và dân vùng đất Thành đồng Tổ quốc đã nhận được sự chi viện lớn lao của nhân dân cả nước. Với những khẩu hiệu "*Vì miền Nam thân yêu*", "*Tất cả cho tiền tuyến*", "*Tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược*"..., hàng trăm ngàn thanh niên nam nữ thuộc đủ các dân tộc sinh sống tại miền Bắc và miền Trung đã lên đường vào Nam chiến đấu. Không ít người trong số này đã vĩnh viễn nằm lại trên mảnh đất phía Nam của Tổ quốc...

Trước nguy cơ thất bại hoàn toàn, ngày 27-1-1973, với sự chứng kiến của tất cả các nước tham gia Hội nghị Pari, Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam đã được ký kết, một lần nữa khẳng định: "*Mỹ và các quốc gia khác tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam như đã được công nhận trong Hiệp định Giơnevơ năm 1954 về Việt Nam*" (Điều 1). Mỹ cam kết rút toàn bộ lực lượng của mình khỏi miền Nam Việt Nam. Hai miền Nam, Bắc Việt Nam sẽ tiến tới bầu cử thống nhất đất nước.

Tháng 4-1975, với đại thắng của chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, miền Nam Việt Nam đã hoàn toàn được giải phóng và trên thực tế cả nước đã được thống nhất. Chưa

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t. 4, tr. 280.

kip hưởng trọn vẹn niềm vui Bắc - Nam sum họp một nhà, nhân dân Việt Nam đã buộc phải cầm súng đánh bại cuộc chiến tranh xâm lấn biên giới phía Tây Nam trong những năm 1977 - 1978, bảo vệ vững chắc biên cương của Tổ quốc.

Như vậy, bằng bao xương máu, hi sinh, nhân dân Nam Bộ và cả nước đã đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ; giữ vững độc lập dân tộc và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước, thống nhất giang sơn. Trong suốt quá trình dựng nước và giữ nước, biết bao thế hệ và hàng triệu người con ưu tú của dân tộc Việt Nam đã đổ máu hi sinh để bảo vệ độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ. Trước mọi âm mưu xâm chiếm hoặc chia cắt đất nước, dù chỉ là một tấc đất, trong đó có vùng đất Nam Bộ, toàn thể cộng đồng dân tộc Việt Nam đều không tiếc máu xương cầm súng đứng lên bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của mình.

Sau khi đất nước được thống nhất, non sông thu về một mối, thực hiện chính sách hòa bình, hữu nghị với các nước láng giềng, Việt Nam đã tiến hành đàm phán nhằm xác định rõ ràng đường biên giới với các nước láng giềng, trong đó có Campuchia.

Theo Hiệp ước hòa bình, hữu nghị và hợp tác giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa nhân dân Campuchia, ký ngày 18-2-1979, Điều 4 có ghi: *"Hai Bên cam kết sẽ giải quyết bằng thương lượng hòa bình tất cả những bất đồng có thể nảy sinh trong quan hệ giữa hai nước. Hai Bên sẽ đàm phán để ký một Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia giữa hai nước trên cơ sở đường biên giới hiện tại; quyết tâm xây dựng*

đường biên giới này thành biên giới hòa bình, hữu nghị lâu dài giữa hai nước”.

Trong những năm đầu thập kỷ 80 của thế kỷ XX, sau một thời gian đàm phán hữu nghị, khách quan, công bằng, Việt Nam và Campuchia đã ký một số hiệp ước và hiệp định về vấn đề biên giới giữa hai nước.

Về biên giới trên đất liền, Hiệp ước về nguyên tắc giải quyết vấn đề biên giới giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa nhân dân Campuchia, ký ngày 20-7-1983, Điều 1 quy định:

“Trên đất liền, hai bên coi đường biên giới hiện tại giữa hai nước được thể hiện trên bản đồ tỷ lệ 1/100.000 của Sở Địa dư Đông Dương (Service Géographique de l’Indochine), thông dụng trước năm 1954 hoặc gần năm 1954 nhất (kèm theo 26 mảnh bản đồ được hai bên xác nhận), là đường biên giới quốc gia giữa hai nước.

Ở nơi nào đường biên giới chưa được vẽ trên bản đồ, hoặc hai Bên đều thấy chưa hợp lý thì hai Bên sẽ cùng nhau bàn bạc giải quyết trên tinh thần bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau, vì lợi ích của mối quan hệ đặc biệt Việt Nam - Campuchia, phù hợp với luật pháp và thực tiễn quốc tế”.

Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa nhân dân Campuchia, ký ngày 27-12-1985, đã hoạch định toàn bộ đường biên giới trên đất liền giữa Việt Nam và Campuchia trên cơ sở tuân thủ nghiêm chỉnh nguyên tắc đã được quy định trong Hiệp ước năm 1983.

Nội dung hai Hiệp ước năm 1983 và 1985 nêu trên không chỉ phù hợp với thực tế khách quan về đường biên giới giữa Việt Nam và Campuchia, mà còn phù hợp với ý chí và nguyện vọng của nhân dân Việt Nam và nhân dân Campuchia. Sau khi Hiệp định Pari về Campuchia được ký kết năm 1991, năm 1993, Quốc hội của vương quốc Campuchia đã thông qua Hiến pháp mới, Điều 2 của Hiến pháp đã khẳng định: *"Toàn vẹn lãnh thổ Vương quốc Campuchia không thể bị vi phạm trong đường biên giới của mình đã được xác định trong bản đồ tỷ lệ 1/100.000, làm giữa những năm 1933 - 1953 và được quốc tế công nhận giữa những năm 1963 - 1969"*. Đường biên giới của vương quốc Campuchia mà Hiến pháp năm 1993 nêu ra phù hợp với nguyên tắc được quy định tại Điều 1, Hiệp ước 1983 và đã được cụ thể hóa trong Hiệp ước hoạch định biên giới trên bộ giữa Việt Nam và Campuchia năm 1985.

Phù hợp với quy định trong Hiến pháp của vương quốc Campuchia, ngày 10-10-2005, nhân chuyến thăm hữu nghị chính thức Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam của Thủ tướng Chính phủ Hoàng gia Campuchia, Thủ tướng Chính phủ hai nước đã ký Hiệp ước bổ sung Hiệp ước hoạch định biên giới năm 1985. Hiệp ước bổ sung đã được Quốc hội Campuchia và Việt Nam phê chuẩn ngay sau đó. Hiệp ước bổ sung đã một lần nữa khẳng định giá trị pháp lý của đường biên giới được hoạch định năm 1985 và thúc đẩy quá trình phân giới, cắm mốc đường biên giới giữa hai nước trên thực địa.

Để bảo đảm việc phân giới cắm mốc trên toàn tuyến biên giới đất liền hoàn tất chậm nhất vào cuối năm 2008, ngay sau khi Hiệp ước bổ sung có hiệu lực, chính phủ và các cơ quan chức năng của hai nước đã nỗ lực phối hợp và triển khai công tác chuẩn bị cho việc phân giới cắm mốc. Ngày 7-9-2006, đại diện Chính phủ Việt Nam và Campuchia đã tiến hành khởi công xây dựng cột mốc quốc tế đầu tiên tại cửa khẩu Mộc Bài (Việt Nam) - Bà Vẹt (Campuchia) và lễ khánh thành cột mốc này đã được tổ chức ngày 27-9-2006 với sự tham dự của Thủ tướng Chính phủ và lãnh đạo cấp cao hai nước. Phát biểu tại lễ khánh thành, cả hai Thủ tướng đều nhấn mạnh ý nghĩa lịch sử của sự kiện này, coi đây là một bước phát triển mới trong quan hệ hợp tác hữu nghị truyền thống giữa hai nước, đánh dấu sự khởi động lại quá trình phân giới cắm mốc giữa hai nước nhằm xây dựng một đường biên giới hòa bình, ổn định, hữu nghị giữa hai nước.

Như vậy, khát vọng lâu đời của nhân dân Việt Nam và Campuchia về việc có đường biên giới hòa bình, hữu nghị và ổn định giữa hai nước (trong đó có đường biên giới giữa Nam Bộ của Việt Nam với Campuchia) đã trở thành hiện thực.

VI

CỘNG ĐỒNG CÁC CƯ DÂN TRÊN VÙNG ĐẤT NAM BỘ

Ngày nay, trên toàn thế giới có hơn 3.000 tộc người sinh sống, nhưng chỉ có khoảng 200 quốc gia. Điều này chứng tỏ một sự thật hiển nhiên là không gian tộc người không hoàn toàn đồng nhất với phạm vi lãnh thổ quốc gia. Trong lãnh thổ của một quốc gia có thể gồm nhiều tộc người sinh sống và một tộc người có thể sinh sống trên lãnh thổ của nhiều quốc gia.

Đông Nam Á là khu vực giao thoa văn hóa và hỗn dung tộc người. Về đại thể các nhà ngôn ngữ học cho rằng khu vực Đông Nam Á có bốn ngữ hệ chính là: Nam Á (trong đó có Việt - Mường, Môn - Khmer, Môn - Dao), Mã Lai - Đa Đảo, Thái (hay Thái - Kadai) và Hán - Tạng. Trong khi đó, theo các nhà dân tộc học, bức tranh phân bố tộc người trong khu vực này phức tạp hơn rất nhiều. Đây là nơi tập trung hàng trăm tộc người, phân bố trên 11 quốc gia. Chỉ riêng Indônêxia đã có khoảng 300 tộc người sinh sống trên 13.000 hòn đảo. Ở Lào có khoảng gần 40 tộc người sinh sống. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự phân bố các tộc người ở khu vực Đông Nam Á có những đặc điểm nổi bật sau:

- Các tộc người được phân bố xen kẽ với nhau trong phạm vi lãnh thổ quốc gia, trong đó tộc người chiếm đa số về số lượng thường giữ vai trò chủ thể, có địa vị kinh tế, chính trị cao hơn các tộc người còn lại.

- Các cuộc di chuyển tộc người thường vượt quá phạm vi lãnh thổ một quốc gia. Do vậy, hiện tượng có những tộc người sinh sống ở nhiều quốc gia là khá phổ biến. Ví dụ, người Thái hiện có mặt ở Thái Lan, Lào, Nam Trung Quốc, Việt Nam...; trong khi đó trên đất của Thái Lan lại có rất nhiều người Lào sinh sống; cũng như người Malayu sinh sống ở Malaixia, Indônêxia, Thái Lan; người Khmer sinh sống ở Campuchia, Việt Nam, Thái Lan, Pháp, Ôxtrâylia, Mỹ...

- Mỗi một tộc người có nguồn gốc lịch sử và những đặc trưng riêng về văn hóa, ngôn ngữ, phong tục tập quán và ý thức tự giác tộc người. Nhưng một khi đã là một bộ phận dân tộc của một quốc gia nhất định thì mọi tộc người đều có các quyền và nghĩa vụ bình đẳng như nhau của công dân theo quy định của pháp luật.

Tóm lại, không gian tộc người và lãnh thổ quốc gia là hai khái niệm khác nhau và việc một quốc gia có nhiều tộc người và một tộc người sống ở nhiều quốc gia, hòa mình vào cộng đồng các tộc người ở quốc gia ấy là hiện tượng bình thường và phổ biến ở khu vực Đông Nam Á.

Nam Bộ, theo cách phân chia khu vực hiện nay, bao gồm hai miền Đông và Tây. Miền Đông Nam Bộ bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Bình Phước, Tây Ninh,

Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu. Miền Tây Nam Bộ (quen gọi là Đồng bằng sông Cửu Long) bao gồm 13 tỉnh, thành: Long An, Đồng Tháp, An Giang, Tiền Giang, Vĩnh Long, Bến Tre, Kiên Giang, Cần Thơ, Hậu Giang, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Thống Kê năm 2011, miền Đông Nam Bộ có 14.890.800 người, miền Tây Nam Bộ có 17.330.900 người.

Cư dân Nam Bộ có nguồn gốc rất đa dạng, phong phú. Đại diện cho lớp cư dân lâu đời là người Mạ, người Xtiêng, người Chơ Ro, tiếp theo sau là người Khmer, người Chăm, người Việt, người Hoa...

Người Khmer ở Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay ước khoảng 1.300.000 người, tập trung nhiều nhất là ở các tỉnh Sóc Trăng (khoảng 400.000), Trà Vinh (khoảng 320.000), Kiên Giang (khoảng 204.000), An Giang (khoảng 85.000), Bạc Liêu (khoảng 60.000), Cần Thơ (khoảng 39.000), Cà Mau (khoảng 24.000), Vĩnh Long (khoảng 21.000) v.v..

Người Chăm ở Đồng bằng sông Cửu Long không nhiều, chỉ khoảng 14.000 người.

Từ đầu thế kỷ XVII, những người Việt ở miền Trung, miền Bắc đã vào vùng Đồng Nai, Gia Định khai phá đất hoang, sinh cơ lập nghiệp. Cùng với người Khmer và những cư dân đã có mặt ở vùng đất Nam Bộ trước đó, họ đã nhanh chóng thích nghi, hòa nhập và trở thành bộ phận cư dân chủ đạo trong công cuộc chinh phục vùng đất này. Hiện nay, cư dân Việt chiếm tỷ lệ lớn nhất trong khu vực.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê năm 2011, dân số ở miền Tây Nam Bộ là 17.330.900 người trong đó Việt (Kinh) chiếm đa số, phân bố đều khắp trong tất cả các tỉnh.

Vào nửa sau thế kỷ XVII, có những đợt di dân lớn từ miền Nam Trung Hoa đến đây do những biến động chính trị sau khi Mãn Thanh đánh bại nhà Minh. Hiện nay, số người Hoa chủ yếu sống tập trung ở Thành phố Hồ Chí Minh (khoảng trên 400.000) và các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long (khoảng 200.000).

Cùng với quá trình phát triển, bức tranh tộc người ở Đồng bằng sông Cửu Long càng trở nên đa dạng, phong phú thêm bởi sự có mặt của nhiều tộc người khác như Tày, Thái, Nùng, Dao, Ngái, Mường, Mông, v.v...

Gắn bó mật thiết với mảnh đất mà họ coi là quê hương của mình, cư dân các tộc người luôn sống hòa thuận, chia sẻ mọi thuận lợi và khó khăn với các tộc người khác trong khu vực.

Cùng với sự đa dạng về tộc người và như hệ quả tất yếu của quá trình giao thoa và hỗn dung văn hóa, Nam Bộ nói chung và miền Tây Nam Bộ nói riêng là một khu vực hết sức đa dạng về tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục tập quán. Ở đây có đầy đủ sáu tôn giáo lớn ở nước ta là Phật giáo, Thiên Chúa giáo, Tin Lành, Cao Đài, Hòa Hảo và là khu vực đứng đầu trong cả nước về số lượng tín đồ tôn giáo. Ngoài các tôn giáo kể trên, cư dân trong vùng còn theo một số tín ngưỡng khác như Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Bửu Sơn Kỳ Hương, Tịnh Độ Cư sĩ...

Nam Bộ nói chung và Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng có một diện mạo văn hóa hết sức đa dạng. Nếu như người Việt có những làn điệu cải lương hay những câu hò, điệu lý thì người Khmer lại thể hiện bản sắc của mình trong điệu múa roam- vuông, hát đối đáp Aday hay nhịp trống Chaydăm. Nếu như người Chăm có những hoạt động nghệ thuật sôi nổi trong những ngày kết thúc tháng Ramadan, sinh nhật Muhammed hoặc các dịp hôn nhân, cưới hỏi thì người Hoa lại góp vào đời sống văn hóa Nam Bộ những câu hát Tiều, hát Quảng, v.v.. Những điểm riêng đặc sắc đó của mỗi tộc người ngày một phát triển và hội nhập vào nhau, tạo nên nét đặc trưng không dễ trộn lẫn của văn hóa vùng Nam Bộ, tạo nên tính cách chung của con người Nam Bộ trọng nghĩa, khinh tài, phóng khoáng và hiếu khách...

Và vượt lên trên tất cả là từ rất sớm các cộng đồng dân cư Nam Bộ đã có truyền thống đoàn kết, đùm bọc lẫn nhau, không phân biệt người đến trước, người đến sau, không kỳ thị dân tộc. Truyền thống quý báu này được hình thành và phát triển trong nhiều thế kỷ chung lưng đấu cật cùng nhau khai phá phát triển vùng đất Nam Bộ trước đây và trong quá trình đấu tranh chống áp bức của phong kiến và thực dân sau này. Cũng cần nói thêm rằng, nếu như nhu cầu khai khẩn vùng đất mới đã tạo điều kiện hình thành sự đoàn kết của cộng đồng thì yếu tố làm cho sự đoàn kết đó trở thành một giá trị lâu bền chính là ý thức dân tộc, là tư tưởng, tình cảm, tâm hồn gắn bó với mảnh đất yêu quý của

họ, là yêu cầu của sự sống còn trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù chung của cả dân tộc.

Nam Bộ là một khu vực bao gồm nhiều dân tộc, cư dân trong vùng theo nhiều tôn giáo, tín ngưỡng khác nhau, nhưng các cộng đồng dân cư ở đây không tồn tại biệt lập theo từng không gian văn hóa tộc người riêng rẽ mà sống xen kẽ nhau cùng trong một đơn vị hành chính. Điều kiện cộng cư này làm cho các dân tộc có điều kiện tiếp xúc với nhau nhiều hơn. Trong quá trình tiếp xúc, các dân tộc vừa giao lưu, vừa tiếp nhận những giá trị văn hóa của nhau để làm giàu thêm bản sắc văn hóa vốn có của mình.

Các tộc người ở Đồng bằng sông Cửu Long chủ yếu sống bằng nông nghiệp. Trong công cuộc khẩn hoang để khai phá đất đai và phát triển nghề trồng lúa nước cũng như trong cuộc sống, ảnh hưởng và giao lưu văn hóa giữa các tộc người diễn ra thường xuyên. Từ công cuộc sản xuất, nhà ở đến cách ăn mặc, nếp sống, lễ nghi... đều có thể tìm thấy sự đan xen giữa các truyền thống văn hóa. Trong quá trình đó, người Việt cũng tiếp nhận các yếu tố văn hóa Khmer. Chiếc khăn rằn của người Khmer Nam Bộ đã trở nên phổ biến và trở thành một biểu tượng quen thuộc của người Nam Bộ nói chung. Hiện tượng hôn nhân hỗn huyết giữa Việt - Khmer, Việt - Hoa hay Khmer - Hoa... diễn ra khá phổ biến. Tiếng Việt được hầu hết các tộc người sử dụng trong giao tiếp xã hội hoặc trong giao dịch hành chính.

Truyền thống tốt đẹp này được thể hiện rõ nét nhất trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc

Mỹ xâm lược trước đây, cũng như trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước hiện nay.

Ngay sau khi thực dân Pháp xâm lược Nam Bộ, nhất là sau khi ba tỉnh miền Đông (1862) và ba tỉnh miền Tây Nam Bộ (1867) rơi vào tay thực dân Pháp, nhân dân Nam Bộ, không phân biệt dân tộc, tôn giáo, địa phương, vùng, miền đã đoàn kết một lòng, nhất tề đứng lên kháng chiến. Mở đầu cho truyền thống đoàn kết đấu tranh của các dân tộc ở Nam Bộ là sự ủng hộ và trực tiếp tham gia chiến đấu của người Khmer trong cuộc khởi nghĩa do Trương Quyền (con trai Trương Định) và nhà sư yêu nước Pokumpô tổ chức và lãnh đạo. Nghĩa quân Việt - Khmer đã xây dựng nhiều căn cứ kháng chiến ở vùng rừng núi Tây Ninh, dọc theo biên giới Việt Nam - Campuchia. Tiếp theo đó là các cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Trung Trực, Thạch Put đánh chiếm thị xã Rạch Giá (năm 1868)... Lịch sử còn ghi nhớ cuộc khởi nghĩa của một số nông dân người Khmer và người Việt dưới sự lãnh đạo của Chủ Chọt và Som Dach Nhum chống lại thực dân Pháp và tay sai ở làng Ninh Thạnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu (Som Dach Nhum là người Khmer Nam Bộ, còn Chủ Chọt mang dòng máu Việt - Hoa và Khmer). Nhân dân Nam Bộ cũng không quên cuộc nổi dậy của nông dân người Khmer và nông dân người Việt ở cánh đồng Nọc Nạn chống thực dân Pháp.

Sau khi ra đời, Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương đoàn kết các dân tộc anh em cùng chung sống trên lãnh thổ Việt Nam, trên nguyên tắc bình đẳng, tương trợ lẫn

nhau, vì độc lập dân tộc, thống nhất Tổ quốc, hạnh phúc cho nhân dân. Với chính sách dân tộc đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam, truyền thống đoàn kết và đấu tranh cách mạng của các dân tộc ở Nam Bộ càng được phát huy cao độ và có bước chuyển biến mới về chất. Người Việt, người Khmer, người Chăm, người Hoa ngày càng giác ngộ một cách sâu sắc rằng vận mệnh của tộc người mình gắn liền với vận mệnh chung của cả nước, quyền lợi của mỗi tộc người chỉ có thể được bảo đảm trên cơ sở bảo vệ được quyền lợi chung của cả dân tộc Việt Nam. Vì thế, nhiều nơi ở Nam Bộ, nông dân người Khmer và nông dân người Việt bất chấp mọi thủ đoạn kích động, xúi giục, chia rẽ của thực dân Pháp đã cùng nhau làm lễ ăn thề quyết tâm đoàn kết dân tộc, vì mục tiêu chung là chống thực dân Pháp xâm lược. Nhiều tỉnh ở Nam Bộ có đông đồng bào người Khmer sinh sống đã thành lập các Hội Issarak hoặc Hội ủng hộ Issarak nhằm tổ chức và động viên nhân dân tham gia kháng chiến chống thực dân Pháp. Ở một số tỉnh có nhiều đồng bào Khmer Nam Bộ sinh sống cũng đã tổ chức các Ban Miên vận và các đội võ trang tuyên truyền liên quân Miên - Việt, v.v..

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, từ phong trào Đồng khởi (năm 1960) đến cuộc tổng tiến công Tết Mậu Thân (năm 1968) và đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử (năm 1975), đồng bào các dân tộc ở Nam Bộ liên tục phát huy truyền thống đoàn kết đấu tranh của mình. Trong cuộc đấu tranh anh dũng này, cùng

với các dân tộc anh em khác trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam, đồng bào người Khmer Nam Bộ đã có những cống hiến to lớn về sức người, sức của và hi sinh cả xương máu của mình, nhiều người đã trở thành anh hùng, liệt sĩ. Nhiều phụ nữ người Khmer Nam Bộ đã hiến dâng cả đời mình cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc như anh hùng Danh Thị Tươi, liệt sĩ Thạch Thị Thanh; nhiều người đã được phong tặng danh hiệu Mẹ Việt Nam anh hùng. Nhiều người con ưu tú của đồng bào Khmer Nam Bộ đã trở thành các cán bộ lãnh đạo cao cấp của Đảng, Nhà nước qua các thời kỳ như Maha Sơn Thông - Ủy viên, Trưởng ban Khmer vận khu Tây Nam Bộ, Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Phó Chủ tịch Hội đồng Dân tộc của Quốc hội; Huỳnh Cương - Chủ tịch Mặt trận Dân tộc giải phóng khu Tây Nam Bộ, Cố vấn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Ủy viên Trung ương Đảng khóa VIII, Phó Chủ tịch Quốc hội, Phó Trưởng ban dân tộc Trung ương Đảng; Hòa thượng Sơn Vọng - Phó Chủ tịch Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam, Phó Chủ tịch Ủy ban Bảo vệ Hòa bình thế giới miền Nam Việt Nam; Hòa thượng Hữu Nhem - Phó Chủ tịch Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam, Phó Chủ tịch Ủy ban Bảo vệ Hòa bình thế giới miền Nam Việt Nam, v.v.. Nhiều ngôi chùa Khmer trở thành các cơ sở cách mạng. Nhiều vị cao tăng, trí thức người Khmer Nam Bộ đã cống hiến cả cuộc đời cho đạo pháp và công cuộc kháng chiến, cứu nước.

Ngày nay, trong công cuộc đổi mới, xây dựng chủ nghĩa xã hội, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, cộng đồng cư dân các dân tộc Nam Bộ càng đoàn kết, gắn bó với nhau. Đảng và Nhà nước luôn thực thi chính sách bình đẳng giữa các dân tộc, quan tâm đến đời sống vật chất và tinh thần của cộng đồng dân cư các dân tộc, đã có nhiều chính sách, giải pháp cụ thể để phát triển vùng dân tộc, vùng sâu, vùng xa. Ngày 18-4-1991, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã ban hành Chỉ thị số 68-CT/TW *"Về công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer"* nhằm phát triển kinh tế, văn hóa xã hội và an ninh chính trị ở các tỉnh có đồng bào Khmer sinh sống. Chỉ thị cũng nêu rõ vai trò quan trọng của chùa chiền, sư sãi trong đời sống dân tộc Khmer, đồng thời yêu cầu nghiên cứu việc mở trường Pali cho các sư sãi. Chỉ thị đi vào cuộc sống đã đáp ứng những nguyện vọng chính đáng của cán bộ và nhân dân, tạo nên sự chuyển biến tích cực về kinh tế - xã hội, ổn định quốc phòng và an ninh trong các vùng có người Khmer sinh sống.

Để hỗ trợ cho các vùng gặp khó khăn và tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở các vùng này, ngày 31-7-1998, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg phê duyệt *"Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa"* (Chương trình 135). Với Chương trình 135, nhiều địa phương thuộc diện đặc biệt khó khăn, trong đó có những xã nghèo thuộc Nam Bộ đã từng bước thoát khỏi tình trạng nghèo nàn, lạc hậu.

Cùng với những chủ trương phát triển kinh tế - xã hội, ngày 3-12-1998, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 39/1998/CT-TTg về việc *“Đẩy mạnh công tác văn hóa thông tin ở miền núi và vùng đồng bào các dân tộc thiểu số”* góp phần nâng cao đời sống văn hóa, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa vùng dân tộc thiểu số, miền núi trong thời kỳ mới. Nhằm tăng cường nguồn lực cho việc thực hiện các chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Chính phủ đối với các vùng còn gặp nhiều khó khăn, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 139/2003/QĐ-TTg về *“Định mức phân bổ ngân sách nhà nước năm 2004”* theo đó, các địa phương miền núi, vùng đồng bào dân tộc có nhiều khó khăn được ưu tiên phân bổ ngân sách nhà nước.

Những chính sách phát triển kinh tế - xã hội và văn hóa của Đảng, Chính phủ đã đem lại những hiệu quả tích cực. Đời sống vật chất và tinh thần của các dân tộc thiểu số - trong đó có người Khmer Nam Bộ, ngày một nâng cao.

- *Về kinh tế*: Từ năm 2001 đến nay, bằng các nguồn vốn trung ương và địa phương Đảng và Nhà nước đã đầu tư nhiều tỉ đồng xây dựng kết cấu hạ tầng, góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 35,66% (năm 2001) xuống còn 28,11% và đến năm 2004 không còn hộ đói.

- *Về văn hóa - giáo dục*: Hầu hết các tỉnh có người Khmer sinh sống đều có chương trình phát thanh, truyền hình bằng tiếng Khmer. Nhân dân, sư sãi được tạo điều kiện trùng tu, xây dựng 108 chùa, thư viện, các phòng học, xây dựng 5 tháp tưởng niệm cán bộ, sư sãi có công với

cách mạng. Các tỉnh đều tổ chức cho các chùa dạy bổ túc văn hóa song ngữ, giảng dạy chữ Khmer, Pali cho nhân dân và sư sãi. Một số tỉnh miễn phí 100% học phí và đóng góp xây dựng trường cho học sinh Khmer ở các cấp học. Các chùa Khmer còn được tạo điều kiện nhập và phát hành kinh Phật phục vụ cho việc hành đạo. Trong thời gian qua, 6 bộ kinh với tổng số 13.600 quyển đã được in và cấp cho các chùa.

- *Về chăm sóc sức khỏe:* Tại các xã có người Khmer đều có trạm y tế. Toàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long hiện có 167 bác sĩ và 436 y sĩ là người dân tộc Khmer. Thực hiện Chương trình 139, đến nay hầu hết hộ Khmer nghèo đều được cấp sổ khám, chữa bệnh miễn phí. Đặc biệt, tại tỉnh Trà Vinh, Bệnh viện đa khoa tỉnh còn dành riêng phòng để khám và điều trị bệnh cho sư sãi.

Hòa cùng với sự phát triển mạnh mẽ của đất nước, cư dân Nam Bộ luôn ý thức rằng dù là dân tộc nào cũng đều là một bộ phận không thể tách rời của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Tương lai của cư dân Nam Bộ, không phân biệt thuộc thành phần dân tộc nào, luôn gắn liền với vận mệnh của Tổ quốc Việt Nam, mảnh đất thiêng liêng mà bao đời nay các thế hệ kế tiếp nhau đã đổ mồ hôi, xương máu để xây dựng và bảo vệ.

LỜI KẾT

Trải qua quá trình lâu dài của lịch sử, vùng đất Nam Bộ ngày nay từ lâu đã trở thành một bộ phận lãnh thổ không thể tách rời của Việt Nam. Dù cho trước thế kỷ XVI, lịch sử vùng đất này có những diễn biến phức tạp thì chân lý đó cũng không thay đổi. Vùng đất Nam Bộ vốn là một địa bàn giao tiếp và đã từng có nhiều lớp cư dân kế tiếp nhau đến khai phá. Vào khoảng đầu Công nguyên, cư dân vùng đất này đã xây dựng nên Nhà nước Phù Nam. Trong thời kỳ phát triển nhất vào khoảng thế kỷ V - VI, Phù Nam đã mở rộng ảnh hưởng và trở thành một đế chế rộng lớn với nhiều thuộc quốc phân bố ở phía nam bán đảo Đông Dương và bán đảo Malacca. Vào đầu thế kỷ VII, đế chế Phù Nam tan rã, nước Chân Lạp, vốn là một trong những thuộc quốc của Phù Nam đã tấn công đánh chiếm vùng hạ lưu sông Mê Kông. Từ đó đến thế kỷ XVI vùng đất Nam Bộ phụ thuộc vào nước Chân Lạp.

Trong suốt thời gian gần 10 thế kỷ, vùng đất Nam Bộ không được cai quản chặt chẽ và ít được mở mang. Từ cuối thế kỷ XVI và đặc biệt là từ đầu thế kỷ XVII, dưới sự bảo hộ của các chúa Nguyễn, người Việt đã từng bước khai phá vùng đất này. Người Việt đã nhanh chóng hòa đồng với

cộng đồng cư dân tại chỗ và những cư dân mới đến cùng nhau mở mang, phát triển Nam Bộ thành một vùng đất trù phú. Từ đó đến nay, chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam đã được khẳng định không chỉ bằng thực tế lịch sử mà còn trên các văn bản có giá trị pháp lý được cộng đồng quốc tế thừa nhận.

Trong suốt hơn ba thế kỷ với biết bao thăng trầm của lịch sử, nhiều thế hệ người Việt Nam (với ý nghĩa cộng đồng cư dân đa dân tộc) đã đổ biết bao công sức để dựng xây và bảo vệ vùng đất Nam Bộ. Mỗi tấc đất nơi đây đều thấm đẫm mồ hôi và máu. Chính vì thế mà đối với mỗi người dân Việt Nam, Nam Bộ không đơn thuần chỉ là vấn đề chủ quyền lãnh thổ mà cao hơn thế, còn là vùng đất của những giá trị thiêng liêng.

Khi Pháp thiết lập chế độ thuộc địa đối với Nam Kỳ và chế độ bảo hộ đối với Campuchia thì việc hoạch định ranh giới giữa xứ Nam Kỳ thuộc Pháp và vùng lãnh thổ bảo hộ Campuchia đã được người Pháp thay mặt Việt Nam cùng với Campuchia tiến hành khảo sát, đo đạc và quyết định trên cơ sở nghiên cứu lịch sử và thực thi chủ quyền của các triều đại phong kiến Việt Nam và vương quốc Campuchia. Trong suốt thời kỳ đô hộ của mình, người Pháp luôn căn cứ vào các chứng cứ lịch sử và cơ sở pháp lý để khẳng định vùng đất Nam Bộ là lãnh thổ của Việt Nam. Pháp đã ký Hiệp ước với triều đình nhà Nguyễn để chiếm đóng các tỉnh của Nam Kỳ, nên sau khi thất bại trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, đã buộc phải trả lại vùng đất Nam Bộ

cho Việt Nam là hoàn toàn phù hợp với thực tế lịch sử và có cơ sở pháp lý. Các bản đồ do Sở Địa dư Đông Dương biên soạn và xuất bản từ năm 1933 đến năm 1953 đều thể hiện rõ vùng đất Nam Bộ là một bộ phận của lãnh thổ Việt Nam. Những bản đồ này đã được Campuchia nhiều lần tuyên bố thừa nhận dưới nhiều hình thức khác nhau.

Từ khi vùng đất Nam Bộ trở thành một bộ phận lãnh thổ của Việt Nam, các chính quyền Việt Nam đã nối tiếp nhau thực thi hữu hiệu chủ quyền của mình đối với vùng đất này. Trải qua nhiều cuộc chiến tranh xâm lược tàn khốc, nhưng vùng đất Nam Bộ vẫn trường tồn và phát triển được như ngày nay chính là nhờ có sự hi sinh to lớn của bao thế hệ của cộng đồng dân tộc Việt Nam. Lịch sử đấu tranh kiên cường, bất khuất trong suốt các chặng đường dựng nước và giữ nước đó đã làm rạng rỡ non sông đất nước, giữ vững chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của dân tộc Việt Nam, được nhân dân tiến bộ trên thế giới đồng tình, ủng hộ và khâm phục. Sự thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ ấy đã được các nước trên thế giới thừa nhận và tôn trọng. Sự thực lịch sử này được ghi nhận trong nhiều văn bản có giá trị pháp lý quốc tế, đặc biệt là Hiệp định Giơnevơ năm 1954 về đình chỉ chiến sự ở Việt Nam và Hiệp định Paris năm 1973 về kết thúc chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam. Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một. Từ bao thế kỷ nay vùng đất Nam Bộ đã là mảnh đất thiêng liêng không thể tách rời của lãnh thổ Việt Nam.

Phụ lục 1

MỘT SỐ SỰ KIỆN CHÍNH LIÊN QUAN ĐẾN LỊCH SỬ VÙNG ĐẤT NAM BỘ

- *Từ thế kỷ I đến thế kỷ VI*, vương quốc Phù Nam thành lập và phát triển thành một đế chế trong khu vực.
- *Từ đầu thế kỷ VII*, Nhà nước Phù Nam bắt đầu suy yếu và bị Chân Lạp, vốn là một thuộc quốc của Phù Nam, nổi lên thôn tính.
- *Đầu thế kỷ VIII*, Chân Lạp chia thành Lục Chân Lạp ở phía Bắc và Thủy Chân Lạp ở phía Nam. Thủy Chân Lạp tương ứng với vùng đất Nam Bộ ngày nay.
- *Từ năm 767*, Thủy Chân Lạp bị quân đội Srivijaya chiếm đóng. *Năm 802*, quân Srivijaya rút khỏi Thủy Chân Lạp.
- *Từ thế kỷ IX đến thế kỷ XVI*, ở vùng đất Nam Bộ ngày nay, cư dân còn thưa và đất đai chưa được khai phá nhiều.
- *Từ đầu thế kỷ XVII*, cư dân người Việt từ Thuận - Quảng đến vùng đất Mô Xoài, Đồng Nai khai hoang, lập ấp.
- *Năm 1620*, chúa Nguyễn Phúc Nguyên gả con gái cho vua Chân Lạp Chey Chettha II.
- *Năm 1623*, chúa Nguyễn cho lập sở thu thuế ở Sài Gòn và Bến Nghé, cử quan quân đến đóng đồn trấn giữ.
- *Năm 1658*, quân Chân Lạp xâm phạm biên giới Thuận -

Quảng, chúa Nguyễn sai quân đi đánh, bắt được vua Chân Lạp là Nặc Ông Chân, sau lại tha, bắt phải triều cống.

- *Năm 1673*, Nặc Ông Đài cầu cứu quân Xiêm chống lại vua Chân Lạp Nặc Nộn, chúa Nguyễn Phúc Tần sai Nguyễn Dương Lâm đem quân đánh bại quân Xiêm cứu Nặc Nộn.

- *Năm 1679*, cựu thần nhà Minh là Dương Ngạn Dịch và Trần Thượng Xuyên tới xin cư trú. Chúa Nguyễn cho họ vào khai phá vùng Lôi Lạp (Gia Định), Bàn Lâm (Biên Hòa).

- *Năm 1680*, Mạc Cửu chiêu tập dân ở Phú Quốc, Lũng Kỳ, Cần Bột, Vũng Thơm, Rạch Giá, Cà Mau lập thành 7 xã, thôn.

- *Năm 1690*, Vua Chân Lạp Nặc Thu sai sứ đến nộp cống chúa Nguyễn.

- *Năm 1698*, chúa Nguyễn Phúc Chu đặt phủ Gia Định.

- *Năm 1699*, Nặc Thu nước Chân Lạp làm phản, chúa Nguyễn sai Nguyễn Hữu Cảnh đem quân đi đánh.

- *Năm 1702*, Công ty Đông Ấn của Anh đem lính chiếm đảo Côn Lôn. Nhân dân trên đảo dưới sự lãnh đạo của trấn thủ Trấn Biên (Đồng Nai) Trương Phúc Phan tiêu diệt quân Anh.

- *Năm 1708*, Mạc Cửu dâng đất Hà Tiên xin thần phục chúa Nguyễn và được phong làm Tổng binh trấn Hà Tiên.

- *Năm 1714*, Nặc Yêm xin quân Nguyễn sang đánh Nặc Thâm.

- *Năm 1732*, chúa Nguyễn lập châu Định Viễn và dinh Long Hồ (Vĩnh Long).

- *Năm 1744*, thay đổi tổ chức hành chính ở Đàng Trong. Chia lại Đàng Trong thành 12 dinh và 1 trấn (Hà Tiên).

- *Năm 1755*, vua Chân Lạp Nặc Nguyên, thông qua Mạc Thiên Tứ, dâng biểu xin thần phục chúa Nguyễn.

- *Năm 1757*, vua Chân Lạp Nặc Nguyên mất, chúa Nguyễn đưa Nặc Ông Tôn lên ngôi. Nặc Ông Tôn cắt đất 5 phủ là Hương Úc, Cần Bột, Chân Sum, Sài Mạt, Linh Quỳnh cho chúa Nguyễn để tạ ơn.

- *Năm 1771*, quân Xiêm vây đánh Hà Tiên. Tổng binh Mạc Thiên Tứ chống trả quyết liệt.

- *Năm 1783*, quân Tây Sơn làm chủ thành Gia Định, kiểm soát phần lớn đất Đàng Trong.

- *Ngày 19-1-1785*, Nguyễn Huệ đánh tan 5 vạn quân Xiêm ở Rạch Gầm - Xoài Mút.

- *Năm 1790*, Nguyễn Ánh cho xây thành Gia Định.

- *Ngày 15-6-1801*, Nguyễn Ánh chiếm được Kinh thành Phú Xuân.

- *Tháng 6-1802*, Nguyễn Ánh đặt niên hiệu là Gia Long.

- *Năm 1804*, vua Gia Long đặt quốc hiệu là Việt Nam.

- *Năm 1808*, đổi Gia Định trấn thành Gia Định thành; dinh Phiên Trấn thành trấn Phiên An; dinh trấn Trấn Biên làm trấn Biên Hòa; dinh Trấn Vĩnh làm trấn Vĩnh Thanh; dinh Trấn Định làm trấn Định Tường.

- *Năm 1812*, Chân Lạp có loạn, vua Nặc Chân chạy sang xin viện binh. Vua Gia Long cho cư trú ở Gia Định và năm sau đưa về nước.

- *Năm 1817*, đào kênh Thoại Hà từ Long Xuyên đến Rạch Giá.

- *Năm 1819*, khởi công đào kênh Vĩnh Tế. Công trình hoàn thành vào năm 1824. Cho sở Phú Quốc (trước thuộc đạo Long Xuyên) thuộc về trấn Hà Tiên.

- *Năm 1821*, vua Chân Lạp là Nặc Chân dâng biểu xin triều đình Nguyễn bảo hộ.

- *Năm 1824*, vua Chân Lạp là Nặc Chân xin hiến hai phủ Chân Sâm, Mật Luật và xin thần phục lâu dài.

- *Năm 1834*, quân Xiêm tấn công Chân Lạp. Vua Chân Lạp chạy sang vùng An Giang. Quân Xiêm xâm phạm tỉnh Hà Tiên. Triều Nguyễn cử quân đến đánh đuổi và hộ tống vua Chân Lạp về nước.

- *Năm 1836*, nhà Nguyễn tiến hành lập địa bạ ở các tỉnh Nam Kỳ.

- *Năm 1838*, Minh Mệnh đổi quốc hiệu là Đại Nam.

- *Năm 1857*, Napolêông III thông qua quyết định xâm lược Việt Nam.

- *Năm 1858*, tàu chiến Pháp nổ súng tấn công cảng Đà Nẵng (lần thứ nhất).

- *Ngày 17-2-1859*, thực dân Pháp tấn công thành Sài Gòn.

- *Ngày 18-2-1859*, quân Pháp chiếm đóng Sài Gòn.

- *Ngày 25-2-1861*, quân Pháp chiếm Đại đồn Chí Hòa.

- *Ngày 12-4-1861*, tỉnh thành Định Tường (Mỹ Tho) thất thủ.

- *Tháng 9-1861*, Trương Định khởi nghĩa chống Pháp ở Gia Định.

- *Tháng 10-1861*, Phan Văn Đạt, Trịnh Quang Nghị và Lê Cao Dong ở Gia Định nổi dậy chống Pháp.

- Tháng 11-1861, chiến thắng Cái Bè, Cai Lậy của quân dân Định Tường.
- Ngày 9-12-1861, thực dân Pháp đánh chiếm Côn Đảo.
- Ngày 10-12-1861, nghĩa quân Nguyễn Trung Trực đốt cháy pháo hạm Étpêrăng (Espérance) của Pháp trên sông Vàm Cỏ Đông.
- Ngày 18-12-1861, quân Pháp chiếm Biên Hòa.
- Ngày 7-1-1862, quân Pháp chiếm tỉnh Bà Rịa.
- Ngày 1-2-1862, quân Pháp chiếm tỉnh thành Vĩnh Long.
- Ngày 5-6-1862, triều đình Huế ký Hiệp ước cắt ba tỉnh Gia Định, Định Tường, Biên Hòa và đảo Côn Lôn cho Pháp.
- Tháng 8-1862, triều đình Huế cử phái viên sang Pháp thương lượng chuộc lại ba tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường.
- Ngày 22-6-1867, Pháp đánh chiếm Châu Đốc, tỉnh thành An Giang.
- Ngày 24-6-1867, Pháp đánh chiếm tỉnh thành Hà Tiên.
- Ngày 25-6-1867, Tổng chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp tại Nam Kỳ tuyên bố toàn bộ sáu tỉnh Nam Kỳ là lãnh thổ của Pháp.
- Ngày 26-8-1867, chiến thắng Long Điền (tỉnh Trà Vinh) của nghĩa quân Lê Đình Đường.
- Ngày 9-7-1870, Quyền Thống đốc Nam Kỳ ra quyết định về việc hoạch định biên giới giữa Campuchia và Nam Kỳ.
- Ngày 23-1-1872, ký biên bản hoạch định đoạn biên giới giữa Hà Tiên với Campuchia.

- Ngày 15-7-1873, Thỏa thuận giữa Quốc vương Campuchia và Thống đốc Nam Kỳ xác định dứt khoát đường biên giới giữa Nam Kỳ và Campuchia.

- Ngày 15-3-1874, triều đình Huế và Pháp ký Hiệp ước thừa nhận chủ quyền của Pháp đối với lục tỉnh Nam Kỳ của Việt Nam.

- Ngày 5-1-1876, Pháp ký Nghị định phân chia Nam Kỳ thành bốn khu vực hành chính lớn là: Sài Gòn, Mỹ Tho, Vĩnh Long, Bát Sắc. Mỗi khu vực hành chính lớn lại được chia nhỏ thành nhiều tiểu khu hành chính.

- Ngày 5-4-1876, Biên bản hoạch định biên giới giữa Campuchia và quận Hà Tiên được ký kết.

- Ngày 8-2-1880, Tổng thống Pháp ra Sắc lệnh thành lập Hội đồng thuộc địa (còn gọi là Hội đồng quản hạt) Nam Kỳ.

- Tháng 6-1883, cuộc khởi nghĩa ở Mỹ Tho thất bại.

- Ngày 17-10-1887, Tổng thống Pháp ký Sắc lệnh thành lập Liên bang Đông Dương.

- Ngày 28-11-1888, Biên bản điều chỉnh đường biên giới giữa Campuchia và quận Hà Tiên được ký kết.

- Ngày 20-12-1899, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định đổi tiểu khu (đơn vị hành chính ở Nam Kỳ lúc bấy giờ) thành Tỉnh và phân chia Nam Kỳ thành ba miền (Đông, Trung và Tây).

- Ngày 5-6-1911, từ cảng Sài Gòn, Nguyễn Tất Thành ra đi tìm cứu nước.

- Ngày 28-3-1913, cuộc bạo động chống Pháp của Phan Phát Sanh bùng nổ.

- Ngày 12-3-1914, vua Campuchia chỉ dụ về việc hoạch định biên giới giữa Prey Veng (Campuchia) và Tây Ninh (Nam Kỳ).

- Ngày 31-7-1914, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định về những thay đổi đường biên giới giữa các tỉnh Hà Tiên và Kampot, Tây Ninh và Prey Veng, Thủ Dầu Một và Kompong Chàm.

- Ngày 31-1-1926, mít tinh chống trục xuất người Bắc Kỳ và Trung Kỳ ra khỏi Nam Kỳ.

- Ngày 30-10-1927, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định về "cải lương hương chính" ở Nam Kỳ.

- Ngày 3-2-1930, Đảng Cộng sản Việt Nam thành lập.

- Tháng 2-1930, thành lập Ban lâm thời Chấp ủy Đảng Cộng sản Việt Nam tại Nam Kỳ.

- Tháng 4-1930, thành lập Tổng Công hội Nam Kỳ.

- Ngày 4-6-1930, biểu tình chống Pháp lớn nhất của Nam Bộ nổ ra tại quận lỵ Đức Hòa (tỉnh Chợ Lớn).

- Ngày 14-12-1930, khánh thành Trung tâm Khmer tại Sài Gòn chuyên nghiên cứu về lịch sử, khảo cổ, nghệ thuật... và các vấn đề khác có liên quan đến nền văn hóa Chăm và dân tộc Khmer.

- Ngày 6-12-1935, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định về việc xác định đường biên giới giữa Châu Đốc và Kandal.

- Ngày 11-12-1936, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định về việc phân định đường biên giới giữa Châu Đốc và Prey Veng.

- Ngày 23-11-1940, khởi nghĩa Nam Kỳ dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương bùng nổ ở hầu khắp các tỉnh Nam Kỳ.

- Ngày 26-7-1942, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định về việc điều chỉnh đường biên giới giữa Châu Đốc và Kandal.

- Ngày 9-3-1945, Nhật đảo chính Pháp trên toàn cõi Đông Dương.

- Ngày 11-3-1945, vua Bảo đại tuyên bố độc lập, hủy bỏ Hòa ước năm 1884 với Pháp.

- Ngày 18-8-1945, Mỹ Tho khởi nghĩa giành chính quyền.

- Ngày 21-8-1945, khởi nghĩa thành công ở Tân An.

- Ngày 23-8-1945, khởi nghĩa thành công ở Bạc Liêu.

- Ngày 24-8-1945, khởi nghĩa thành công ở Gò Công.

- Ngày 25-8-1945, khởi nghĩa giành chính quyền ở Sài Gòn. Ủy ban hành chính lâm thời Nam Bộ ra mắt. Cách mạng thành công ở Chợ Lớn, Gia Định, Long Xuyên, Vĩnh Long, Bà Rịa, Thủ Dầu Một, Bến Tre, Trà Vinh, Sa Đéc.

- Ngày 26-8-1945, khởi nghĩa thành công ở Châu Đốc, Biên Hòa.

- Ngày 27-8-1945, khởi nghĩa thành công ở Rạch Giá.

- Ngày 28-8-1945, khởi nghĩa thành công ở Hà Tiên.

- Ngày 2-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn độc lập tại Quảng trường Ba Đình (Hà Nội), nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời.

- Ngày 12-9-1945, theo Hiệp ước Pốtxđam (Posdam), quân đội Anh đổ bộ vào Sài Gòn, dẫn theo quân Pháp.

- Ngày 23-9-1945, thực dân Pháp nổ súng xâm lược tại Sài Gòn, Nam Bộ bắt đầu kháng chiến chống Pháp (lần thứ hai).
- Ngày 26-9-1945, đoàn quân "Nam tiến" đầu tiên xuất phát từ ga Hà Nội vào Nam chiến đấu chống Pháp.
- Ngày 6-1-1946, Tổng tuyển cử đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Trong tổng số 333 đại biểu Quốc hội được bầu có 78 đại biểu của Nam Bộ và 1 đại biểu người Khmer.
- Ngày 28-1-1946, quân đội Anh chuyển giao quyền kiểm soát quân sự ở miền Nam cho quân đội Pháp.
- Tháng 2-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh tặng quân và dân Nam Bộ danh hiệu "Thành đồng Tổ quốc".
- Ngày 6-3-1946, ký Hiệp định sơ bộ Việt - Pháp.
- Ngày 1-6-1946, Pháp dựng lên "Chính phủ Cộng hòa Nam Kỳ tự trị" do Nguyễn Văn Thỉnh đứng đầu, đi ngược lại Hiệp định sơ bộ 6-3. Nhưng Chính phủ này chỉ tồn tại trong thời gian ngắn.
- Ngày 14-9-1946, ký Tạm ước Việt - Pháp tại Pari.
- Ngày 17-11-1946, chiến sự lan rộng trên khắp chiến trường miền Nam.
- Ngày 19-12-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi toàn quốc kháng chiến.
- Ngày 5-8-1948, ký Thông cáo chung Hạ Long giữa Cao ủy Pháp tại Đông Dương Bollaert và Thủ tướng Chính phủ Trung ương lâm thời Việt Nam Nguyễn Văn Xuân, có sự chứng kiến của Bảo Đại, công nhận nền độc lập và quyền tự do thống nhất của Việt Nam trong khuôn khổ Liên hiệp Pháp.

- Ngày 8-3-1949, Hiệp ước Êlydê (Élysée) giữa Tổng thống Pháp Vanhăng Ôriôn (Vincent Auriol) với Bảo Đại được ký kết tại điện Êlydê, Pari.

- Ngày 24-4-1949, Hội đồng lãnh thổ Nam Kỳ biểu quyết đồng ý tái nhập Nam Kỳ vào Việt Nam.

- Ngày 4-6-1949, Tổng thống Pháp ký Luật 49-733 trả lại Nam Kỳ cho Việt Nam.

- Ngày 4-2-1950, Mỹ công nhận Chính phủ Bảo Đại và đặt sứ quán tại Sài Gòn.

- Ngày 23-12-1950, Mỹ, Pháp và chính quyền ba nước Đông Dương ký Hiệp ước phòng thủ chung Đông Dương.

- Ngày 20-1-1951, Trung ương Cục miền Nam thành lập.

- Tháng 2-1951, Đảng Cộng sản Đông Dương tự giải tán. Việt Nam, Lào, Campuchia mỗi nước tự xây dựng đảng, chính quyền, quân đội riêng độc lập với nhau.

- Ngày 11-3-1951, thành lập khối Liên minh nhân dân Việt - Miên - Lào.

- Ngày 21-7-1954, Hội nghị Giơnevơ về Đông Dương kết thúc. Các bản Hiệp định đình chiến ở Việt Nam, Campuchia, Lào được ký kết.

- Ngày 28-4-1956, quân Pháp rút khỏi miền Nam.

- Ngày 8 đến ngày 9-6-1956, Bộ Chính trị Trung ương Đảng họp và ra Nghị quyết về "Tình hình và nhiệm vụ cách mạng miền Nam".

- Ngày 17-1-1960, cuộc đồng khởi của đồng bào tỉnh Bến Tre mở đầu phong trào Đồng khởi trên toàn miền Nam.

- Ngày 20-12-1960, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam thành lập.
- Tháng 10 và 12-1964, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và vương quốc Campuchia đàm phán tại Bắc Kinh về vấn đề biên giới.
- Ngày 8-3-1965, lính thủy đánh bộ Mỹ đổ bộ lên bãi biển Đà Nẵng mở đầu chiến lược “Chiến tranh cục bộ” của Mỹ tại miền Nam Việt Nam.
- Ngày 22-6-1967, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam chính thức thiết lập Cơ quan đại diện thường trực tại Campuchia.
- Từ ngày 30-1 đến ngày 31-3-1968, Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân.
- Ngày 8-6-1969, thành lập Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam.
- Ngày 29-4-1970, một số sư đoàn chủ lực miền Nam phối hợp với lực lượng vũ trang Campuchia đánh bại cuộc tiến công xâm lược quy mô lớn của quân đội Mỹ và chính quyền Sài Gòn sang đông bắc Campuchia.
- Ngày 27-1-1973, Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam được ký kết tại Pari.
- Ngày 30-4-1975, thành phố Sài Gòn và toàn miền Nam được giải phóng.
- Ngày 1-5-1975, chính quyền Campuchia Dân chủ (Khmer đỏ) cho lực lượng vũ trang xâm phạm lãnh thổ Việt Nam ở nhiều vùng biên giới từ Hà Tiên đến Tây Ninh.

- Ngày 4-5-1975, quân Khmer đỏ tấn công đảo Phú Quốc của Việt Nam.
- Ngày 10-5-1975, quân Khmer đỏ tấn công chiếm đảo Thổ Chu của Việt Nam.
- Ngày 25-5-1975, lực lượng vũ trang địa phương đánh đuổi quân Khmer đỏ khỏi đảo Thổ Chu.
- Ngày 25-4-1976, Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung của nước Việt Nam thống nhất.
- Từ tháng 4-1977, chính quyền Khmer đỏ sử dụng nhiều sư đoàn, nhiều lần đồng loạt tấn công Việt Nam tại các vùng biên giới từ Hà Tiên tới Tây Ninh.
- Ngày 31-12-1977, Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra tuyên bố về vấn đề biên giới với Campuchia.
- Ngày 7-4-1978, Vụ Báo chí, Bộ Ngoại giao Việt Nam hợp báo công bố hai tài liệu: *Sự thật về vấn đề Liên bang Đông Dương* và *Sự thật về vấn đề biên giới Việt Nam - Campuchia*.
- Ngày 7-1-1979, quân đội Việt Nam phối hợp với cuộc tiến công nổi dậy của quân dân Campuchia đánh đổ chế độ Khmer đỏ diệt chủng ở Campuchia.
- Ngày 18-2-1979, ký Hiệp ước Hòa bình, hữu nghị và hợp tác giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa nhân dân Campuchia.
- Ngày 19-11-1981, Hội nghị bàn về công tác đối với đồng bào dân tộc Khmer do Ban Bí thư Trung ương Đảng triệu tập tại Cần Thơ.
- Ngày 7-7-1982, ký Hiệp định về vùng nước lịch sử chung của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa nhân dân Campuchia.

- Ngày 20-7-1983, Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa nhân dân Campuchia ký Hiệp ước về nguyên tắc giải quyết vấn đề biên giới giữa hai nước và Hiệp định về Quy chế biên giới giữa hai nước.

- Ngày 27-12-1985, Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa nhân dân Campuchia ký Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia.

- Ngày 10-10-2005, Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia ký kết Hiệp ước bổ sung Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia năm 1985.

- Ngày 27-9-2006, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam và Campuchia chứng kiến lễ khánh thành cột mốc biên giới đầu tiên tại cửa khẩu Mộc Bài (Tây Ninh, Việt Nam) - Bà Vệt (Campuchia).

- Ngày 26-6-2012, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam và Campuchia đã đồng chủ trì lễ khánh thành cột mốc có số thứ tự cuối cùng (cột mốc 314) trên tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia.

Phụ lục 2
**TOÀN VĂN VÀ TRÍCH LỤC MỘT SỐ
VĂN BẢN PHÁP LÝ**

**I- HIỆP ƯỚC HÒA BÌNH VÀ HỮU NGHỊ KÝ TẠI SÀI GÒN
NGÀY 5-6-1862 GIỮA PHÁP, TÂY BAN NHA
VÀ VƯƠNG QUỐC AN NAM**

Hoàng đế nước Pháp Napoléon III, Nữ hoàng Tây Ban Nha Isabelle II và Quốc vương An Nam Tự Đức rất mong muốn từ nay về sau một sự hòa hợp tốt đẹp nhất được duy trì trong quan hệ giữa ba quốc gia Pháp, Tây Ban Nha và An Nam; đồng thời cũng mong muốn không bao giờ tình hữu nghị, hòa bình đó bị gián đoạn. Để phục vụ những lý tưởng ấy:

Chúng tôi, Louis - Adolphe Bonard, Phó Đô đốc Hải quân, Tổng Tư lệnh liên quân viễn chinh Pháp - Tây Ban Nha tại Nam Kỳ, Công sứ đặc mệnh toàn quyền của hoàng đế Pháp, huân chương Bắc đẩu bội tinh và huân chương Saint - Stanislas của Nga, huân chương Saint - Grégoire - le - Grant của Roma, Hiệp sĩ hoàng gia Tây Ban Nha của vua Charles III;

Don - Carlos Palanca - Gutierrez, Đại tá Tổng Tư lệnh quân đội viễn chinh Tây Ban Nha tại Nam Kỳ, huân chương Hoàng gia Mỹ Isabelle la Catholique, huân chương Bắc đẩu bội tinh hoàng gia, Hiệp sĩ hoàng gia và Hiệp sĩ quân đội

Saint - Ferdinand et Saint - Herménégilde, Công sứ đặc mệnh toàn quyền của Hoàng hậu Tây Ban Nha Dona - Isabelle II;

Và chúng tôi, Phane - Thanh - Gian (Phan Thanh Giản), Phó ngự sử vương quốc An Nam, Thượng thư Bộ Lễ, trưởng phái bộ đặc mệnh toàn quyền Quốc vương Tự Đức, tháp tùng có Lam - Gien - Tiep (Lâm Huy Hiệp), Thượng thư Bộ Binh, Phái viên đặc mệnh toàn quyền của Quốc vương Tự Đức;

Chúng tôi được giao toàn quyền ký kết Hiệp ước hòa bình và được quyền hành động theo lương tâm và ý chí. Chúng tôi gặp nhau và sau khi đã trao đổi ủy nhiệm thư hợp lệ, chúng tôi đi đến ký kết một Hiệp ước hòa bình, hữu nghị trong đó chúng tôi nhất trí với từng điều khoản như sau:

Điều 1: Từ nay về sau, hòa bình sẽ mãi mãi được thiết lập giữa một bên là Hoàng đế Pháp và Nữ hoàng Tây Ban Nha và một bên là Quốc vương An Nam. Tình hữu nghị toàn diện và lâu bền cũng sẽ được thiết lập giữa thần dân ba nước dù họ ở bất cứ nơi đâu.

Điều 2: Thần dân hai nước Pháp và Tây Ban Nha được phép hành đạo Kitô ở vương quốc An Nam và bất kỳ thần dân An Nam nào mong muốn theo đạo Kitô đều có thể tự do theo đạo này và không phải bị trói buộc, nhưng những người không muốn theo đạo sẽ không bị bắt buộc phải theo.

Điều 3: Toàn bộ ba tỉnh Biên Hòa, Gia Định và Định Tường (Mỹ Tho), cũng như đảo Côn Đảo (Pulo-Condor), theo Hiệp ước này đều được chuyển nhượng hoàn toàn cho Hoàng đế nước Pháp. Ngoài ra, thương nhân Pháp có thể tự do buôn bán và đi lại trên bất cứ tàu thuyền nào trên các sông lớn của

Cao Miên và trên tất cả các nhánh của con sông này. Các chiến hạm Pháp cũng được phép đi lại tự do trên con sông hay các nhánh sông này.

Điều 4: Khi hòa bình đã được thiết lập, nếu như có một quốc gia ngoại bang nào đó muốn dùng vũ lực hoặc bằng cách ký một hiệp ước để buộc An Nam phải nhượng một phần lãnh thổ, thì Quốc vương An Nam có trách nhiệm cho sứ giả đến thông báo cho Hoàng đế Pháp, và Hoàng đế Pháp được toàn quyền quyết định việc giúp đỡ Quốc vương An Nam hay không; nhưng nếu hiệp ước nói trên đề cập tới vấn đề chuyển nhượng lãnh thổ với nước ngoài, thì vấn đề đó sẽ chỉ có thể được phê chuẩn với sự đồng ý của Hoàng đế Pháp.

Điều 5: Thần dân của đế chế Pháp và vương quốc Tây Ban Nha có toàn quyền buôn bán tự do tại các cảng Đà Nẵng (Tourane), Ba Lạt và Quảng An. Thần dân An Nam cũng được tự do buôn bán tại các cảng của Pháp và Tây Ban Nha với điều kiện tuân thủ các luật định.

An Nam không được dành sự bảo hộ cho thần dân của một nước khác đến buôn bán tại An Nam lớn hơn so với sự bảo hộ mà họ dành cho thần dân Pháp và Tây Ban Nha, và nếu như nước ngoài này được An Nam dành cho một ưu đãi thì ưu đãi đó không thể lớn hơn ưu đãi mà An Nam dành cho Pháp và Tây Ban Nha.

Điều 6: Khi hòa bình được thiết lập, nếu như phải giải quyết công việc gì quan trọng, Hoàng đế Pháp, Nữ hoàng Tây Ban Nha cùng Quốc vương An Nam có thể gửi đại diện đến giải quyết các việc đó tại một trong ba kinh đô của ba nước.

Nếu không có việc quan trọng mà chỉ là một trong ba vị hoàng đế muốn gửi lời chúc tụng đến cho người khác thì có thể gửi sứ giả đại diện. Tàu của đại sứ Pháp hay Tây Ban Nha sẽ cập cảng Đà Nẵng (Tourane), từ đó sẽ theo đường bộ ra Huế để gặp Quốc vương An Nam.

Điều 7: Khi hòa bình được thiết lập, hận thù phải được dẹp bỏ hoàn toàn; vì vậy, Hoàng đế Pháp ra lệnh tổng ân xá đối với các thần dân, kể cả quân nhân hay thường dân của vương quốc An Nam bị bắt trong chiến tranh, tài sản của họ bị tịch thu cũng được trả lại. Quốc vương An Nam cũng ra lệnh tổng ân xá đối với thần dân của mình đã đi theo người Pháp và lệnh ân xá đến cả những người trong gia đình họ.

Điều 8: Trong vòng 10 năm, Quốc vương An Nam sẽ phải trả một khoản tiền bồi thường chiến tranh là bốn triệu đôla. Như vậy, mỗi năm Quốc vương An Nam sẽ phải chuyển cho đại diện của Hoàng đế Pháp tại Sài Gòn 400.000 đôla. Khoản tiền này là để bồi thường những phí tổn chiến tranh mà Pháp và Tây Ban Nha đã phải chịu. Một trăm nghìn quan tiền đã trả sẽ được khấu trừ vào khoản tiền chiến phí này. Vương quốc An Nam không có đôla, do vậy sẽ tính 1 đôla tương đương với sáu mươi lạng và mười hai phần trăm.

Điều 9: Nếu một số tên côn đồ, kẻ cướp hay kẻ gây rối người An Nam phạm tội hay gây rối trên đất Pháp, hay nếu một vài thần dân châu Âu phạm tội và bỏ trốn sang đất An Nam, thì ngay sau khi được chính quyền Pháp thông báo, chính quyền An Nam phải nỗ lực truy bắt tội phạm để giao nộp cho phía Pháp. Phía Pháp cũng làm như vậy đối với

những tên côn đồ, kẻ cướp hay kẻ gây rối người An Nam sau khi phạm tội đã bỏ trốn sang đất Pháp.

Điều 10: Cư dân ba tỉnh Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên có quyền buôn bán tự do tại ba tỉnh thuộc Pháp, và phải tuân thủ luật lệ hiện hành; nhưng việc vận chuyển binh lính, vũ khí, đạn dược hay lương thảo giữa ba tỉnh này nhất thiết chỉ được dùng đường biển. Tuy nhiên, Hoàng đế Pháp cho phép các đoàn vận chuyển này được vào đất Cao Miên qua cửa sông có tên là Cửa Tiểu ở Mitto (Mỹ Tho), với điều kiện nhà chức trách An Nam phải báo trước cho đại diện của Hoàng đế Pháp để được cấp giấy thông hành. Nếu thủ tục này bị bỏ qua và một chuyến vận chuyển như vậy đi không có giấy phép, chuyến hàng đó sẽ bị tịch thu và tiêu hủy.

Điều 11: Thành Vĩnh Long sẽ được canh giữ cho đến khi có lệnh mới của quân đội Pháp, tuy nhiên không cản trở bằng bất cứ cách gì hoạt động của quan lại An Nam. Thành này sẽ được trao trả lại cho Quốc vương An Nam ngay khi nào chấm dứt được tình trạng nổi loạn hiện đang xảy ra theo lệnh Quốc vương An Nam ở hai tỉnh Gia Định và Định Tường, và khi các thủ lĩnh phiến loạn đó đã ra đi và đất nước được bình yên và quy phục.

Điều 12: Hiệp ước này được ký kết giữa ba nước, và các đại diện toàn quyền của ba nước nói trên đã ký và đóng ấn. Các đại diện này có nghĩa vụ thông báo cho triều đình của mình về việc ký kết này, và trong vòng một năm tính từ hôm nay, ngày ký kết Hiệp ước này, Quân vương sẽ xem xét và phê chuẩn Hiệp ước này, buổi trao đổi văn bản phê chuẩn Hiệp ước sẽ diễn ra tại Kinh đô vương quốc An Nam.

Với sự tin tưởng vào kết quả này, ba vị quan đặc mệnh
toàn quyền kể trên đã ký kết và đóng ấn vào Hiệp định này.

Sài Gòn, năm 1862, ngày mồng 5 tháng 6
Năm Tự Đức thứ 15, ngày mồng 9 tháng 5

Bonard

Carlos Palanca-Gutierrez

(Ấn và chữ ký của đại diện Toàn quyền An Nam)

II- HIỆP ƯỚC BÍ MẬT XIÊM - CAMPUCHIA

KÝ NGÀY 1-12-1863

(Trích)

Với mong muốn thịnh vượng và hạnh phúc gia tăng và bao trùm lên đất nước Campuchia.

Giữa một bên là ông Phya Rajawaranukul, người được trao toàn quyền của Đức vua Xiêm Somdetch Phra Paramendr Maha Mongkut và các Bộ trưởng trong Nội các Hoàng gia để giải quyết các vấn đề của Campuchia, và bên kia là ông Phra Norodom Phrom Briraksa Maha Uparat, Khâm sai của Quốc vương Campuchia, ông Phra Harirat Danai Krai Keofa, cùng với các nhà quý tộc Campuchia sau đây:

Phya Sri Thamarat

Phya Kalahom

Phya Wang Waravenchai

Phya Phi Phit Sorakrai

Phya Chakri Thebodi

Somdetch Chaitha Montri

Somdetch Chow Phya Waratom Pahu

Phya Attibodi Senath

Đã ký một hiệp ước nhằm bảo đảm hòa bình, phồn vinh cho các quan cai trị và cư dân Campuchia.

Mong muốn các nhà chức trách các tỉnh, các thương nhân đến Campuchia nắm được Hiệp ước này và chấp hành đúng vì các vua nước Xiêm đã giúp Campuchia rất nhiều

trong việc giúp đỡ, bảo vệ Campuchia từ khi bắt đầu thời kỳ hiện tại.

Campuchia nằm giữa các lãnh thổ Xiêm, Nam Kỳ và các vùng đất thuộc Pháp, do đó đây là lúc thích hợp để ký một Hiệp ước giải quyết những vấn đề cũ và mới dùng làm kim chỉ nam cho các nhà cai trị và các nhà quý tộc của Campuchia, hiện nay và trong tương lai, cũng như các nhà cai trị các bang khác nhau của Xiêm. Tất cả mọi người phải làm theo đúng các điều khoản của Hiệp ước này.

III- QUYẾT ĐỊNH VỀ VIỆC PHÂN ĐỊNH
ĐƯỜNG BIÊN GIỚI CỦA CAMPUCHIA
NGÀY 9-7-1870

Quyền Thống đốc, Phó Đô đốc Hải quân, Tổng chỉ huy.

QUYẾT ĐỊNH:

Sau khi đã xem xét dự thảo phân định đường biên giới được trình bày trên danh nghĩa của nhà vua và dự thảo do Ủy ban của Pháp đề xuất, Ủy ban đã quyết định:

Đường biên giới vẫn giữ nguyên như đã xác định từ cột mốc số 1 (ở cửa sông Prach-Prien) cho đến cột mốc số 16 (ở Ta-sang trên sông Cái Cậy).

Vùng đất nằm giữa Cái Bạch và Cái Cậy thuộc lãnh thổ của Pháp (với thu nhập hằng năm vào khoảng 1.000 phrăng) sẽ được chuyển nhượng cho Campuchia để đổi lấy 486 ngôi nhà tạo thành các làng ở khu vực Sóc Trăng và Bang-Chrum.

Cột mốc số 17 và 18 và các số tiếp theo cho đến Hung-nguyên sẽ được hủy bỏ; Campuchia giữ lại toàn bộ khu vực lãnh thổ hiện có người Campuchia của các tỉnh Preyveng Boni Fuol, Sóc-Thiet sinh sống.

Đường ranh giới sẽ được xác định sau và phía Pháp sẽ tiếp tục sở hữu dải đất chạy dọc theo sông Vàm Cỏ, do người An Nam cư trú hoặc khai thác.

Sài Gòn, ngày 9 tháng 7 năm 1870

VIAL - RHEINART

Chuẩn y:

Quốc vương Campuchia NORODOM

Thống đốc, Phó Đô đốc Hải quân:

DE CORNULIER - LUCINIÈRE

IV- THỎA ƯỚC VỀ VIỆC XÁC ĐỊNH DỨT ĐIỂM ĐƯỜNG BIÊN GIỚI GIỮA VƯƠNG QUỐC CAMPUCHIA VÀ XỨ NAM KỲ THUỘC PHÁP, KÝ NGÀY 15-7-1873

Ngài Préa Bat Som Däch Prea Norodom Baroui Réam
Té Yéa Tânâ Préa Chau Crung Campuchia Thip Phdey, vua
Campuchia,

Và ông Phó Đô đốc Hải quân Dupré (Marie - Jules), Thống
đốc và Tổng tư lệnh xứ Nam Kỳ, thay mặt Chính phủ Pháp;

Mong muốn xác định dứt điểm, qua thỏa thuận, đường
biên giới giữa vương quốc Campuchia và xứ Nam Kỳ thuộc
Pháp, sau khi đã cho tiến hành nghiên cứu địa hình khu vực
để có cơ sở xác định đường phân giới theo các dòng chảy hoặc
các chỗ lồi lõm đủ bền vững và rõ ràng nhằm tránh mọi tranh
cãi về sau, đã thông qua và ký vào Thỏa ước này, gồm các điều
khoản sau:

Biên giới giữa xứ Nam Kỳ thuộc Pháp và vương quốc
Campuchia sẽ được đánh dấu bằng các cột mốc có đánh số,
có ghi chú nêu công dụng của cột. Tổng số cột mốc là 124. Cột
mốc số 1 sẽ được đặt ở điểm cực đông của đường biên giới và
các cột tiếp theo sẽ tiến dần về hướng tây, theo trật tự tự nhiên
của các con số, cho đến cột số 124, đặt cách kênh Vĩnh Tế và
làng Hoa Thanh của xứ An Nam 1.200 mét về phía bắc.

Đường biên giới này sẽ đi qua những điểm chính sau:

Điểm bắt đầu là cột mốc số 1 đặt trên bờ con sông nhỏ
Tonlé Tru; hướng chung của đường biên giới là đi về hướng
tây nam và đi ngang qua các làng Sroc Tun, Sroc Papan, Sroc

Banchrung, Rung Knoch, Sroc Tranh, Sroc Chung Ngon, Phumandet, Sroc Căe, Sroc Kompong Menchey (hay Bengo), đi theo bờ Căi Băc, ngược tả ngạn của sông Căi Căy, đi qua Phum Kompong Cassang; Sroc Tameng, Sroc Tahong, Sroc Chéo, Phum Bathu, Sroc May, Sroc Rach Chanh, Sroc Tanu, đi theo bờ Băc rạch Chris Asey (tên An Nam là Ta Du); đi theo bờ Băc ranh Banan, cắt sông Hậu ở phía Nam đảo Co Ki (tên An Nam là cù lao Căi Sen); đi qua giao điểm của Prék Croch và Prék Slot; rồi theo đường song song với kênh Vĩnh Tế ở phía Băc, đến làng Giang Thành và từ đó đi thẳng tới Hà Tiên để kênh Prék Croch về phía Đông.

Được ký và đóng dấu tại Phnôm Pênh, ngày 15 tháng 7 năm 1873, tương ứng với ngày 5 (rôch), tháng Asat, năm Roca Panhcha Sac, 1235 theo lịch Campuchia.

Đã đóng dấu:

Đã ký:

Con dấu Vương quốc

Phó Đô đốc Hải quân DUPRÉ

V- HIỆP ƯỚC VỀ LIÊN MINH VÀ HÒA BÌNH GIỮA AN NAM VÀ CỘNG HÒA PHÁP KÝ NGÀY 15-3-1874

Tổng thống nước Cộng hòa Pháp và Quốc vương An Nam với mong muốn liên kết hai nước bằng mối quan hệ hữu nghị bền lâu, đã quyết định ký kết một Hiệp ước hòa bình và liên minh thay cho Hiệp ước cũ ký ngày 5 tháng 6 năm 1862, đã bổ nhiệm các đại diện toàn quyền của mình, cụ thể:

Tổng thống nước Cộng hòa Pháp bổ nhiệm Phó Đô đốc Dupré, Thống đốc và Tổng Tư lệnh khu vực Hạ Nam Kỳ...

Quốc vương An Nam bổ nhiệm ngài Lê Tuân, Thượng thư Bộ Hình làm đại sứ thứ nhất, và ngài Nguyễn Văn Tường, cố vấn thứ nhất của Thượng thư Bộ Lễ làm đại sứ thứ hai.

Sau việc ủy quyền được thực hiện theo đúng nghi thức và quy định, các đại diện toàn quyền đã nhất trí thỏa thuận các điều khoản sau:

Điều 1: Hòa bình, hữu nghị và quan hệ liên minh sẽ tồn tại vĩnh viễn giữa hai nước Pháp và vương quốc An Nam.

Điều 2: Tổng thống nước Cộng hòa Pháp công nhận chủ quyền cũng như sự độc lập hoàn toàn của Quốc vương An Nam trước mọi cường quốc bên ngoài, hứa sẽ giúp đỡ và hỗ trợ Quốc vương An Nam và cam kết rằng, nếu Quốc vương An Nam yêu cầu, sẽ dành những hỗ trợ miễn phí cần thiết để duy trì trật tự và ổn định trên lãnh thổ An Nam, bảo vệ Quốc vương An Nam trước mọi sự tấn công và ngăn chặn nạn cướp

biển đang hoành hành tại một phần của bờ biển vương quốc An Nam.

Điều 3: Để đáp lại sự bảo hộ này, Quốc vương An Nam cam kết điều chỉnh chính sách đối ngoại của mình cho phù hợp với chính sách của Pháp và không thay đổi gì trong quan hệ ngoại giao của mình.

Cam kết chính trị này không có giá trị đối với các hiệp ước thương mại. Nhưng trong mọi trường hợp, Quốc vương An Nam không được ký với bất kỳ quốc gia nào một hiệp ước thương mại không phù hợp với Hiệp ước đã ký giữa Pháp và An Nam mà không thông báo trước cho Chính phủ Pháp biết.

Điều 4: Tổng thống Pháp cam kết sẽ tặng cho Quốc vương An Nam:

1. Năm tàu chạy bằng hơi nước 500 mã lực trong tình trạng tốt cùng với các nồi hơi và máy móc, được trang bị và có vũ khí đầy đủ theo đúng những quy định về vũ trang.

2. 200 khẩu đại bác đường kính từ 7 đến 16cm với 200 viên đạn mỗi khẩu.

3. 1.000 khẩu súng trường có hộp đựng đạn và 500.000 viên đạn.

Các tàu và vũ khí này sẽ được chuyển đến Nam Kỳ và giao cho Quốc vương An Nam trong thời gian tối đa là 1 năm kể từ ngày trao đổi văn bản đã phê chuẩn.

Ngoài ra, Tổng thống Pháp cũng hứa sẽ gửi cho Quốc vương An Nam các kỹ sư hướng dẫn và thủy thủ với số lượng đủ để giúp Quốc vương An Nam xây dựng lại quân đội và lực lượng hải quân; các kỹ sư và quân đốc phân xưởng có khả

năng điều hành các công việc mà Quốc vương An Nam muốn thực hiện; các chuyên gia về tài chính để tổ chức hệ thống thuế quan và các giáo viên để thành lập một trường trung tại Huế. Ngoài ra, Tổng thống Pháp còn hứa cung cấp cho Quốc vương An Nam các chiến hạm, vũ khí và đạn dược mà Quốc vương An Nam cần.

Tiền thù lao tương ứng với các dịch vụ nêu trên được quy định cụ thể trong Hiệp định chung sẽ được lãnh đạo cấp cao hai bên ký kết sau.

Điều 5: Quốc vương An Nam công nhận chủ quyền đầy đủ và toàn vẹn của Pháp trên toàn lãnh thổ do Pháp chiếm đóng hiện nay, nằm phía trong các đường biên giới sau:

Phía đông, Biển Đông và Vương quốc An Nam (tỉnh Bình Thuận).

Phía tây, Vịnh Xiêm.

Phía nam, Biển Đông.

Phía bắc, vương quốc Cao Miên và vương quốc An Nam (tỉnh Bình Thuận)...

.....

Điều 21: Hiệp ước này thay cho Hiệp ước đã ký năm 1862 và Chính phủ Pháp chịu trách nhiệm đàm phán để Chính phủ Tây Ban Nha đồng ý với Hiệp ước này. Trong trường hợp Tây Ban Nha không chấp nhận những sửa đổi so với Hiệp ước 1862 thì Hiệp ước này chỉ có giá trị giữa Pháp và An Nam. Những quy định cũ liên quan đến Tây Ban Nha vẫn tiếp tục có hiệu lực. Trong trường hợp này, nước đàm nhiệm chi trả khoản tiền bồi thường chiến tranh cho Tây Ban Nha và sẽ trở thành chủ

nợ của An Nam thay vào vị trí Tây Ban Nha để nhận khoản bồi thường đúng theo quy định tại Điều 7 của Hiệp ước này.

Điều 22: Hiệp ước này có giá trị vĩnh viễn. Hiệp ước sẽ được phê chuẩn và văn bản phê chuẩn sẽ được trao đổi tại Huế trong thời hạn một năm và thậm chí ngắn hơn nếu có thể. Hiệp ước sẽ được công bố và có hiệu lực ngay sau khi trao đổi văn bản phê chuẩn.

Các đại diện toàn quyền của từng bên đã ký Hiệp ước và đã đóng dấu.

Hiệp ước được ký tại trụ sở của Chính phủ Nam Kỳ thuộc Pháp ở Sài Gòn, in thành 4 bản, ngày chủ nhật, 15 tháng 3 năm 1874 tức là ngày 27 tháng 1 năm Tự Đức thứ 27.

Chuẩn Đô đốc DUPRÉ
LÊ TUÂN VÀ NGUYỄN VĂN TƯỜNG

VI- LUẬT 49-733, NGÀY 4-6-1949
CỦA QUỐC HỘI CỘNG HÒA PHÁP

“Theo ý kiến của các nghị sĩ Quốc hội Pháp,
Quốc hội và Hội đồng của Cộng hòa Pháp quyết định,
Quốc hội của Cộng hòa Pháp thông qua,
Tổng thống của Cộng hòa Pháp công bố Sắc luật
như sau:

Điều 1: Trong khuôn khổ Điều 60 của Hiến pháp Cộng hòa Pháp và theo kiến nghị của Hội đồng lãnh thổ Nam Kỳ tại kỳ họp ngày 23-4-1949, Quy chế về vùng đất Nam Kỳ đã được sửa đổi theo điều luật dưới đây.

Điều 2: Lãnh thổ Nam Kỳ được trao lại Nhà nước liên hiệp Việt Nam theo Tuyên bố chung ngày 5-6-1948 và Tuyên bố của Chính phủ Pháp ngày 19-8-1948. Nam Kỳ không còn nằm trong quy chế lãnh thổ hải ngoại của Pháp.

Điều 3: Trong trường hợp Quy chế của Việt Nam bị sửa đổi thì Quy chế về vùng đất Nam Kỳ thuộc thẩm quyền quyết định của Quốc hội nói trên như đã quy định tại Điều 75 của Hiến pháp (chương VIII: Liên hiệp Pháp).

Luật này được thực hiện như luật của Nhà nước.

Làm tại Toulon ngày 4-6-1949.

Đã ký:

VINCENT AURIOL

Tổng thống Pháp

HENRI QUEUILLE

Thủ tướng Cộng hòa Pháp

PAUL COSTE-FLORET

Bộ trưởng lãnh thổ Hải ngoại Pháp

VII- THƯ NGÀY 8-6-1949
CỦA CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA PHÁP
GỬI QUỐC VƯƠNG SIHANOUK

... Những lý do về pháp lý và lịch sử không cho phép Chính phủ Pháp từ chối các cuộc đàm phán song phương với Campuchia để sửa lại các đường biên giới của Nam Kỳ. Quốc vương hẳn cũng biết rằng Nam Kỳ đã được An Nam nhượng cho Pháp theo các hiệp ước năm 1862 và 1874.

Không một điều khoản nào trong các văn kiện ngoại giao trao đổi giữa các nước chúng ta nói tới vấn đề chuyển giao các quyền về chính trị và lãnh thổ liên quan đến Nam Kỳ. Hai công ước ngày 9-7-1870 và 15-7-1873 đã xác định đường biên giới hiện nay, không kể một vài sửa đổi chi tiết về sau. Chúng không bao gồm một bảo lưu nào về các vùng đất mà hiện nay đang được đòi.

Chính từ triều đình Huế mà Pháp đã nhận được toàn bộ miền Nam Việt Nam, các quyền phê duyệt những hoạt động quân sự tiến hành chống lại các quan lại An Nam chứ không phải chống lại các nhà chức trách Khmer. Về pháp lý, nước Pháp có cơ sở để thỏa thuận với Hoàng đế Bảo Đại việc sửa đổi Quy chế chính trị của Nam Kỳ và chính là với Chính phủ Việt Nam ngày nay. Quốc vương có thể đưa ra một yêu cầu về sửa đổi đường biên giới.

Chính phủ Pháp không chống lại yêu cầu này, về nguyên tắc, nếu đó là ý muốn của Quốc vương thì Pháp sẽ lưu ý các cơ quan của Việt Nam về yêu cầu này. Nhưng, dường như cần hết sức thận trọng trong vấn đề này vì lịch sử ngược lại với

luận thuyết cho rằng miền Tây Nam Kỳ vẫn còn thuộc triều đình Khmer lúc Pháp tới. Giữa những ví dụ khác, cho phép nhắc lại rằng Hà Tiên đã được đặt dưới quyền tôn chủ của Hoàng đế An Nam từ năm 1715 và kênh nối Hà Tiên với Châu Đốc được đào theo lệnh của các quan An Nam từ nửa thế kỷ trước khi chúng tôi đến...

VIII- HIỆP ĐỊNH GIONEVO NĂM 1954 VỀ ĐÌNH CHỈ CHIẾN SỰ Ở VIỆT NAM

...

Điều 11: Theo nguyên tắc ngừng bắn đồng thời khắp toàn cõi Đông Dương, sự đình chỉ chiến sự phải đồng thời trên toàn cõi Việt Nam, tại tất cả các chiến trường và cho tất cả mọi lực lượng của hai bên.

Tính theo thời gian thực sự cần thiết để chuyển lệnh ngừng bắn tới những cấp thấp nhất của lực lượng chiến đấu đôi bên, hai bên đồng ý sẽ thực hiện ngừng bắn hoàn toàn và đồng thời, theo từng khoanh lãnh thổ, trong những điều kiện sau đây:

- Ở Bắc Bộ Việt Nam, đúng 8 giờ (địa phương) ngày hai mươi bảy (27) tháng bảy (7) năm 1954.

- Ở Trung Bộ Việt Nam, đúng 8 giờ (địa phương) ngày mồng một (1) tháng tám (8) năm 1954.

- Ở Nam Bộ Việt Nam, đúng 8 giờ (địa phương) ngày mười một (11) tháng tám (8) năm 1954.

Giờ địa phương nói trong điều này là giờ kinh tuyến Bắc Kinh.

Kể từ khi thực hiện ngừng bắn thực sự ở Bắc Bộ Việt Nam, mỗi bên cam đoan không mở những cuộc tấn công lớn trên toàn thể chiến trường Đông Dương, không huy động lực lượng không quân ở các căn cứ miền Bắc Bộ Việt Nam ra ngoài địa hạt Bắc Bộ Việt Nam. Hai bên cam đoan gửi cho nhau để biết những kế hoạch chuyển quân của mình từ vùng tập hợp này sang vùng tập hợp khác, trong thời hạn

hai mươi lăm (25) ngày kể từ ngày Hiệp định này bắt đầu có hiệu lực.

...

Điều 15:

...

2. Những cuộc rút quân và chuyển quân sẽ tiến hành theo thứ tự và những thời hạn (kể từ ngày Hiệp định này bắt đầu có hiệu lực) định sau đây:

Quân đội Liên hiệp Pháp:

Chu vi Hà Nội tám mươi (80) ngày.

Chu vi Hải Dương một trăm (100) ngày.

Chu vi Hải Phòng ba trăm (300) ngày.

Quân đội nhân dân Việt Nam:

Khu Hàm Tân - Xuyên Mộc tám mươi (80) ngày.

Đợt thứ nhất của khu tạm đóng quân ở Trung Bộ Việt Nam tám mươi (80) ngày.

Khu Đồng Thám Mười một trăm (100) ngày.

Đợt thứ hai của khu tạm đóng quân ở Trung Bộ Việt Nam một trăm (100) ngày.

Khu mũi Cà Mau hai trăm (200) ngày.

Đợt chốt của khu tạm đóng quân ở Trung Bộ Việt Nam ba trăm (300) ngày.

...

Điều 47:

...

Làm tại Gionevơ, ngày 20 tháng 7 năm 1954, lúc 24 giờ, bằng tiếng Pháp và tiếng Việt Nam; cả hai bản đều có giá trị như nhau.

**Thay mặt Tổng Tư lệnh
Quân đội nhân dân Việt Nam**

TẠ QUANG BỬU

Thủ trưởng
Bộ Quốc phòng

**Thay mặt Tổng Tư lệnh
Quân đội Liên hiệp Pháp
ở Đông Dương**

Thiếu tướng DELTEIL

IX- TUYÊN BỐ CỦA ỦY BAN TRUNG ƯƠNG MẶT TRẬN DÂN TỘC GIẢI PHÓNG MIỀN NAM VIỆT NAM VỀ CÁC ĐƯỜNG BIÊN GIỚI CỦA VƯƠNG QUỐC CAMPUCHIA

Với lòng mong muốn phát triển mối quan hệ láng giềng tốt đẹp và tình anh em giữa nhân dân Việt Nam và nhân dân Khmer trên cơ sở năm nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình: tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không xâm lược, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và cùng có lợi, cùng tồn tại hòa bình;

Với hành động mà đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn và Băng Cốc đòi hỏi trắng tráo xem xét lại các đường biên giới hiện tại của Campuchia và không ngừng đe dọa độc lập, chủ quyền, trung lập và toàn vẹn lãnh thổ của vương quốc Campuchia;

Đáp ứng Thông cáo ngày 9 tháng 5 năm 1967 của Chính phủ vương quốc Campuchia kêu gọi tất cả các nước nhằm tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ của Campuchia trong đường biên giới hiện tại;

Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam trân trọng tuyên bố:

1. Lập trường trước sau như một là thừa nhận toàn vẹn lãnh thổ của Campuchia trong các đường biên giới hiện tại và cam kết tôn trọng đường biên giới đó.

2. Thừa nhận và cam kết tôn trọng các đường biên giới hiện tại giữa miền Nam Việt Nam và Campuchia.

3. Kịch liệt lên án sự đe dọa và hành động xâm lược của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai Nam Việt Nam và Thái Lan

của chúng chống lại Vương quốc Campuchia, hoàn toàn phản đối âm mưu hòng làm thay đổi đường biên giới hiện tại của Vương quốc Campuchia.

Chính sách của Ủy ban Mặt trận Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam về các đường biên giới của Campuchia cũng như chính sách chung của mình đối với vương quốc Campuchia phù hợp với các quyền lợi sát sườn của nhân dân hai nước trong công cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ, nhằm bảo vệ các quyền lợi dân tộc thiêng liêng của mỗi nước, đồng thời phù hợp với sự nghiệp đời sống lâu dài về mọi mặt, đúng với khát vọng của dân tộc mỗi nước. Chính sách này là một sự đóng góp quý báu vì hòa bình và an ninh trong khu vực này.

Miền Nam Việt Nam, ngày 31 tháng 5 năm 1967

ỦY BAN TRUNG ƯƠNG

MẶT TRẬN DÂN TỘC GIẢI PHÓNG MIỀN NAM VIỆT NAM

X- TUYÊN BỐ CỦA CHÍNH PHỦ NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA CÔNG NHẬN BIÊN GIỚI HIỆN TẠI CỦA CAMPUCHIA

Theo Điều 12 Bản tuyên bố cuối cùng của Hội nghị Giơnevơ năm 1954 về Đông Dương, các nước tham gia Hội nghị đã cam kết tôn trọng các quyền dân tộc và toàn vẹn lãnh thổ của Campuchia, không can thiệp vào nội trị của nước đó.

Nhưng, trong lúc đế quốc Mỹ tiến hành xâm lược Việt Nam, can thiệp quân sự vào Lào, chúng đã cùng bọn cầm quyền ở Sài Gòn và Băng Cốc liên tiếp uy hiếp độc lập, chủ quyền, trung lập và toàn vẹn lãnh thổ của vương quốc Campuchia. Rõ ràng Mỹ đã chà đạp Hiệp nghị Giơnevơ năm 1954 về Đông Dương, phá hoại nghiêm trọng hòa bình ở Đông Dương và khu vực này.

Nhân dân Khmer, dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Xămđéc Quốc trưởng Nôrôđôm Xihanúc, đã kiên quyết chống lại những âm mưu và hành động phá hoại của đế quốc Mỹ để bảo vệ những quyền dân tộc thiêng liêng của mình. Nhân dân Việt Nam luôn hết lòng ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa đó của nhân dân Khmer. Trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù chung là đế quốc Mỹ xâm lược, tình hữu nghị thân thiết và đoàn kết chiến đấu giữa nhân dân Việt Nam và nhân dân Khmer anh em ngày càng củng cố và phát triển.

Xuất phát từ chính sách trước sau như một của mình đối với vương quốc Campuchia là tôn trọng độc lập, chủ quyền, trung lập và toàn vẹn lãnh thổ của Campuchia, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tuyên bố:

1. Công nhận và cam kết tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ của Campuchia trong biên giới hiện tại.

2. Hoàn toàn tán thành Tuyên bố ngày 31 tháng 5 năm 1967 của Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam công nhận biên giới hiện tại giữa miền Nam Việt Nam và Campuchia.

Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa công nhận và cam kết tôn trọng biên giới đó.

Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tin tưởng rằng việc tăng cường những quan hệ láng giềng tốt và phát triển tình hữu nghị và sự tin cậy lẫn nhau giữa Việt Nam và Campuchia là phù hợp với lợi ích của hai nước, với lợi ích của cuộc đấu tranh chung của nhân dân Đông Dương chống đế quốc xâm lược Mỹ, bảo vệ các quyền dân tộc thiêng liêng của mỗi nước, bảo vệ hòa bình ở Đông Dương, ở Đông Nam Á và thế giới.

Hà Nội, ngày 8 tháng 6 năm 1967

XI- HIỆP ĐỊNH PARI NĂM 1973 VỀ CHẤM DỨT CHIẾN TRANH, LẬP LẠI HÒA BÌNH Ở VIỆT NAM

Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa với sự thỏa thuận của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam,

Chính phủ Hoa Kỳ với sự thỏa thuận của Chính phủ Việt Nam Cộng hòa,

Nhằm mục đích chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam trên cơ sở tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam và quyền tự quyết của nhân dân miền Nam Việt Nam, góp phần củng cố hòa bình ở châu Á và thế giới,

Đã thỏa thuận, cam kết tôn trọng và thi hành những điều khoản sau đây:

Điều 1: Hoa Kỳ và các nước khác tôn trọng độc lập, chủ quyền, và toàn vẹn lãnh thổ nước Việt Nam như Hiệp định Gionevơ năm 1954 về Việt Nam đã công nhận.

....

Điều 20:

a) Các bên tham gia Hội nghị Pari về Việt Nam phải triệt để tôn trọng Hiệp định Gionevơ năm 1954 về Campuchia và Hiệp định Gionevơ năm 1962 về Lào đã công nhận các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Campuchia và nhân dân Lào: độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của các nước đó. Các bên phải tôn trọng nền trung lập của Campuchia và Lào.

Các bên tham gia Hội nghị Pari về Việt Nam cam kết không dùng lãnh thổ của Campuchia và lãnh thổ của Lào để xâm phạm chủ quyền và an ninh của nhau và của nước khác.

b) Các nước ngoài sẽ chấm dứt mọi hoạt động quân sự ở Campuchia và Lào, rút hết và không đưa trở lại vào hai nước đó quân đội, cố vấn quân sự và nhân viên quân sự, vũ khí, đạn dược và dụng cụ chiến tranh.

c) Công việc nội bộ của Campuchia và Lào phải do nhân dân mỗi nước này giải quyết, không có sự can thiệp của nước ngoài.

d) Những vấn đề liên quan giữa các nước Đông Dương sẽ do các bên Đông Dương giải quyết, trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau và không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau.

...

Điều 23:

...

Làm tại Pari, ngày 27 tháng 1 năm 1973 bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Bản tiếng Việt và tiếng Anh đều là những bản chính thức và có giá trị như nhau.

Thay mặt
Chính phủ Việt Nam
Dân chủ Cộng hòa
NGUYỄN DUY TRINH

Bộ trưởng
Bộ Ngoại giao

Thay mặt
Chính phủ Hoa Kỳ
WILLIAM PRICE ROGERS

Bộ trưởng
Bộ Ngoại giao

XII- HIỆP ƯỚC HÒA BÌNH, HỮU NGHỊ VÀ HỢP TÁC GIỮA NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN CAMPUCHIA

...

Nhằm mục đích tăng cường tình đoàn kết chiến đấu, sự hợp tác hữu nghị lâu dài và giúp đỡ lẫn nhau về mọi mặt để củng cố nền độc lập, xây dựng đất nước phồn vinh và cuộc sống hạnh phúc của nhân dân mỗi nước, góp phần giữ gìn hòa bình và ổn định ở Đông Nam châu Á và trên thế giới, phù hợp với những mục tiêu của phong trào các nước Không liên kết và Hiến chương Liên hợp quốc;

Đã quyết định ký Hiệp ước này và đã thỏa thuận những điều sau đây:

.....

Điều 4: Hai bên cam kết sẽ giải quyết bằng thương lượng hòa bình tất cả những bất đồng có thể nảy sinh trong quan hệ giữa hai nước. Hai bên sẽ đàm phán để ký một Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia giữa hai nước trên cơ sở đường biên giới hiện tại; quyết tâm xây dựng đường biên giới này thành biên giới hòa bình, hữu nghị lâu dài giữa hai nước.

...

Điều 9:

...

Hiệp ước này làm tại Pnôm Pênh, Thủ đô nước Cộng hòa nhân dân Campuchia, ngày 18 tháng 2 năm 1979, thành

hai bản tiếng Việt và tiếng Khmer, cả hai văn bản đều có giá trị như nhau.

**Thay mặt Chính phủ
nước Cộng hòa xã hội
chủ nghĩa Việt Nam**

PHẠM VĂN ĐỒNG
Thủ tướng Chính phủ

**Thay mặt Hội đồng Nhân dân
cách mạng nước Cộng hòa
nhân dân Campuchia**

HIÊNG XOMRIN
Chủ tịch Hội đồng
Nhân dân cách mạng

XIII- HIỆP ƯỚC VỀ NGUYÊN TẮC GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ BIÊN GIỚI GIỮA NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN CAMPUCHIA

Hội đồng Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Hội đồng Nhà nước Cộng hòa nhân dân Campuchia;

Với lòng mong muốn không ngừng củng cố và phát triển mối quan hệ đặc biệt Việt Nam - Campuchia trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, tăng cường tình đoàn kết chiến đấu và sự giúp đỡ lẫn nhau về mọi mặt để xây dựng đất nước phồn vinh và cuộc sống hạnh phúc của nhân dân hai nước;

.....

Các Đại diện toàn quyền, sau khi trao đổi giấy ủy nhiệm thấy là hợp lệ, đã thỏa thuận những điều sau đây:

Điều 1: Trên đất liền, hai Bên coi đường biên giới hiện tại giữa hai nước được thể hiện trên bản đồ tỷ lệ 1/100.000 của Sở Địa dư Đông Dương (Service Géographique de l'Indochine), thông dụng trước năm 1954 hoặc gần năm 1954 nhất (kèm theo 26 mảnh bản đồ được hai bên xác nhận), là đường biên giới quốc gia giữa hai nước.

Ở nơi nào đường biên giới chưa được vẽ trên bản đồ, hoặc hai Bên đều thấy chưa hợp lý thì hai Bên sẽ cùng nhau bàn bạc giải quyết trên tinh thần bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau, vì lợi ích của mối quan hệ đặc biệt Việt Nam - Campuchia, phù hợp với luật pháp quốc tế và thực tiễn quốc tế.

Điều 2: Hai Bên sẽ thương lượng vào thời gian thích hợp để hoạch định đường biên giới trên biển giữa hai nước trong vùng nước lịch sử đã được hai Bên thỏa thuận theo tinh thần bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau, vì lợi ích của mối quan hệ đặc biệt Việt Nam - Campuchia. Phù hợp với luật pháp và thực tiễn quốc tế.

Điều 3: Vào thời gian thích hợp và được hai Bên thỏa thuận, hai Bên sẽ thành lập Ủy ban liên hợp gồm số đại biểu bằng nhau của mỗi Bên để hoạch định đường biên giới đất liền và đường biên giới trên biển theo Điều 1 và Điều 2 của Hiệp ước này, soạn thảo Hiệp ước về hoạch định đường biên giới quốc gia giữa hai nước.

Điều 4 : Hiệp ước này sẽ được phê chuẩn và có hiệu lực kể từ ngày trao đổi thư phê chuẩn.

Hiệp ước này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Hiệp ước về hoạch định biên giới quốc gia giữa hai nước nói ở Điều 3 trên đây có hiệu lực.

Làm tại Phnôm Pênh ngày 20 tháng 7 năm 1983 thành hai bản bằng tiếng Việt và tiếng Khmer, cả hai văn bản đều có giá trị như nhau.

**Được ủy nhiệm của Hội đồng
Nhà nước Cộng hòa
xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

NGUYỄN CƠ THẠCH
Bộ trưởng Bộ Ngoại giao
nước Cộng hòa xã hội
chủ nghĩa Việt Nam

**Được ủy nhiệm của Hội đồng
Nhà nước Cộng hòa
nhân dân Campuchia**

HUN XEN
Bộ trưởng Bộ Ngoại giao
nước Cộng hòa nhân dân
Campuchia

XIV- HIỆP ĐỊNH VỀ QUY CHẾ BIÊN GIỚI GIỮA HAI NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN CAMPUCHIA

Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Campuchia;

.....

Với lòng mong muốn xây dựng đường biên giới hòa bình, hữu nghị lâu dài giữa hai nước trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của mỗi nước, phù hợp với mối quan hệ đặc biệt Việt Nam - Campuchia nhằm bảo vệ an ninh khu vực biên giới giữa hai nước;

Đã thỏa thuận những điều sau đây:

I. Đường biên giới và khu vực biên giới

Điều 1: Cho đến khi được hoạch định chính thức, biên giới quốc gia giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa nhân dân Campuchia là đường biên giới hiện tại được thể hiện trên bản đồ tỷ lệ 1/100.000 của Sở Địa dư Đông Dương (Service Géographique de l'Indochine), thông dụng trước năm 1954 hoặc gần năm 1954 nhất như quy định ở Điều 1 Hiệp ước về nguyên tắc giải quyết vấn đề biên giới giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa nhân dân Campuchia ký ngày 20 tháng 7 năm 1983.

Điều 2: Đường biên giới quốc gia giữa hai nước phải được tôn trọng. Các mốc giới phải được bảo vệ. Cấm xê dịch hoặc làm hư hại mốc giới.

Điều 19 :

.....

Làm tại Phnôm Pênh ngày 20 tháng 7 năm 1983 thành hai bản bằng tiếng Việt và tiếng Khmer, cả hai văn bản đều có giá trị như nhau.

**Được ủy nhiệm của Hội đồng
Nhà nước Cộng hòa
xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

NGUYỄN CƠ THẠCH
Bộ trưởng Bộ Ngoại giao
nước Cộng hòa xã hội
chủ nghĩa Việt Nam

**Được ủy nhiệm của Hội đồng
Nhà nước Cộng hòa
nhân dân Campuchia**

HUN XEN
Bộ trưởng Bộ Ngoại giao
nước Cộng hòa nhân dân
Campuchia

XV- HIẾN PHÁP VƯƠNG QUỐC CAMPUCHIA

LỜI NÓI ĐẦU

Chúng tôi là nhân dân Khmer vốn có nền văn minh huy hoàng, đất nước hùng vĩ, rộng lớn, quang vinh và uy tín sáng ngời như ngọc đã rơi vào nỗi kinh hoàng, trải qua bao khổ đau, tàn phá và suy thoái trong hai thập kỷ cuối này đã thức tỉnh đứng lên kết thành ý chí kiên cường, cùng nhau cùng cố thống nhất dân tộc, bảo vệ đất nước Campuchia, chủ quyền cao quý và nền văn minh Angkor tươi đẹp, xây dựng lại đất nước thành "hòn đảo hòa bình" dựa trên hệ thống dân chủ, tự do, đa đảng, bảo đảm nhân quyền, tôn trọng pháp luật, chịu trách nhiệm cao trước vận mệnh tương lai của dân tộc, làm chủ đất nước không ngừng phát triển và thịnh vượng.

Với ý chí đó, chúng tôi ghi nhận trong Hiến pháp của vương quốc Campuchia như sau:

CHƯƠNG 1. VỀ CHỦ QUYỀN

Điều 1: Nước Campuchia là vương quốc, có vua, thực hiện theo Hiến pháp và theo chủ nghĩa dân chủ, tự do, đa đảng.

Vương quốc Campuchia là một nước độc lập, có chủ quyền, hòa bình, trung lập thường xuyên và không liên kết.

Điều 2: Toàn vẹn lãnh thổ vương quốc Campuchia không thể bị vi phạm trong đường biên giới của mình đã được xác định trong bản đồ tỷ lệ 1/100.000 làm giữa những năm 1933 - 1953 và được quốc tế công nhận giữa những năm 1963 - 1969.

...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tiếng Việt

1. Phan An: “Văn hóa Khmer trong bối cảnh Đồng bằng sông Cửu Long”, tạp chí *Dân tộc học*, số 2-1987.
2. Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1997.
3. Đào Duy Anh: “Lai lịch thành Sài Gòn (tư liệu địa lý lịch sử)”, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 140-1971.
4. Nguyễn Thế Anh: *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*, Nxb. Lửa Thiêng, Sài Gòn, 1971.
5. Nguyễn Công Bình, Lê Xuân Diễm, Mạc Đường: *Văn hóa và cư dân Đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990.
6. Cristoforo Borri: *Xứ Đàng trong năm 1621*, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Hà Nội, 1998.
7. Thái Văn Chải: “Chữ cổ trên hiện vật vàng ở di tích Đá Nổi, huyện Thoại Sơn (An Giang)”, tạp chí *Khảo cổ học*, số 1-1986.
8. Hoàng Xuân Chinh: “Về loại hình mộ táng trong văn hóa Óc Eo”, *Những phát hiện mới về khảo cổ học*, 1996.
9. Nguyễn Khoa Chiêm: *Nam triều Nguyễn chúa khai quốc công nghiệp diễn chí*, Nxb. Hội nhà văn, Hà Nội, 2003.
10. Đặng Văn Chương: “Về cuộc tấn công của Xiêm vào Hà Tiên và Châu Đốc cuối năm 1833, đầu năm 1834”, *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 3 (322) - 2002.
11. Đào Linh Côn: *Văn hóa vật chất, văn hóa Óc Eo ở Đồng bằng Nam Bộ*, Tư liệu Viện Khoa học Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh, 1998.

12. Nguyễn Lân Cường: “Nghiên cứu những di cốt người cổ tìm thấy ở hai địa điểm Giồng Phệt, Giồng Cá Vồ, huyện Cần Giờ”, tạp chí *Khảo cổ học*, số 2-1995.
13. Lê Xuân Diệm: “Khái quát những phát hiện mới của khảo cổ học ở miền Nam”, *Những phát hiện mới về khảo cổ học*, Thành phố Hồ Chí Minh, 1978.
14. Lê Xuân Diệm, Võ Sĩ Khải: “Khảo cổ học với việc nghiên cứu Phù Nam”, *Những phát hiện mới về khảo cổ học*, 1977.
15. Lê Xuân Diệm, Đào Linh Côn, Võ Sĩ Khải: *Văn hóa Óc Eo những khám phá mới*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1995.
16. Trương Minh Đạt: “Hà Tiên - điểm cư trú của người Việt cổ”, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 5 (270) - 1993.
17. Nguyễn Đình Đầu: *Tổng kết nghiên cứu địa bạ Nam kỳ lục tỉnh*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1994.
18. Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.
19. Trịnh Hoài Đức: *Gia Định thành thông chí*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998.
20. Mạc Đường: “Quá trình phát triển dân cư và dân tộc ở Đồng bằng sông Cửu Long từ thế kỷ XV đến thế kỷ XIX”, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 3 (204) - 1982.
21. Ngọc Đường: *Cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam*, Nxb. Ngày Nay, Sài Gòn, 1956.
22. Vũ Minh Giang: “Chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam trên vùng đất Nam Bộ”, tạp chí *Khoa học*, số 1 - 2006.
23. Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng, Nguyễn Công Bình (Chủ biên): *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1987.
24. Nguyễn Hữu Lầu: *Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh, người có công khai phá miền Nam*, Sài Gòn, 1970.

25. Nguyễn Văn Hầu: *Thoại Ngọc hầu và những cuộc khai phá miền Hậu Giang*, Hương Sen, Sài Gòn, 1972.
26. Diệp Đình Hoa: *Nền văn minh nông nghiệp của cư dân thời đại đồ đồng và sơ kỳ thời đại đồ sắt ở miền Đông Nam Bộ*, tạp chí *Dân tộc học*, số 3-1978.
27. Cheng Ching Ho: "Họ Mạc và chúa Nguyễn tại Hà Tiên", *Văn hóa Á châu*, số 7-1958.
28. Bùi Chí Hoàng, Nguyễn Văn Long, Vũ Nhất Nguyên, Phạm Hữu Thọ: "Báo cáo sơ bộ khai quật địa điểm Pro' h (Đơn Dương - Lâm Đồng)", *Những phát hiện mới về khảo cổ học*, 1999.
29. Lê Hương: *Sử liệu Phù Nam*, Sài Gòn, 1974.
30. Thái Văn Kiểm: *Đất Việt trời Nam*, Sài Gòn, 1960.
31. Lê Trung Khả: *Di cốt động vật ở khu di tích Ốc Eo*, Long Xuyên, 1984.
32. Võ Sĩ Khải: "Khảo cổ học và văn minh Phù Nam", tạp chí *Khảo cổ học*, số 1, 1978.
33. Võ Sĩ Khải: "Sự phân bố các di chỉ dạng Ốc Eo ở vùng châu thổ sông Cửu Long", *Những phát hiện mới về khảo cổ học*, 1981.
34. Nguyễn Đình Khoa: "Loại hình nhân chủng và nguồn gốc lịch sử người Khmer Nam Bộ", tạp chí *Dân tộc học*, số 4 - 1981.
35. Phan Khoang: *Việt sử xứ Đàng Trong (1558 - 1777)*, Khai Trí, Sài Gòn, 1967.
36. Mã Đoan Lâm: *Văn hiến thông khảo*, Tư liệu lưu tại Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
37. Phan Huy Lê: "Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút trong lịch sử Tây Sơn và lịch sử dân tộc", tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 1 (220) - 1985.

38. Phan Huy Lê: "Về việc đánh giá họ Mạc ở Hà Tiên", 250 năm Tao Đàn Chiêu Anh Các (1736 - 1986), Kiên Giang, 1987.
39. Huỳnh Lứa: *Góp phần tìm hiểu vùng đất Nam Bộ các thế kỷ XVII, XVIII, XIX*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000.
40. *Lương thư*, Tư liệu lưu tại Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
41. Li Tana: *Xứ Đàng Trong, lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 1999.
42. Sơn Nam: *Lịch sử khẩn hoang miền Nam*, Sài Gòn, 1973.
43. Lưu Văn Nam: *Người Khmer Nam Bộ. Nam Bộ xưa và nay*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1999.
44. Hãn Nguyên: "Hà Tiên, chìa khóa Nam tiến của dân tộc Việt Nam xuống Đồng bằng sông Cửu Long", tập san *Sử Địa*, số 19 - 20, 1970.
45. Lịch Đạo Nguyên: *Thủy Kinh chú*, Thượng Hải cổ tịch xuất bản xã, 1990.
46. Lương Ninh: "Nước Chí Tôn - một quốc gia cổ ở miền Tây sông Hậu", tạp chí *Khảo cổ học*, số 1 - 1981.
47. Chu Đạt Quan: *Chân Lạp phong thổ ký*, Hà Văn Tấn dịch, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2006.
48. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, Bản dịch, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002, t. I.
49. Nguyễn Quang Quyền: "Thông báo về các sọ cổ thuộc văn hóa Óc Eo mới tìm được ở hai di chỉ thuộc tỉnh Kiên Giang và tỉnh Hậu Giang", Tạp chí *Khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh*, số 5 - 1990.
50. Vương Hồng Sên: *Sài Gòn xưa nay*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1992.

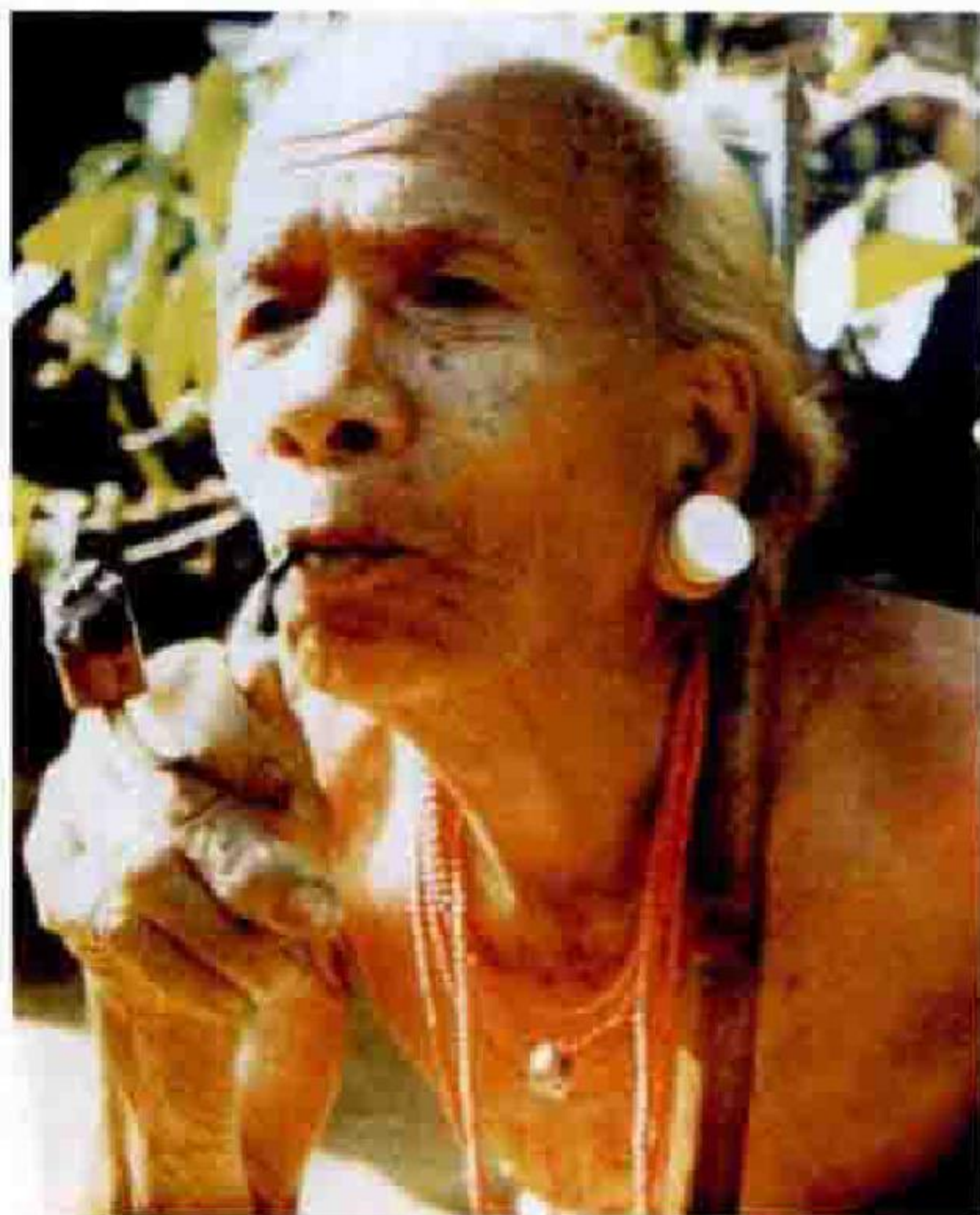
51. Keith, W. Taylor: “Nguyễn Hoàng và bước khởi đầu cuộc Nam tiến”, tạp chí *Xưa & Nay*, số 104, 11 - 2001; số 106, 12 - 2001.
52. *Tân Đường thư*, Bản chữ Hán, Tư liệu lưu tại Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
53. Hà Văn Tấn: “Óc Eo - những yếu tố nội sinh và ngoại sinh”, *Văn hóa Óc Eo và các văn hóa cổ ở Đồng bằng sông Cửu Long*, Sở Văn hóa Thông tin tỉnh An Giang, Long Xuyên, 1984.
54. *Thanh triều văn hiến thông khảo*, Bản chữ Hán, Tư liệu lưu tại Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
55. Ngô Đức Thịnh: “Người Khmer Đồng bằng sông Cửu Long là thành viên của cộng đồng các dân tộc Việt Nam”, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 3 (216) - 1984.
56. Nguyễn Đăng Thục: “Nam tiến Việt Nam”, tạp chí *Sử Địa*, số 19 - 1970.
57. *Tiền Hán thư*, Bản chữ Hán, Tư liệu lưu tại Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
58. Bùi Đức Tịnh: *Lược khảo nguồn gốc địa danh Nam Bộ*, Nxb. Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, 1999.
59. *Tùy thư*, Tư liệu lưu tại Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
60. Phan Lạc Tuyên: “Cuộc khẩn hoang miền Lục tỉnh của quân đội Việt Nam thời xưa”, tạp chí *Bách khoa*, số 12, 1957.
61. Dương Văn Tuyên, Võ Sĩ Khải: “Những di chỉ khảo cổ học ở tỉnh Kiên Giang”, *Văn hóa Óc Eo và các văn hóa cổ*, Long Xuyên, 1984.

62. Phan Thị Yến Tuyết: "Tín ngưỡng cúng việc lễ - một tâm thức về cội nguồn của cư dân Việt khẩn hoang tại Nam Bộ", tạp chí *Dân tộc học*, số 1 (101) - 1999.
63. Nguyễn Duy Tỳ: "Kết quả khảo sát Ba Thê - Ốc Eo 1997", *Những phát hiện mới về khảo cổ học*, 1997.
64. Viện Văn hóa: *Văn hóa người Khmer vùng Đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1993.
65. Thạch Voi: "Về những đặc điểm văn hóa Khmer Đồng bằng sông Cửu Long", tạp chí *Dân tộc học*, số 1 - 1987.

II. Tiếng nước ngoài

66. Cristoforo Borri: "Relation de la Nouvelle mission des pères de la compagnie de Jésus au royaume de Cochinchine", Roma 1631, BAVH, 1931.
67. Coedès, G.: *Les peuples de la peninsula Indochinoise*, Paris, 1962.
68. Boudet Paul: *L'Indochine dans la passé*, Société de Géographie, Hanoi 1941.
69. Bouinais, A. Paulus, A.: *La Cochinchine contemporain*, Challamel Ainé, Paris, 1884.
70. Charignon, A.J.H: *La grande Java de Marco Polo en Cochinchin*, BSEI, 1929, t. 4, N° 4.
71. Sarin Chhak: *Les frontières du Cambodge*, Luận án Tiến sĩ, Paris, 1966.
72. Cadière R.P: "Géographie historique du Quang Binh d'après les annales impériales", BEFEO, 1902.
73. Charles Lemire: *Cochinchine française et Royaume de Cambodge*, Challamel Ainé, Paris, 1869.
74. Coedès, G.: *Deux inscriptions sanskrites du Fou-nan*, BEFEO, XXXI, 1931.

75. Coedès. G: *Les États hindouisés d'Indochine et d'Indonésie*, E. De Boccard, Paris, 1948.
76. Dauphin Meunier: *Le Cambodge*, Paris, 1965.
77. Nguyen Thi Hao: *Les relations Khméro Vietnamiennes*, Paris, 1973.
78. M. Hickey: *Sons of the Mountain*, Yale University, 1982.
79. Jansé Olov: *Vietnam, carrefour de peuples et de civilisations*, France-Asie, 1961, No.165.
80. Jacques, C.: *Funan, Zhenla: The reality concealed by these Chinese views of Indochina*, Early South - East Asia (Edited by R.B. Smith and W. Watson), Oxford University Press, New York, 1979.
81. Malleret Louis: "L'Archéologie du Delta du Mékong", *EFEO*, vol XL - IXI (4 tomes) Paris, 1959 -1963.
82. G. Maspéro: *L'empire Khmer*, Phnom Penh, 1904.
83. Vann Molivant: *Plan d'urgence pour la réhabilitation des ressources culturelles et économiques des Sites d'Angkor*, Conservation of Cultural Heritage and International Assistance in Asian Countries, Nara, 1993.
84. P. Pelliot: "Le Fou - nan", *BEFEO*, vol III, 1903.



Dân tộc Mạ (Già làng)
(Nguồn: Thông tấn xã Việt Nam, *Việt Nam - Hình ảnh cộng đồng 54 dân tộc*, Nxb. Thông tấn, Hà Nội, 2006)



Dân tộc Xtiêng
(Nguồn: Thông tấn xã Việt Nam, *Việt Nam - Hình ảnh cộng đồng 54 dân tộc*, Nxb. Thông tấn, Hà Nội, 2006)



Dân tộc Chơ Ro

(Nguồn: Thông tấn xã Việt Nam, *Việt Nam - Hình ảnh cộng đồng 54 dân tộc*,
Nxb. Thông tấn, Hà Nội, 2006)



Đình Long Thanh của dân tộc Kinh - Vĩnh Long

Ảnh: Bùi Việt Lâm



Chùa Ang Korajab Rey (chùa Âng) của dân tộc Khmer - Trà Vinh

Ảnh: Bùi Việt Lâm



Chùa Ông của dân tộc Hoa - Vĩnh Long



Thánh đường Hồi giáo Nia Mah (Kekmah) của dân tộc Chăm - An Giang
 Ảnh: Bùi Việt Lâm

MỤC LỤC

<i>Lời Nhà xuất bản</i>	5
<i>Lời giới thiệu</i>	7
I- Giai đoạn từ thế kỷ I đến thế kỷ VII	13
II- Giai đoạn từ thế kỷ VII đến thế kỷ XVI	25
III- Giai đoạn từ đầu Thế kỷ XVII đến cuối thế kỷ XVIII	29
IV- Giai đoạn từ năm 1802 đến năm 1954	43
V- Giai đoạn từ năm 1954 đến nay	54
VI- Cộng đồng các cư dân trên vùng đất Nam Bộ	64
<i>Lời kết</i>	76
<i>Phụ lục</i>	79
<i>Tài liệu tham khảo</i>	126

Chịu trách nhiệm xuất bản
PHÓ GIÁM ĐỐC THƯỜNG TRỰC - PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
TS. HOÀNG PHONG HÀ
Chịu trách nhiệm nội dung
PHÓ GIÁM ĐỐC - PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
TS. VŨ TRỌNG LÂM

Biên tập nội dung:	ThS. PHẠM THỊ THỊNH ThS. VŨ THỊ HƯƠNG
Trình bày bìa:	PHÙNG MINH TRANG
Chế bản vi tính:	TẤN KIẾT
Sửa bản in:	PHƯƠNG LINH
Đọc sách mẫu:	VŨ THỊ HƯƠNG

Mã số : $\frac{9(V3)}{CTQG - 2014}$

In 1.000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5cm, tại Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG.
KCN Tân Phú Thạnh, giai đoạn 1, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.
Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 926-2014/CXB/3-77/CTQG.
Quyết định xuất bản số: 4645-QĐ/NXBCTQG ngày 9-7-2014.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 7 năm 2014.
Mã ISBN: 978-604-57-0870-5

Chịu trách nhiệm xuất bản
PHÓ GIÁM ĐỐC THƯỜNG TRỰC - PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
TS. HOÀNG PHONG HÀ
Chịu trách nhiệm nội dung
PHÓ GIÁM ĐỐC - PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
TS. VŨ TRỌNG LÂM

Biên tập nội dung:	ThS. PHẠM THỊ THỊNH ThS. VŨ THỊ HƯƠNG
Trình bày bìa:	PHÙNG MINH TRANG
Chế bản vi tính:	TẤN KIỆT
Sửa bản in:	PHƯƠNG LINH
Đọc sách mẫu:	VŨ THỊ HƯƠNG

Mã số : $\frac{9(V3)}{CTQG - 2014}$

In 1.000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5cm, tại Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG.
KCN Tân Phú Thạnh, giai đoạn 1, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.
Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 926-2014/CXB/3-77/CTQG.
Quyết định xuất bản số: 4645-QĐ/NXBCTQG ngày 9-7-2014.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 7 năm 2014.
Mã ISBN: 978-604-57-0870-5

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT

12/86 Duy Tân - Cầu Giấy - Hà Nội ĐT: 080.49221 Fax: 080.49222
Email: suthat@nxbctqg.vn Website: www.nxbctqg.vn

TÌM ĐỌC

TS. Đỗ Quỳnh Nga

- CÔNG CUỘC MỞ ĐẤT TÂY NAM BỘ THỜI CHÚA NGUYỄN

PGS. TS. Doãn Chính

- LỐI SỐNG VÀ TƯ DUY CỦA CỘNG ĐỒNG NGƯỜI VIỆT
VÙNG ĐÔNG NAM BỘ TRONG QUÁ TRÌNH ĐỔI MỚI
VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

TS. Phạm Thị Huệ

- PHONG TRÀO DÂN TỘC DÂN CHỦ Ở NAM KỲ 1930 - 1945
NGHIÊN CỨU QUA TÀI LIỆU LƯU TRỮ



ISBN: 978-604-57-0870-5



Giá: 37.000đ